

CÂU LẠC BỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔNG Y

Y DỊCH LỤC KHÍ

Bác sĩ Vũ Đức Đại



Hà Nội 2019

LỜI MỞ ĐẦU

Bộ môn Y Dịch Lục Khí được lương y Vuông Tròn Trần Ngọc Hậu giảng dạy tại chùa Giác Ngộ những thập niên 70, 80 của thế kỉ trước. Học trò của thầy Hậu có rất nhiều người tài giỏi nổi bật là hai người lương y Đặng Đức Thảo, và lương y Phan Văn Sỹ. Cùng là một gốc căn bản của y dịch lục khí nhưng thầy Đặng Đức Thảo và thầy Phan Văn Sỹ phát triển y dịch lục khí theo hai hướng khác nhau. Trường phái thầy Đặng Đức Thảo là trường phái cân bằng, quân bình mạch. Trường phái thầy Phan Văn Sỹ là trường phái nâng hạ mạch với những điểm đặc trưng riêng như chấp kinh, chuyển huyết, đảo dịch. Tôi may mắn được tiếp thu cả hai trường phái của y dịch lục khí ở cả 2 thầy. Cuốn sách” Hướng dẫn học châm cứu lục khí” tôi viết về trường phái của thầy Đặng Đức Thảo, cuốn sách” Y dịch lục khí” này tôi viết về trường phái của thầy Phan Văn Sỹ. Do vậy logo phần bìa cuốn sách là logo y dịch lục khí mà thầy Sỹ đã sử dụng, tôi vẽ lại và thêm màu sắc cho nó. Cuốn sách này là kinh nghiệm học tập, cũng như kinh nghiệm lâm sàng của cá nhân tôi khi áp dụng y dịch lục khí vào thực tế. Cuốn sách này hoàn toàn không có bản quyền, các bạn có thể in, photo, hay chia sẻ cho người khác mà không cần phải xin phép. Bởi vì” lục khí là của tất cả chúng ta” như theo lời thầy Đặng Đức Thảo nói. Cuốn sách mà bạn đang cầm trên tay cũng được phát hành online hoàn toàn miễn phí trên website: ydichluckhi.com.

Do sở học còn hạn chế, lại là cuốn tài liệu tự soạn, tự làm nên không tránh khỏi những sai sót rất mong nhận được sự phản hồi của các bạn để cuốn sách được hoàn thiện hơn. Mọi thắc mắc, phản hồi xin được gửi về:

Facebook: Facebook.com/bsvuducdai

Fanpage: Facebook.com/ Bác sĩ Vũ Đức Đại.

Email: bacsivuducdai@gmail.com

Website: ydichluckhi.com

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	3
MỤC LỤC	4
CHƯƠNG 1: VẤN ĐỀ THÁI CỰC VÀ LƯỠNG NGHI.....	8
1.1. ÂM DƯƠNG ĐỐI LẬP	8
1.2. ÂM DƯƠNG TIÊU TRƯỞNG- ÂM DƯƠNG CHUYỂN HÓA	10
1.3. ĐỒ HÌNH ÂM DƯƠNG	13
1.4. ỨNG DỤNG ÂM DƯƠNG VẬN HÀNH ĐỒ	15
1.5. TỨ TƯỢNG	19
1.5. SỰ HÌNH THÀNH HAI KHÍ QUYẾT ÂM VÀ DƯƠNG MINH	20
1.6. GIẢI THÍCH THỜI CHÂM.....	23
1.7. SỰ TỒN TẠI CỦA HÀNH THỦ'	26
CHƯƠNG 2: ĐẢO DỊCH.....	29
2.1. NẠP QUẺ.....	29
2.2. SỰ BIỂU THỊ HUYỆT LỤC KHÍ BẰNG QUẺ DỊCH	29
2.3. NẠP QUẺ CHO HUYỆT LẠC KHÍCH	30
2.4. ĐẢO DỊCH	36
2.5. MỘT SỐ CA BỆNH CHỮA BẰNG ĐẢO DỊCH	37
2.6. TỨ BỘ HUYỆT	41
2.6.1. Thiếu Xung- Túc Khiếu Âm- Khúc Tuyền- Chi Cẩu.....	41
2.6.2. Thiếu Phủ- Hiệp Khê- Giản Sử- Xung Dương	43
2.6.3. Thần Môn- Túc Lâm Khấp- Thái Bạch- Tam Gian	45
2.6.4. Linh Đạo- Khâu Khư- Ngư Tế- Thông Cốc	46
2.6.5. Thiếu Hải- Dương Phụ- Dũng Tuyền- Thiếu Trạch.....	47
2.6.6. Nhiên Cốc- Tiền Cốc- Trung Phong- Dương Trì	48
2.6.7. Thái Khê- Hậu Khê- Đại Lăng- Hâm Cốc.....	49

Y DỊCH LỤC KHÍ

2.6.8. Đại Đôn- Quan Xung- Khúc Trạch- Giải Khê	50
2.6.9 Thái Xung- Trung Chử- Thái Uyên- Thúc Cốt	51
2.6.10. Trung Xung- Lệ Đoài- Âm Lăng Tuyền- Dương Khê	52
CHƯƠNG 3: CHẤP KINH	53
3.1. LÝ THUYẾT CHẤP KINH.....	53
3.1.1. Sự dịch chuyển kinh khí kinh Dương.....	53
3.1.2. Sự dịch chuyển kinh khí kinh Âm.....	55
3.2. ỨNG DỤNG CỦA CHẤP KINH TRONG ĐIỀU TRỊ ĐAU	56
3.2.1. Kinh Bàng Quang	58
3.2.2 Kinh Đại Trường	61
3.2.3 Kinh Vị	63
3.2.4. Kinh Tam Tiêu	64
3.2.5. Kinh Đởm	65
3.2.6. Kinh Tiểu Trường.....	66
3.2.7. Kinh Phế	68
3.2.8. Kinh Tâm Bào Lạc	69
3.2.9. Kinh Tâm.....	70
3.2.10. Kinh Thận.....	71
3.2.11. Kinh Tỳ.....	73
3.2.12. Kinh Can.....	74
ĐỒ HÌNH CHẤP KINH GIẢN LƯỢC.....	76
3.3 BẢNG TỔNG KẾT CHẤP KINH.....	79
3.4. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CHẤP KINH TRONG ĐIỀU TRỊ... ..	80
3.4.1. Chứng đau thần kinh tọa.....	80
3.4.2. Chứng viêm gân gót.	80
3.4.3. Chứng Gout	81
3.4.4. Chứng viêm khớp dạng thấp	81
3.4.5. Ngón tay lò xo(ngón tay cò súng)	82

Y DỊCH LỤC KHÍ

3.4.6. Viêm lõi cầu trong xương cánh tay	83
3.4.7. Viêm lõi cầu ngoài xương cánh tay	83
3.4.8 Viêm gân cơ nhị đầu.....	84
3.4.9 Đau vai không giờ được tay.	85
CHƯƠNG 4: MẠCH LÝ LỤC KHÍ.....	86
4.1. VỊ TRÍ BỘ MẠCH.....	86
4.2. CÁCH BẮT MẠCH.....	87
4.2.1 Cách bắt mạch châm cứu lục khí.....	87
4.2.2 Cách biểu diễn mạch trong châm cứu lục khí	88
4.3. PHÂN TÍCH MẠCH.....	100
4.4. ĐIỀU CHỈNH MẠCH CĂN BẢN.....	106
4.4.1 Các huyết điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản	106
4.4.2.Huyết nâng mạch căn bản.....	108
4.4.3. Huyết hạ mạch căn bản.....	112
4.5. ĐIỀU CHỈNH MẠCH PHỨC TẠP	142
4.5.1. Thập nhị mạch căn bản.....	142
4.5.2 Điều chỉnh đơn mạch.....	153
4.5.3. Thế song mạch nghịch biến.....	161
4.5.4. Thế song mạch đồng biến.....	167
4.5.5 Thế tam mạch	173
4.5.6. Thế lục mạch	175
4.6 Tổng kết điều chỉnh tả mạch	182
4.7 Tổng kết điều chỉnh hữu mạch.....	183
CHƯƠNG 5: Y DỊCH LỤC KHÍ VÀ ĐO NHIỆT ĐỘ KINH LẠC	184
5.1 Tổng quan phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc.....	184
5.1.1 Nguyên lý của phương pháp:.....	184
5.1.2 Thiết bị đo.....	184
5.1.3 Thao tác đo	186

Y DỊCH LỰC KHÍ

5.1.4 Nhập liệu	187
5.2 Đọc kết quả biểu đồ đo kinh lạc.....	187
5.2.1 Tổng quan.....	187
5.2.2 Chẩn đoán triệu chứng:.....	189
5.2.3 Một số ca bệnh được chẩn đoán bằng đo kinh lạc.....	191
5.3 Cơ chế kết hợp của y dịch lực khí và phương pháp đo kinh lạc.	196
5.4 Ứng dụng của phương pháp đo kinh lạc trong đánh giá kết quả điều trị	201

CHƯƠNG 1: VẤN ĐỀ THÁI CỰC VÀ LƯƠNG NGHI

Ta thường nghe: Thái cực → Lương nghi → Tứ tượng → Bát quái. Chúng ta sẽ tìm hiểu về Lương nghi sau đó sẽ quay lại tìm hiểu Thái cực. Lương nghi gồm có Nghi âm và Nghi dương hay còn gọi là Âm- Dương. Chúng ta có các quy luật âm dương:

Âm Dương đối lập.

Âm Dương hỗ tương.

Âm Dương tiêu trưởng.

Âm Dương chuyển hoá.

1.1. ÂM DƯƠNG ĐỐI LẬP

Nói đến vấn đề này nhiều người cho là khá đơn giản dễ hiểu. Chỉ là tính đối lập của âm dương như là sáng- tối, cao- thấp, nam- nữ, nóng- lạnh. Nếu chỉ hiểu như vậy thì đó là một thiếu sót rất lớn, dẫn đến nhiều sai lệch về sau.

Ví dụ nói đến vấn đề Âm- Dương: Nóng- Lạnh

Ta có 3 cốc nước: 1 cốc 100 độ C, 1 cốc 80 độ C, 1 cốc 60 độ C. Nếu đem so cốc nước 80 độ với cốc 100 độ thì cốc nước 80 độ là lạnh là Âm. Nếu đem cốc nước 80 độ so với cốc 60 độ thì cốc 80 độ là nóng, là Dương. Vậy cốc nước 80 độ là cốc nóng hay cốc lạnh, là Âm hay là Dương hay cả hai.

Xin thưa, nếu đặt cốc nước 80 độ một mình thì nó là “ Thái cực ” không âm, không dương. Bởi nóng lạnh hay âm dương còn phải so sánh với những cốc nước khác. Bởi vậy khi hỏi: “cốc nước 80 độ là cốc nước âm hay dương? ” là hoàn toàn sai, đúng phải là” so với cốc nước 100 độ thì cốc nước 80 độ là âm hay dương?”. Bởi vậy mỗi vật là Âm hay Dương phụ thuộc vào vật đối đãi. Trong dịch lý Việt Nam mà người khởi xướng là thầy Xuân Phong Nguyễn Văn Mỹ đã nghiên cứu rất sâu sắc vấn đề này, và đặt tên cho nó, gọi là “PHẠM VI TÌNH LÝ” hay còn gọi là” LÝ ĐỐI ĐÃI ÂM DƯƠNG”.

Để hiểu thêm về vấn đề này chúng ta đến với ví dụ tiếp theo:

Ta đã biết Nam là Dương, Nữ là Âm, Cao là Dương, Thấp là Âm. Vậy một người A là Nam thấp và một người B là Nữ cao. Vậy ai là Âm, ai là Dương. Có vẻ khá khó khăn nhưng nếu hiểu rõ phạm vi tình lý hay lý đối đãi âm dương thì thật đơn giản dễ hiểu: Nếu xét phạm vi tình lý giới tính thì: A là dương, B là âm, nếu xét phạm vi chiều cao thì A là âm, B là dương. Tách biệt thật là minh bạch.

Nói về phạm vi tình lý hay lý đối đãi của âm dương ông bà ta thường nói: “ Sinh con rồi mới sinh cha- Sinh cháu trong nhà rồi mới sinh ông”. Tại sao lại ngược đời như vậy nhỉ? Thì ra sinh con thì người chồng mới được xưng danh bố, khi chưa có con người chồng có không đối đãi nên không được gọi là bố. Muốn xét âm dương phải có cặp. Lưỡng nghi , nghi là nghi ngờ, nghi hoặc, nghi hoặc thì phải so sánh để làm rõ. Âm dương là một cặp, bởi vậy không có” cô âm”, “cô dương”.

Ví dụ: Nếu thế giới này không có đàn ông chỉ toàn đàn bà thì sẽ không có danh xưng đàn bà(vì đồng nhất giới tính nên không phân chia), không có danh xưng giới tính. Còn nếu nói đàn bà thì đã có hàm ý ngầm so sánh với đàn ông.

Âm Dương đối lập không thoát khỏi được phạm vi tình lý. Một vật phạm vi này là âm, phạm vi này là dương tùy từng phạm vi tình lý. Bởi vậy một vật không cố định sự âm dương. Vậy mới là Dịch- dịch là biến đổi, thay đổi. Một vật không đặt trong phạm vi tình lý không có tính âm dương, và là thái cực.

Một vài vấn đề âm dương hay mắc sai lầm trong y học.

Câu hỏi 1: Bụng là âm hay là dương ?

Trả lời: Câu hỏi sai, không có phạm vi tình lý, không trả lời được.

Câu 2: Bụng và lưng, cái gì là âm, cái gì là dương ?

Phạm vi vị trí : Bụng phía trước là dương, lưng phía sau là âm.

Phạm vi tính chất: Bụng mềm là âm, lưng cứng là âm.

Một số sách nói đây là âm trong dương, dương trong âm, hiểu như vậy không có tính ứng dụng, mà còn làm cho người đọc dễ loạn tâm, không làm rõ vấn đề.

Câu 3: Thận và bàng quang, cái gì là âm, cái gì là dương ?

Xét phạm vi tính chất rộng đặc: Thận đặc là âm, Bàng quang rộng là dương.

Xét phạm vi vị trí: Thận cao hơn là dương, bàng quang thấp hơn là âm.

Câu 4: Hiểu như thế nào về: Âm thăng dương giáng.

Một số người thắc mắc: tính của dương là nhẹ, là thăng sao lại giáng được. Tính của âm là nặng sao lại thăng được. Và lại trên cao là vị trí của dương, thấp là vị trí của âm.

Sau khi đọc xong lý đối đãi của âm dương, chúng ta học được mọi mệnh đề đều phải đặt trong phạm vi tình lý mới xét được ý nghĩa, tính chất của nó. Câu " Âm thăng Dương giáng " phải đặt trong phạm vi tình lý: sự vận hành của các đường kinh âm dương.

Một số điều bạn cần nhớ sau khi đọc chương này:

Âm dương có đối đãi.

Nếu không đối đãi thì không có âm dương.

Xét âm dương cần phải có phạm vi tình lý.

Âm dương luôn thay đổi phụ thuộc phạm vi tình lý.

1.2. ÂM DƯƠNG TIÊU TRƯỞNG- ÂM DƯƠNG CHUYỂN HÓA

Chúng ta đã biết Âm Dương có tính đối lập: nóng là Dương, lạnh là Âm, sáng là Dương, tối là Âm. Ta dùng vạch liền(—) để biểu thị dương, vạch đứt(--) để biểu thị âm. Từ bây giờ ta gọi vạch liền(—) là hào Dương, vạch đứt(--) là hào Âm. Trong một ngày có nhiều thời điểm nóng lạnh, tối sáng với các mức độ cường độ khác nhau. Nếu chỉ dùng một hào âm dương chúng ta khó có thể biểu diễn chi tiết các mức độ sáng- tối, nóng- lạnh khác nhau. Bởi vậy chúng ta sẽ dùng 6 hào(Lục hào) để biểu diễn.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Trong một ngày người ta chia ra làm 12 canh giờ, với tên gọi của thập nhị địa chi bao gồm: giờ Tý(từ 23h-1h hôm sau), Sửu(1h- 3h), Dần(3h- 5h), Mão(5h- 7h), Thìn(7h- 9h), Tỵ(9h- 11h), Ngọ(11h- 13h) , Mùi(13h- 15h), Thân(15h-17h) , Dậu(17h- 19h), Tuất(19h- 21h), Hợi(21h- 23h).

Ta lần lượt đặt 12 canh giờ vào thập nhị cung như sau:

9- 11h Tỵ  Trạch Thiên Quải	11- 13h Ngọ  Thuần Càn	13- 15h Mùi  Thiên Phong Cáo	15- 17h Thân  Thiên Sơn Độn
7- 9h Thìn  Lôi Thiên Đại Tráng	Âm Dương Nhật Nguyệt Vận Hành Đồ		17- 19h Dậu  Thiên Địa Bĩ
5- 7h Mão  Địa Thiên Thái			19- 21h Tuất  Phong Địa Quán
3-5h Dần  Địa Trạch Lâm	1-3h Sửu  Địa Lôi Phục	23-1h Tý  Thuần Khôn	21- 23h Hợi  Sơn Địa Bác

Giải thích: Âm Dương nhật nguyệt vận hành đồ

Vào giờ Tý lúc 23 giờ đến 1 giờ, là lúc nửa đêm trời tối nhất lạnh nhất trong ngày, vậy nên giờ này Âm nhiều nhất, ta dùng 6 hào âm để biểu thị. 6 hào âm là quẻ Thuần Khôn.

Vào lúc giờ Ngọ 11-13 giờ, lúc này là lúc giữa trưa, trời nóng nhất, sáng nhất. Do vậy giờ này Dương nhiều nhất, ta dùng 6 hào dương để biểu thị. 6 hào dương là quẻ Thuần Càn.

Từ giờ Tý đến giờ Ngọ, trời từ từ sáng dần, ấm dần. Như vậy có sự chuyển dịch từ Âm sang Dương: Dương trưởng, Âm tiêu. Cụ thể:

Giờ Sửu: trời bắt đầu sáng hơn, ấm hơn, hào Dương được sinh ra từ cực Âm, giờ này 5 hào âm ở trên và 1 hào dương ở dưới. Do hào âm vẫn có

Y DỊCH LỤC KHÍ

nhiều hơn hào dương nên trời lúc nào vẫn tối và lạnh mặc dù dương đã sinh. Quẻ ở giờ Sửu là Địa Lôi Phục

Giờ Dần: Thêm một hào Dương được sinh ra, lúc này ta có 4 hào âm ở trên 2 hào dương ở dưới. Quẻ này là Đại Trạch Lâm, giờ này hào âm vẫn nhiều hơn hào dương nên giờ này trời vẫn tối và lạnh.

Giờ Mão: đây là mốc rất quan trọng. Thêm một hào Dương được sinh ra vào giờ này. Vào thời khắc 5 giờ, thêm một hào dương được sinh ra, lúc này ta có 3 hào âm, 3 hào dương. Âm Dương bằng nhau. Sau thời khắc này, Dương tiếp tục sinh và chính thức nhiều hơn Âm, bởi vậy thời khắc này gọi là bình minh, là thời khắc những ánh sáng đầu tiên của ngày mới mà ta nhìn thấy. Từ thời điểm này trở đi dương nhiều hơn âm vậy nên trời đã sáng hẳn, ta nhìn rõ cây cỏ vạn vật. Giờ này là giờ Mão là lúc con mèo sau một đêm bắt chuột, nhìn thấy ánh sáng đầu tiên thì đi nghỉ ngơi. Quẻ ở giờ này là quẻ Địa Thiên Thái, Thái là tràn đầy, trải khắp nơi nơi, vậy nên người ta gọi giờ này là “tam dương khai Thái”.

Giờ Thìn: Thêm một hào dương nữa được sinh ra, lúc này ta có 2 hào âm và 4 hào dương. Lúc này Dương rõ ràng đã nhiều hơn âm, trời sáng rõ, hơi ẩm của mặt trời khắp nơi. Quẻ này gọi là Lôi Thiên Đại Tráng.

Giờ Ty: Giờ này có 1 hào âm và 5 hào dương. Quẻ Trạch Thiên Quải.

Giờ Ngọ: 6 hào Dương quẻ Thuần Càn.

Từ giờ Ngọ đến giờ Tý: từ trưa đến chiều đến tối, trời bắt đầu tắt nắng dần, hơi ẩm bớt dần, đến giờ Tý thì lạnh nhất, tối nhất, vậy lên khoảng thời gian là khoảng thời gian Âm trưởng Dương tiêu:

Giờ Mùi: Mặc dù trời vẫn còn nắng, còn ẩm nhưng ánh nắng đã dịu đi hơn so với giờ Ngọ. Âm sinh ra khi cực Dương(6 hào dương) ta được quẻ Thiên Phong Cẩu.

Giờ Thân: tương tự giờ Mùi, nắng đã bớt đi hơn. Quẻ Thiên Sơn Độn.

Giờ Dậu: Thêm một hào Âm được sinh ra, vào thời khắc 17 giờ, ta có 3 hào âm, 3 hào dương, âm dương bằng nhau, từ thời khắc này trở đi, Âm sinh ra thêm và Âm nhiều hơn Dương, nên trời bắt đầu tối đi và không còn nhìn thấy mặt nhau nữa. Giờ Dậu là giờ gà lên chuồng, có nghĩa là thời điểm

trời nhập nhòa tối, giao thoa giữa sáng và tối. Thời điểm này gọi là hoàng hôn. Quẻ này là quẻ Thiên Địa Bĩ. Bĩ là tối tăm, xa cách, gián cách. Đối ngược với quẻ Thái ở giờ Mão. Bởi vậy chúng ta thường hay nói:” Qua cơn Bĩ cực đến hồi Thái lai”. Ý nói sau thời kì đen tối(Bĩ) sẽ đến ngày tươi sáng(Thái).

Giờ Tuất: Thêm một hào Âm được sinh ra. Lúc này hào Âm là 4 hào dương là 2 hào, Âm rõ ràng nhiều hơn Dương, vậy nên lúc này trời đã tối hẳn. Quẻ Phong Địa Quán.

Giờ Hợi: Lúc này ta có 5 hào âm và 1 hào dương. Quẻ Sơn Địa Bác.

Giờ Tý: 6 hào Âm. Quẻ Thuần Khôn.

Nhận xét:

“ Vật cực tắc biến, vật cùng tất phản”: vào giờ Tý chuyển sang giờ Sửu, Âm đã ở cực, trời lạnh nhất, tối nhất là 6 hào Âm. Vật cực thì biến, vật cùng thì phản vậy nên Âm biến thành Dương, Âm phản phục mà đổi chiều, đổi tính chất mà thành Dương, vậy nên Cực Âm sinh ra Dương vào giờ Sửu mà biến quẻ Thuần Khôn thành Địa Lôi Phục. Tương tự từ giờ Ngọ sang giờ Mùi là cực Dương sinh Âm.

Âm Dương tiêu trưởng: cứ mỗi hào Âm được sinh ra thì một hào Dương mất đi, và ngược lại. Âm Dương tiêu trưởng giống như quy luật bảo toàn năng lượng: “ Năng lượng không tự sinh ra, không tự mất đi, nó chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác”.

Lục xung: gồm có Tý- Ngọ, Mão- Dậu, Thìn- Tuất, Sửu- Mùi, Dần- Thân, Tị- Hợi. Các vị trí lục xung này đều đối đãi, đối xứng với nhau với nhau. Ví dụ giờ Dần- Thân, giờ Dần 4 hào âm ở trên, 2 hào dương ở dưới, giờ Thân 4 hào ở trên 2 hào âm ở dưới. Nếu đổi các hào Âm thành Dương, Dương thành Âm từ quẻ Địa Trạch Lâm(ở giờ Dần) thì ta được quẻ Thiên Sơn Độn ở giờ Thân. Bởi vậy ta gọi là Lục xung(xung khắc, xung đối nhau).

1.3. ĐỒ HÌNH ÂM DƯƠNG

Hiện nay có 4 hình vẽ đồ hình âm dương:

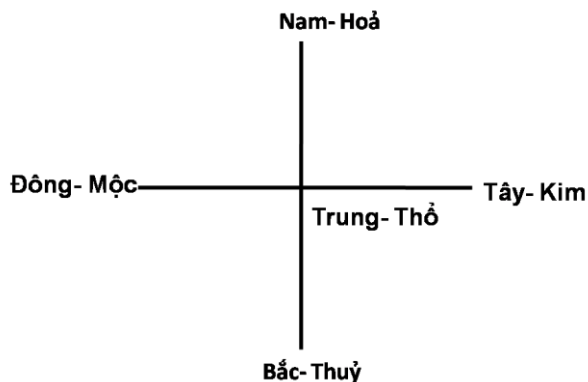


Các đồ hình Âm- Dương

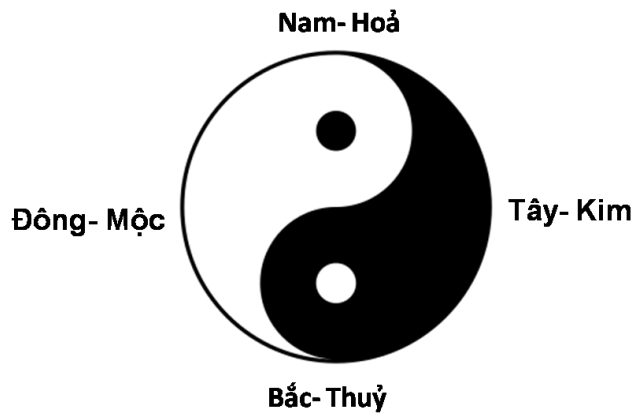
Thoạt nhìn, có vẻ những hình vẽ trên có vẻ giống nhau, chỉ cần xoay phải, xoay trái lộn ngược sẽ thành nhau, nhưng thật ra chỉ có một hình biểu thị biểu tượng Âm- Dương đúng.

Trước tiên muốn hiểu điều này cần phải giải thích, tại sao các cung trong Âm- Dương nhật nguyệt vận hành đồ lại nằm ở vị trí như vậy? Tại sao cung Hợi, cung Tý lại nằm ở góc phần tư dưới, cung Tỵ- Ngọ là nằm ở góc phần tư trên, cung Dần- Mão lại nằm ở góc phần tư trái, cung Thân- Dậu lại nằm ở góc phần tư phải.

Nếu dùng để biểu diễn các tháng trong năm, tháng 1 âm lịch là tháng Dần, các tháng tiếp theo đi theo chiều thập nhị địa chi. Bởi vậy các tháng Dần(tháng 1), tháng Mão(tháng 2) là mùa Xuân thuộc Mộc, Tỵ(tháng 4) - Ngọ(tháng 5) là mùa hè thuộc Hoả, tháng Thân- Dậu(tháng 7-8) là mùa Thu thuộc Kim, tháng Hợi- Tý(tháng 10-11) là mùa Đông thuộc Thuỷ. Các tháng giao mùa 3-6-9-12(Thìn- Tuất- Sửu- Mùi) thuộc Thổ. Vị trí của Thuỷ thuộc Bắc phương, Hoả thuộc Nam phương, Mộc thuộc Đông phương, Kim thuộc Tây phương. Thổ thuộc trung ương. Xin lưu ý vị trí các hành trong kinh dịch được biểu diễn khác với sự biểu diễn phương hướng trong bản đồ địa lý hiện đại



Quay trở lại đồ hình âm dương để xét xem đồ hình âm dương nào đúng. Theo Âm- Dương nhật nguyệt vận hành đồ ta thấy. Từ giờ Tý đến giờ Ngọ, có nghĩa là đi từ Bắc hướng đến Nam hướng thì dương bắt đầu sinh, từ 0 hào dương ở giờ Tý dần dần tăng lên 6 hào dương ở giờ Ngọ. Từ giờ Ngọ đến giờ Tý có nghĩa là đi từ Nam hướng đến Bắc hướng là giờ Âm sinh, từ 0 hào âm đến 6 hào Âm. Trong đồ hình Dương là màu trắng, Âm là màu đen. Dương sinh theo chiều từ Bắc đến Nam, Âm sinh theo chiều từ Nam đến Bắc. Như vậy chỉ có duy nhất đồ hình thứ 1 là đúng.



Phương Đông hành Mộc là vị trí của cung Dần- Mão, như đã phân tích ở trên giờ Mão là giờ mặt trời mọc, là giờ bình minh, Mão thuộc Mộc là hướng Đông nên mặt trời mọc hướng Đông. Giờ Dậu là giờ mặt trời lặn, là hoàng hôn, Dậu thuộc Kim là hướng Tây nên lặn đằng Tây.

Hình tròn nhỏ trắng nằm trong hình đen là tượng trưng cho Dương sinh ra trong cực Âm biểu hiện sự biến chuyển từ giờ Tý sang giờ Sửu. Hình tròn đen nhỏ nằm trong hình trắng là tượng Âm sinh ra trong cực dương là sự biến chuyển từ giờ Ngọ sang giờ Mùi. Từ 6 hoà dương sang 5 hào dương 1 hào âm.

Như vậy trong đồ hình Âm Dương có đủ những tính chất của Âm- Dương: Âm Dương đối lập là tượng màu trắng đen, Âm Dương tiêu trưởng là sự biến hoá của Âm Dương từ Bắc hướng đến Nam hướng và ngược lại, Âm Dương hỗ tương là vận hành luôn luôn được cân bằng theo vòng tròn, Âm Dương chuyển hoá là Dương sinh ra từ cực Âm và ngược lại.

1.4. ỨNG DỤNG ÂM DƯƠNG VẬN HÀNH ĐỒ

Ứng dụng trong dưỡng sinh

Y DỊCH LỤC KHÍ

Nhân thân tiểu thiên địa, bởi vậy trời đất vận hành ra sao thì con người như vậy mà vận hành mới thuận tự nhiên, sức khoẻ mới được bền lâu. Từ cách vận hành của âm dương nhật nguyệt đồ ta biết được cách sinh hoạt và ăn uống phù hợp. Ta cần nhớ lại điều căn bản sau:

Âm là tối, là lạnh, ngoài ra âm còn là nghỉ ngơi, ăn uống.

Dương là sáng, là ấm còn là vận động.

Vào giờ Tý, trời tối nhất, lạnh nhất 6 hào âm, âm còn là nghỉ ngơi, vậy nên giờ này nghỉ ngơi tuyệt đối. Hoa Đà khuyên rằng, giờ này bắt buộc phải ngủ thật say, thật sâu giấc vì lẽ giờ này không có hào dương- hào vận động nào cả. Những người làm việc vào giờ này rất tổn hao sức khoẻ, do không có hào vận động nào nên hiệu suất làm việc giảm. Cần nghỉ ngơi giữ sức để tích lũy dương khí để giờ Sửu một hào dương được sinh ra. Nếu vận động quá sức, làm việc vào giờ này hào dương không được sinh ra, chu kì chuyển hoá khí Dương sinh không được điều hoà, lâu dần dẫn đến khó ngủ mà tổn hao sức khoẻ.

Vào giờ Sửu, giờ Dần, hào dương đã xuất hiện, mặc dù đã có hào dương, nhưng hào âm(hào nghỉ ngơi) vẫn lớn hơn hào vận động(hào dương) nên vẫn ngủ.

9- 11h  Tý Trạch Thiên Quải	11- 13h  Ngọ Thuần Càn	13- 15h  Mùi Thiên Phong Cầu	15- 17h  Thân Thiên Sơn Độn
7- 9h  Thìn Lôi Thiên Đại Tráng	Âm Dương Nhật Nguyệt Vận Hành Đồ		17- 19h  Dậu Thiên Địa Bì
5- 7h  Mão Địa Thiên Thái			19- 21h  Tuất Phong Địa Quán
3-5h  Dần Địa Trạch Lâm	1-3h  Sửu Địa Lôi Phục	23-1h  Tý Thuần Khôn	21- 23h  Hợi Sơn Địa Bác

Y DỊCH LỤC KHÍ

Vào giờ Mão, tam âm, tam dương, qua thời điểm tam âm tam dương, dương sinh lớn hơn âm, vậy nên trời đã sáng, dương nhiều hơn âm, vận động> nghỉ ngơi do vậy giờ Mão là giờ thức dậy để vận động. Do dương mới sinh còn ít, còn non yếu nên chỉ vận động nhẹ nhàng. Tuyệt đối không vận động nặng, quá sức như tập gym, chạy bền, bơi,.. Do dương mới sinh còn non yếu, vận động quá mạnh làm tổn hao dương dẫn đến những giờ sau dương không sinh được nữa dẫn đến uể oải, mệt mỏi, buồn ngủ.

Giờ Thìn, 4 hào dương, 2 hào âm, dương đã lớn mạnh, giờ này thường là giờ làm việc của các cơ quan nhà nước. Lúc này dương khí đã đủ mạnh để lao động, làm việc.

Giờ Tỵ dương khí khá mạnh, là lúc chúng ta dễ tập trung làm việc nhất. Quẻ tượng của giờ này là Trạch Thiên Quải, Quải là quyết định, thích hợp cho việc ra các quyết định.

Giờ Ngọ, 6 hào dương, dương khí mạnh nhất, sau thời khắc giờ Ngọ này, Dương khí suy giảm, Âm khí sinh ra, vậy nên giờ trưa thường cảm thấy mệt mỏi. Cần ăn trưa vào giờ này, bởi vì ăn uống là âm, cần phải nghỉ ngơi, ăn uống để tích lũy cái âm, để âm được sinh ra vào giờ Mùi.

Từ giờ Ngọ đến giờ Tý là từ chiều đến tối, là giờ của dương giảm, âm sinh bởi vậy buổi chiều hiệu suất làm việc thường không cao, ta cảm thấy uể oải, mệt mỏi.

Giờ Mùi, một hào âm đã sinh, làm việc cảm thấy hiệu suất giảm.

Giờ Thân, 2 hào âm, 4 hào dương, quẻ Thiên Sơn Độn, là là cát đi, giấu đi. Giờ này chúng ta nên hoàn tất công việc, thu dọn đồ đạc, giấy tờ để chuẩn bị ra về.

Giờ Dậu, tam âm, tam dương, sau thời khắc này, âm sinh nên âm nhiều hơn dương, nghỉ ngơi> vận động nên giờ này nên ngừng làm việc. Giờ này thường là giờ tan làm của các cơ quan. Giờ Dậu là giờ Dương tiêu, Âm trưởng, nên cần tiêu Dương bằng cách vận động mạnh: tập gym, tập chạy, thể thao. Âm trưởng cần ăn uống, tắm rửa.

Giờ Tuất, 4 hào âm, 2 hào dương giờ này nên dành để nghỉ ngơi, quẻ Phong Địa Quán là quán chiếu, suy ngẫm. Giờ này là thời gian dành để suy ngẫm những việc đã làm trong ngày, hoặc ngồi thiền.

Giờ Hợi: 5 hào âm, 1 hào dương, đi ngủ.

Tóm lại có một số lưu ý như sau: Thức dậy vào giờ Mão, đi làm vào giờ Thìn, nghỉ trưa vào giờ Ngọ, tan làm vào giờ Dậu, đi ngủ trước giờ Tý. Không vận động mạnh vào buổi sáng, tập thể thao vào buổi chiều.

Hỏi: Tôi thường nghe nói” ăn sáng như một vị vua, ăn trưa như hoàng tử, ăn tối như kẻ ăn mày”, điều đó có đúng theo Âm Dương Nhật Nguyệt vận hành đồ không?

Đáp: Điều đó là không đúng. Câu trên bắt nguồn từ các nước của phương Tây, phương Tây việc vận hành âm dương hoàn toàn khác, vào giờ Mão trời chưa sáng, vào giờ Dậu trời chưa tắt nắng bởi vậy việc sinh hoạt của họ không theo Âm Dương nhật nguyệt đồ của nước ta. Vào buổi sáng, dương đang sinh, vậy nên năng lượng vốn đã nhiều, ta chỉ cần ăn nhẹ một chút là đã có đủ năng lượng làm việc đến trưa. Nếu ăn bữa sáng quá nhiều âm nhiều quá, dương không sinh được dẫn đến mệt mỏi, uể oải, mất ngủ.

Vận dụng âm dương nhật nguyệt đồ trả lời một số câu hỏi liên quan đến y học:

Hỏi : Tại sao ngày xưa, người ta hay chém đầu phạm nhân vào giờ Ngọ 3 khắc.

Trả lời: Ngày có 12 canh giờ, mỗi giờ có 6 khắc, Ngọ 3 khắc là chính Ngọ là thời điểm 12 giờ trưa, trời nóng nhất, sáng nhất, dương khí nhiều nhất. Trời nhiều dương khí, vậy nên người khí dương nhiều nhất. Phàm con người chết chỉ khi hao kiệt dương khí. Bởi vậy mà các thuốc cấp cứu hồi dương cứu nghịch với người sắp chết đều là các thuốc vị cay nóng bổ dương, bổ khí như nhục quế, phụ tử,... Khi chém đầu vào giờ này, dương khí thịnh, nên thoát ra nhanh, thoát ra hết vậy nên bệnh nhân thường chết nhanh. Tương truyền nếu lúc chém đầu mà trời tối sầm lại là nghịch thiên phạm nhân sẽ được tha chết.

Hỏi: Dân gian ta thường khuyên, kiêng giao hợp vào buổi trưa vì dễ sinh ra con yếu, dị tật.

Trả lời: Con được sinh ra đều nhờ vào tinh cha, huyết mẹ, tinh huyết thuộc âm, vào giờ trưa, dương khí thịnh, âm huyết, âm tinh từ đó mà suy. Dẫn đến thai nhi yếu.

Hỏi: tại sao người khí hư, dương hư buổi chiều dễ cảm thấy mệt .

Trả lời: Buổi chiều, dương tiêu, âm trưởng, khí thuộc dương vậy nên khí đã hư chiều lại càng hư yếu hơn do vậy mà mệt.

Hỏi: Tại sao những người âm hư ra mồ hôi về đêm(đạo hãn)

Trả lời: Đêm âm thịnh do vậy mà ra mồ hôi về đêm.

1.5. TỨ TƯỢNG

Tứ tượng gồm 4 tượng: Thái Âm, Thiếu Âm, Thái Dương, Thiếu Dương.

Thái Âm: là âm nhiều, tràn đầy.

Thiếu Âm: là âm ít ỏi, bé nhỏ.

Thái Dương: là dương nhiều, tràn đầy, lớn mạnh.

Thiếu Dương: là dương ít, bé nhỏ, ít ỏi.

Nếu như Âm Dương thể hiện tính đối lập của vạn vật, thì tứ tượng thể hiện cường độ, mức độ của vạn vật.

Tứ tượng là chu kì vận động của vạn vật là sinh- trưởng- thu- tàng, là bốn mùa xuân- hạ- thu- đông, là vòng đời: sinh- lão- bệnh- tử, là từ đức: nhân- nghĩa- lễ- trí, là bốn thời kì: nguyên- hanh- lợi- trinh của kinh dịch.

Nếu như ta dùng vạch đứt để biểu diễn Âm, thì Thái Âm là Âm tràn đầy, ta dùng 2 hào âm để biểu diễn Thái Âm $\equiv$, tương tự ta dùng hai hào Dương để biểu Thái Dương $\equiv$.

Thiếu Âm là Âm ít ỏi non kém, được sinh ra từ Thái Dương, bởi vì” vật cùng tắc biến, vật cực tất phản”, Thái Dương là dương nhiều, tràn đầy khi Dương nhiều quá sẽ phản phục mà sinh Âm, Âm mới sinh còn non yếu nên gọi Thiếu Âm. Âm sinh ra ở chỗ cùng cực(hào dưới) vậy nên tượng của Thiếu Âm là $\equiv$

Tượng của Thiếu Dương tương tự sẽ là $\equiv$

Lưu ý: nhiều trường phái biểu diễn Thiếu Âm là , Thiếu Dương là , tuy vậy cách biểu diễn này hoàn toàn không hợp lý. Xin xem lại Âm Dương nhật nguyệt vận hành đồ để hiểu rõ.

1.5. SỰ HÌNH THÀNH HAI KHÍ QUYẾT ÂM VÀ DƯƠNG MINH

Với những người học Đông Y ta thường quen thuộc với các danh từ Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương tuy nhiên còn 2 danh từ nữa là Quyết Âm và Dương Minh. Ví dụ như kinh Túc Quyết Âm Can, Thủ Quyết Âm Tâm Bào, Thủ Dương Minh Đại Trường Kinh, Túc Dương Minh Vị Kinh,... Các danh từ Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương thuộc vào Tứ tượng như ta đã biết. Vậy còn Quyết Âm, Dương Minh là gì? Các sách Đông Y cũng không nhắc đến sự hình thành các khí Dương Minh, Quyết Âm. Phần này tôi xin trình bày sự hình thành hai khí này theo những gì người thầy quá cố của tôi đã từng dạy- thầy Thuận Phong- Trần Văn Hà.

Trước hết chúng ta cùng nhìn lại Âm Dương Nhật Nguyệt vận hành đồ:

9- 11h  Tỵ Trạch Thiên Quái	11- 13h  Ngọ Thuần Càn	13- 15h  Mùi Thiên Phong Cẩu	15- 17h  Thân Thiên Sơn Độn
7- 9h  Thìn Lôi Thiên Đại Tráng	Âm Dương Nhật Nguyệt Vận Hành Đồ		17- 19h  Dậu Thiên Địa Bi
5- 7h  Mão Địa Thiên Thái			19- 21h  Tuất Phong Địa Quán
3- 5h  Dần Địa Trạch Lâm	1- 3h  Sửu Địa Lôi Phục	23- 1h  Tý Thuần Khôn	21- 23h  Hợi Sơn Địa Bác

Ta cần phải nhớ lại:

Thái Dương là dương khí dày đặc bao trùm khắp nơi

Thiếu Âm là âm sinh trong dương, âm còn non yếu.

Thái Âm là âm trong âm, âm khí dày đặc, đen và tối.

Thiếu Dương là dương sinh trong âm, dương còn non yếu.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Cùng phân tích tên gọi của của Dương Minh và Quyết Âm. Dương là khí Dương, Minh là Sáng. Dương Minh là Dương Sáng, Quyết Âm: Quyết là quả quyết, chắc chắn, Âm là khí Âm.

Vào giờ Tý, trời lạnh, nhất tối nhất biểu diễn bởi 6 hào âm, vào giờ này âm nhiều nhất, vậy nên khí của giờ Tý là Thái Âm.

Vào giờ Sửu, giờ Dần, dương khí đã được sinh ra từ khí tuy nhiên dương khí mới sinh vẫn còn ít ỏi, non yếu, 4 hào âm mà chỉ có 2 hào dương. Vậy nên khí giờ này gọi là khí Thiếu Dương. Tuy hai giờ này đã có hào dương, nhưng trời vẫn tối, nên không được gọi là Dương Minh.

Từ thời điểm giờ Mão, Thìn, Tỵ dương khí đã lớn hơn, từ thời điểm giờ Mão trời đã sáng rõ ràng, thấy rõ vạn vật. Khí ở ba giờ này gọi là Dương Minh khí.

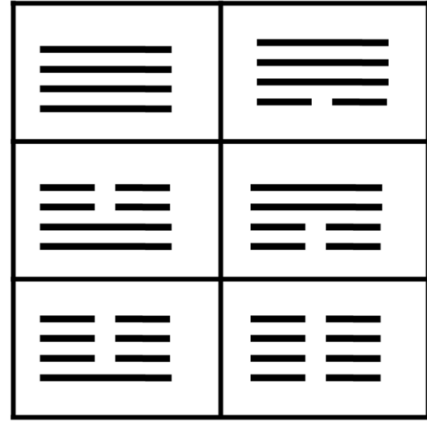
Giờ Ngọ, 6 hào dương, trời sáng nhất, nóng nhất là thời điểm Chí Dương, vậy nên giờ Ngọ mang khí Thái Dương.

Vào giờ Mùi, Thân, Âm khí đã sinh, trời bắt đầu dịu nắng dần, mát dần, hào âm sinh ra từ Thái Dương. Âm mới sinh nên còn non yếu, chỉ có 2 hào âm so với 4 hào dương. Khí 2 giờ này là khí Thiếu Âm.

Từ giờ Dậu đến giờ Hợi âm khí đã lớn mạnh, sau giờ Dần, hào âm lớn hơn hào dương, do vậy trời đã tối, không còn nhìn rõ vạn vật. Bởi vậy ta nói thời khắc này là Quyết Âm, quả quyết, chắc chắn rằng đã có khí âm. Mặc dù giờ Mùi, giờ Thân đã có hào âm, nhưng trời chưa tối, bởi vậy 2 giờ này không phải Quyết Âm.

Ta tóm tắt bằng hình vẽ sau:

<i>Thái Dương</i>	<i>Thiếu Âm</i>
<i>Dương Minh</i>	<i>Quyết Âm</i>
<i>Thiếu Dương</i>	<i>Thái Âm</i>



**Tam khí Nhật Nguyệt
TRUNG THIÊN DỊCH chỉ
tượng**

Tam khí Nhật Nguyệt Vận Hành Đồ

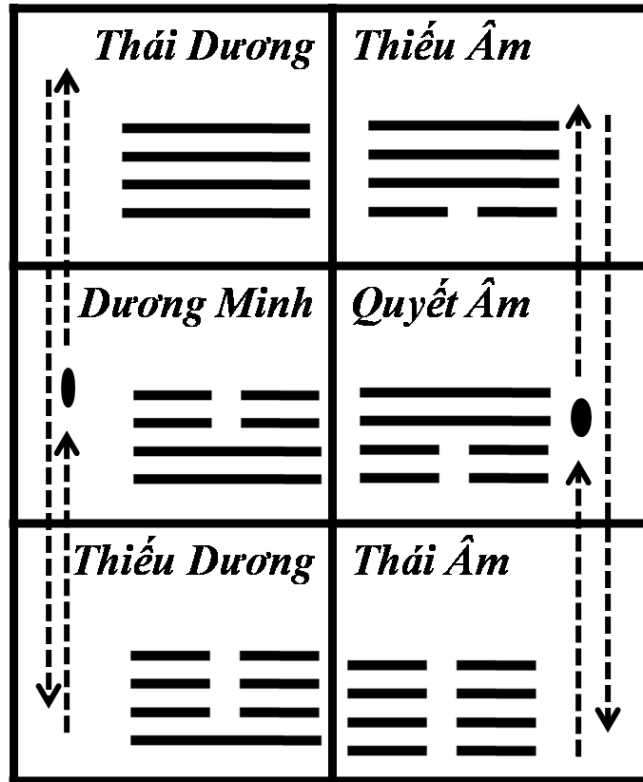
Ta biểu diễn Thiếu Dương khí bằng 3 hào âm ở trên 1 hào dương ở dưới, khí Dương Minh bằng 2 hào âm ở trên, 2 hào dương ở dưới, khí Thiếu Dương bằng 4 hào Dương. Biểu diễn khí Thái Âm bằng 4 hào Âm, khí Quyết Âm bằng 2 hào Dương ở trên 2 hào Âm ở dưới, Thiếu Âm bằng 3 hào dương ở trên, 1 hào âm ở dưới.

Sự vận hành của các khí như sau:

Khí dương vận: Thiếu Dương → Dương Minh → Thái Dương.

Khí âm vận: Thiếu Âm → Quyết Âm → Thái Âm.

Ta tóm tắt lại bằng đồ hình: Thiên khí vận hành đồ



Thiên khí vận hành đồ

1.6. GIẢI THÍCH THỜI CHÂM

Những người học Đông Y đã rất quen với bài thơ sau:

Phế Dần, Đại Mão, Vị Thìn kinh

Tỳ Tỵ, Tâm Ngọ, Tiểu Mùi trung

Thân Bàng, Dậu Thận, Tâm Bào Tuất

Hợi Tam, Tý Đởm, Sửu Can thông.

Bài thơ này nói về thời gian hoạt động của các đường kinh trong một ngày. Giờ Dần là hoạt động của kinh Phế, Giờ Mão là sự hoạt động của kinh Đại Trường,... Người xưa đưa ra mà không giải thích gì thêm. Tôi may mắn được ân sư Thuận Phong chỉ dạy cách giải thích bài thơ này.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Trước hết cần phải hiểu một câu trong nội kinh 68:

”Thiếu Dương chi thượng, hoá khí trị chi, trung kiến quyết âm.

Dương Minh chi thượng, táo khí trị chi, trung kiến thái âm.

Thái Dương chi thượng, hàn khí trị chi, trung kiến thiếu âm.

Quyết Âm chi thượng, phong khí trị chi, trung kiến thiếu dương.

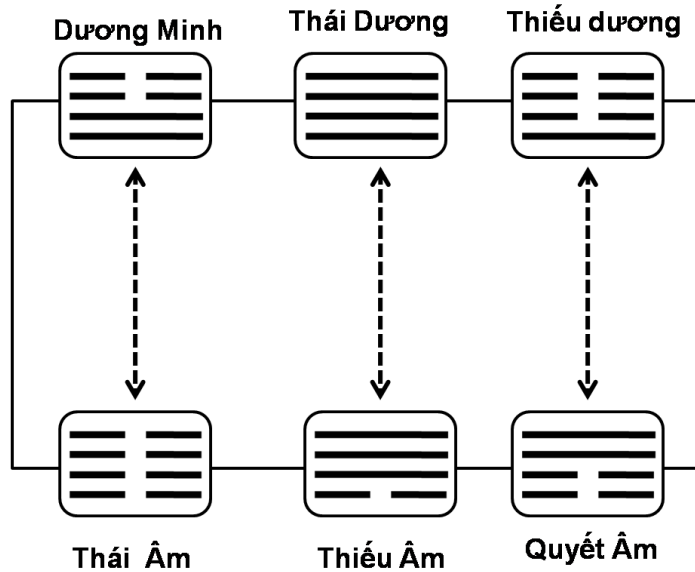
Thiếu Âm chi thượng, nhiệt khí trị chi, trung kiến thái dương.

Thái Âm chi thượng, thấp khí trị chi, trung kiến dương minh.

Sở dĩ bản dã, bản chi hạ trung tri kiến dã, trung kiến chi hạ, khí chi tiêu dã, bản tiêu bất đồng di tượng.”

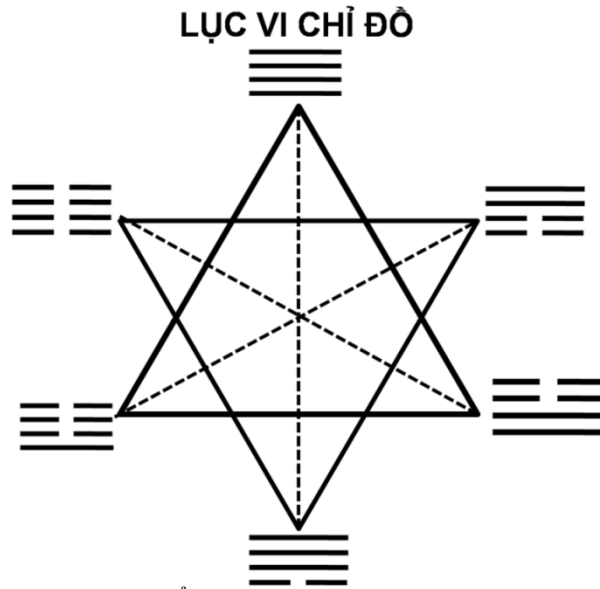
Con người sống trong tự nhiên bởi vậy, con người bẩm thụ khí tự nhiên làm bản khí. Tuy nhiên khí tự nhiên là vô hình, do vậy bản khí cũng vô hình. Bản khí muốn hiện hành thành Kinh khí(ví dụ khí Dương Minh muốn hiện thành kinh Dương Minh) thì phải qua một kênh khí trung chuyển gọi là Trung Khí

Tôi xin tóm lược nội kinh 68 thành Lục Vi Chỉ đồ.(xem hình dưới)

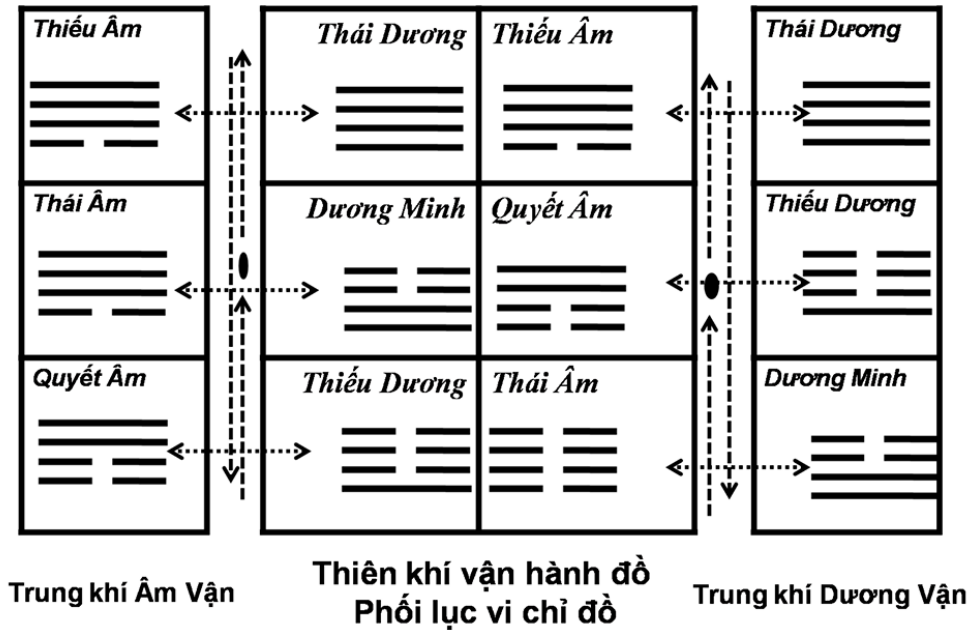


LỤC VI CHỈ ĐỒ

Y DỊCH LỤC KHÍ

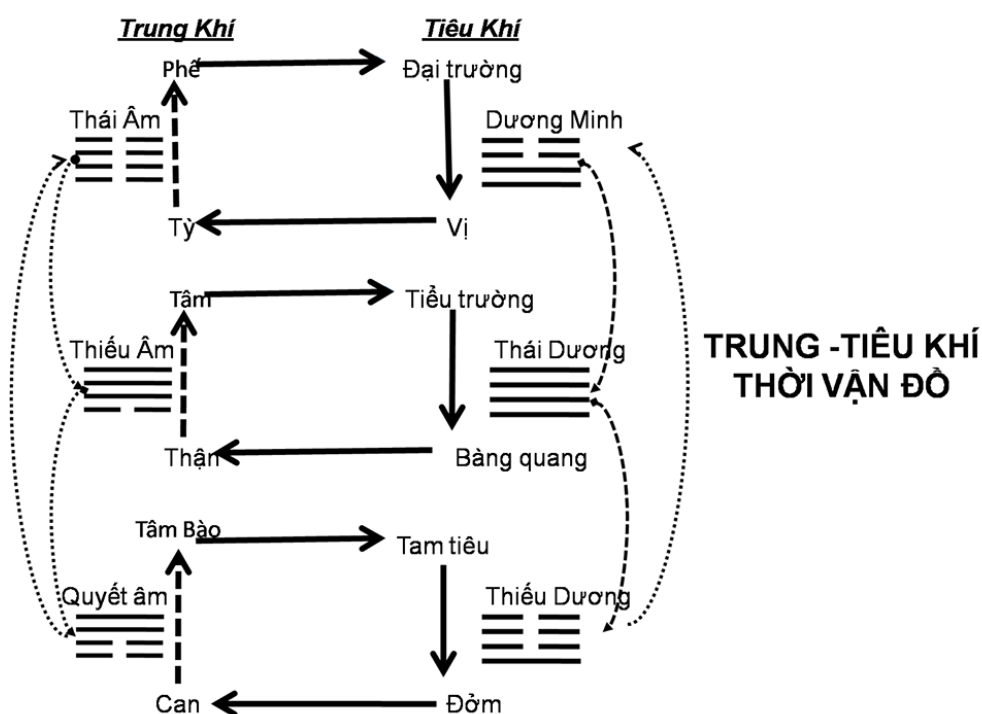


Vậy khi Thiên khí được bắt thụ từ bên ngoài vào con người thành bản khí, bản khí này trung chuyển qua trung khí và hiện hành ra thành kinh khí(tiêu khí). Thiên khí vận hành chúng ta đã biết, nay Phổi Thiên khí vận hành đồ và Lục Vi Chỉ đồ ta được Trung Khí Dương Vận và Trung Khí Âm Vận. Hai đồ hình này là sự vận hành của trung khí trong cơ thể.



Y DỊCH LỤC KHÍ

Trở lại với bài thơ, giờ Ngọ là giờ của khí Thái Dương, khí Thái Dương là tiêu nên khí Thiếu Âm là bản, là kinh Thiếu Âm, kinh Thiếu Âm có Túc Thiếu Âm Thận, Thủ Thiếu Âm Tâm. Chỉ có Tâm mang nhiệt khí ứng với Thái Dương. Vậy giờ Ngọ là giờ khởi của kinh Tâm. Kinh Tâm chuyển dịch xong giờ Ngọ sẽ chuyển dịch sang kinh Tiểu Trường(Tiểu Múi trung) do chúng có mối quan hệ biểu lý. Kinh Tiểu Trường thuộc kinh Thái Dương, Thủ Thái Dương Tiểu Trường Kinh vậy nên khi vận hành xong nó sẽ dịch chuyển kinh khí sang kinh Túc Thái Dương Bàng Quang(Thân Bàng) rồi kinh Bàng Quang dịch chuyển sang kinh Thận do quan hệ khí hóa biểu lý. Dịch chuyển dần dần như vậy ta sẽ có vòng hoạt động của 12 tạng phủ



Như vậy bài thơ là sự dịch chuyển kinh khí giữa đường kinh khí thông qua sự bẩm thụ thiên khí từ bên ngoài.

1.7. SỰ TỒN TẠI CỦA HÀNH THỬ

Trong nội kinh có nói: “trời nuôi người bằng lục khí, đất nuôi con người bằng ngũ vị”. Sáu thứ khí của trời là Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả. Năm vị của đất là chua, cay, đắng, mặn, ngọt. Con người vận dụng điều

Y DỊCH LỤC KHÍ

đấy mà dùng **thuốc** đủ ngũ vị mà chữa bệnh là vận dụng vị của Đất, vị của Âm. Vận dụng khí của Trời, khí của Dương để châm cứu cũng phải đủ lục khí, lẽ nào thiếu khí nào? Lại nói về” trời nuôi người bằng lục khí”, con người bẩm thụ khí của trời nên trong người cũng hình thành Lục khí. Do vậy mà trong nội kinh 68 Thiên Lục vì chỉ đại luận nói:

“Thiếu Dương chi thượng, hỏa khí trị chi, trung kiến quyết âm.

Dương Minh chi thượng, táo khí trị chi, trung kiến thái âm.

Thái Dương chi thượng, hàn khí trị chi, trung kiến thiếu âm.

Quyết Âm chi thượng, phong khí trị chi, trung kiến thiếu dương.

Thiếu Âm chi thượng, nhiệt khí trị chi, trung kiến thái dương

Thái Âm chi thượng, thấp khí trị chi, trung kiến dương minh.”

Có nghĩa là trên kinh Thiếu Dương, hỏa khí làm chủ(trị chi) trên kinh Dương Minh táo khí làm chủ,... Như vậy bẩm thụ Lục khí của trời mà con người ta cũng có lục khí là hỏa khí, táo khí, hàn khí, phong khí, nhiệt khí, và thấp khí. Từ 6 thứ khí này ta hình thành nên các đường kinh Thiếu Dương, Dương Minh, Thái Dương, Quyết Âm, Thiếu Âm, Thái Âm. Ta châm cứu trên các đường kinh này không phải là đang dụng lục khí hay sao? Người xưa quen thói dụng thuốc mà gộp hỏa khí và nhiệt khí lại làm một mang hành Hỏa, bởi vậy mới có ngũ hành Kim(táo khí), Mộc(Phong khí), Thủy(hàn khí), Thổ(thấp khí), Hỏa(nhiệt khí, hỏa khí). Và tuân theo quy luật ngũ hành Mộc→ Hỏa→ Thổ→ Kim→ Thủy→ Mộc.

Không thể hợp nhất được Nhiệt Khí và Hỏa Khí thành hành Hỏa bởi vì Nhiệt Khí và Hỏa Khí có tính chất không giống nhau. Muốn hiểu rõ được điều này cần phải hiểu bài thơ này trong kinh dịch:

Thiên nhất sinh Thủy, địa lục thành chi

Địa nhị sinh hỏa, thiên thất thành chi

Thiên tam sinh mộc, địa bát thành chi

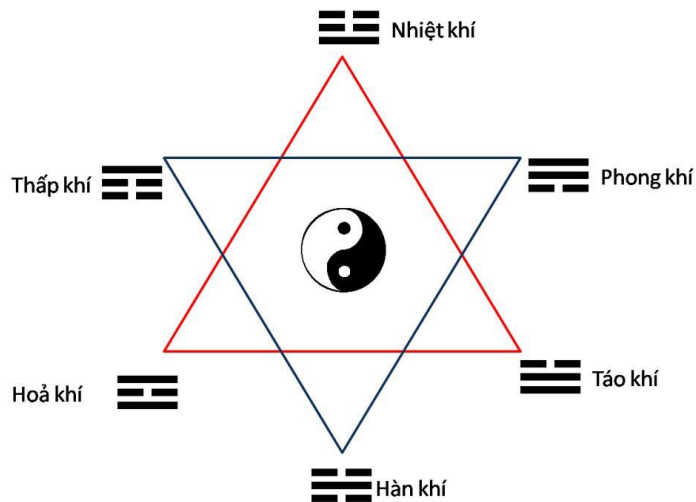
Địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi

Thiên ngũ sinh Thổ, địa thập thành chi

Y DỊCH LỤC KHÍ

Sau khi trời đất phân rõ sắc huyền hoàng, nước được hình thành đầu tiên(Thủy), sau đó là lửa. Thứ lửa này không phải do Mộc sinh ra bởi vì Thiên tam mới sinh Mộc, thứ lửa này là lửa của sấm sét mà sinh ra. Loại lửa này là chân hỏa, thứ lửa mà theo cụ Hải Thượng Lãn Ông- đổ nước vào thì cháy thêm, thêm lửa vào thì mong chóng lụi tàn. Bởi thứ lửa này đến từ sấm sét. Mưa càng to thì sấm sét càng dữ, trời nắng lên thì sấm sét ngừng đánh. Do vậy thứ lửa này thích nước sợ lửa. Khác với đặc tính của Tượng Hỏa là loại hỏa chúng ta vẫn dùng để nấu cơm, sưởi ấm, là loại lửa thích lửa sợ nước. Có nghĩa là đổ nước vào thì tắt, thêm lửa vào thì bùng cháy. Cái thứ lửa này do Mộc sinh ra. Người xưa tạo ra nó bằng cách cọ xát 2 khúc gỗ để tạo ra lửa. Do tính chất của hai loại hỏa này khác nhau, do vậy không thể hợp nhất Quân Hỏa và Tượng Hỏa này lại với nhau. Và chỉ có Thủy khắc được Tượng Hỏa(thứ lửa sợ nước) chứ không khắc được Quân Hỏa, thậm chí còn sinh được Quân Hỏa(vì thứ lửa thích nước).

Thứ Chân Hỏa(Quân Hỏa) được sinh ra từ Địa nhị, là sinh ra từ sấm sét, khi trời mưa. Vậy chân hỏa là sấm sét. Mưa càng to sấm sét càng lớn, trời hừng nắng thì sấm tắt, bởi vậy thứ hỏa này thích nước, sợ lửa. Sấm sét tượng là quẻ Chấn, đại diện cho hành Thử.



CHƯƠNG 2: ĐẢO DỊCH

2.1. NẠP QUẺ

Ở cuốn ” Hướng dẫn học châm cứu lục khí”. Chúng ta đã biết, mỗi tạng phủ, mỗi huyết đều mang một hành. Và mỗi hành đều được đại diện bởi một quẻ trong bát quái. Cụ thể như sau:

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Thử
Tạng	Phế	Can	Thận	TBL	Tỳ	Tâm
Phủ	Bàng Quang	Tam Tiêu	Tiểu Trường	Vị	Đại Trường	Đờm
Tượng quẻ	☱	☳	☵	☲	☷	☴
Tên quẻ	Đoài	Tốn	Khảm	Ly	Cấn	Thử

Chúng ta đã biết kinh dịch có bát quái. Chúng ta đã biết kinh dịch có bát quái gồm có Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. 6 hành tương ứng với 6 quẻ vậy hai quẻ Càn, Khôn ứng với huyết nào? Hai quẻ Càn Khôn ứng với hai huyết Lạc, Khích của các đường kinh. Chúng ta sẽ nghiên cứu ở phần sau.

2.2. SỰ BIỂU THỊ HUYỆT LỤC KHÍ BẰNG QUẺ DỊCH

Chúng ta đã biết các tạng phủ đều mang hành, và các huyết lục khí trên mỗi tạng phủ đều mang hành. Để xác định hành của huyết ta làm như sau(chi tiết xin xem “Hướng dẫn học châm cứu lục khí cơ bản):

Ví dụ 1: Xác định hành của huyết Thái Uyên.

B1: Xác định hành của đường kinh: huyết Thái Uyên thuộc kinh Phế, kinh Phế thuộc hành Kim.

B2: Liệt kê các huyết của đường kinh, xác định hành của huyết.

Phế	Tĩnh	Vinh	Du	Kinh	Hợp
Huyết	Thiếu Thương	Ngư Tế	Thái Uyên	Kinh Cừ	Xích Trạch
Kim	Thủy	Thử	Mộc	Hỏa	Thổ

Y DỊCH LỤC KHÍ

B3: Kết luận

Huyệt Thái Uyên là huyệt hành Mộc trên kinh hành Kim.

Sau khi xác định được hành của huyệt, từ đó ta xác định quẻ dịch tương ứng với huyệt đó.

Ví dụ Thái Uyên là huyệt hành Mộc trên kinh hành Kim. Hành Kim là tượng quẻ , hành Mộc là tượng quẻ . vậy huyệt Thái Uyên biểu thị bởi quẻ  Trung Phu. Nên nhớ hành của huyệt xếp ở trên hành của kinh xếp ở dưới ($\frac{Mộc}{Kim}$).

Ví dụ 2: Hành của huyệt Hợp Cốc.

B1: Huyệt Hợp Cốc thuộc kinh Đại Trường, kinh Đại Trường hành Thổ.

B2:

Đại Trường	Tĩnh	Vinh	Du	Nguyên	Kinh	Hợp
Huyệt	Thương Dương	Nhị Gian	Tam Gian	Hợp Cốc	Dương Khê	Khúc trì
Thổ	Kim	Thủy	Thử	Mộc	Hỏa	Thổ

B3: Kết luận

Huyệt Hợp Cốc là huyệt hành Mộc trên kinh hành Thổ. ($\frac{Mộc}{Thổ}$) tượng quẻ Phong Sơn Tiệm 

2.3. NẠP QUẺ CHO HUYỆT LẠC KHÍCH

Ngoài ngũ du huyệt, y dịch lục khí còn sử dụng các huyệt Lạc, Khích trong điều trị(Cụ thể xin xem mục” Điều chỉnh mạch”). Huyệt Lạc, Khích tuy không mang hành nhưng vẫn có quẻ dịch biểu thị. Huyệt Lạc kinh âm,

Y DỊCH LỤC KHÍ

Khích kinh dương biểu diễn bởi quẻ Khôn ☷. Huyệt Lạc kinh dương,

Khích kinh âm biểu diễn bởi quẻ Càn ☰.

Ví dụ 1: Huyệt Đại Chung là huyệt Lạc của kinh Thận. Kinh Thận là kinh âm, Thận thuộc Thủy. Vậy quẻ biểu thị là Địa Thủy Sư

Ví dụ 2: Huyệt Thiên Lịch là huyệt Lạc của kinh Đại Trường. Kinh Đại Trường là kinh dương thuộc Thổ. Vậy quẻ biểu thị là quẻ Thiên Sơn Độn

Dưới đây là bảng nạp quẻ các huyệt lục khí:

Y DỊCH LỤC KHÍ

NẠP QUẾ CÁC HUYỆT LỤC KHÍ										
Huyệt			Tĩnh	Vinh	Du	Nguyên	Kinh	Hợp	Lạc	Khích
Thủ	Tâm	Huyệt	Thiếu Xung	Thiếu Phủ	Thần Môn		Linh Đạo	Thiếu Hải	Thông Lý	Âm Khích
		Quẻ	Ích	Phệ Hạp	Di		Tùy	Truân	Phục	Vô Vọng
	Đỗm	Huyệt	Túc.K.Âm	Hiệp Khê	T.L. Khấp	Khâu Khư	Dương Phụ	Dương L. Tuyền	Quang Minh	Ngoại Khuru
		Quẻ	Ích	Phệ Hạp	Di	Tùy	Truân	Thuân Chấn	Vô Vọng	Phục
Mộc	Can	Huyệt	Đại Đôn	Hành Gian	Thái Xung		Trung Phong	Khúc Tuyền	Lây Cầu	Trung Đô
		Quẻ	Đỉnh	Cổ	Đại Quá		Tĩnh	Hằng	Thăng	Cầu
	Tam Tiêu	Huyệt	Quan Xung	Dịch Môn	Trung Chử	Dương Trì	Chi Cầu	Thiên Tĩnh	Ngoại Quan	Hội Tông
		Quẻ	Đỉnh	Cổ	Đại Quá	Tĩnh	Hằng	Thuân Tốn	Cầu	Thăng
Hỏa	TBL	Huyệt	Trung Xung	Lao Cung	Đại Lăng		Gian Sử	Khúc Trạch	Nội Quan	Khích Môn
		Quẻ	Bí	Cách	Ký Tế		Phong	Gia Nhân	Minh Di	Đồng Nhân
	Vị	Huyệt	Lệ Đoài	Nội Đình	Hâm Cốc	Xung Dương	Giải Khê	Túc Tam Lý	Phong Long	Lương Khâu
		Quẻ	Bí	Cách	Ký Tế	Phong	Gia Nhân	Thuân Ly	Đồng Nhân	Minh Di

Y DỊCH LỤC KHÍ

Thổ	Tỳ	Huyệt	Ân Bạch	Đại Đò	Thái Bạch		Thương Khâu	Ấ.L. Tuyền	Công Tôn	Địa Cơ
		Quẻ	Hàm	Kiến	Tiểu Quá		Tiệm	Lữ	Khiêm	Độn
	Đại Trường	Huyệt	Thương Dương	Nhị Gian	Tam Gian	Hợp Cốc	Dương Khê	Khúc Trì	Thiên Lịch	Ôn Lưu
		Quẻ	Hàm	Kiến	Tiểu Quá	Tiệm	Lữ	Thuần Cấn	Độn	Khiêm
Kim	Phế	Huyệt	Thiếu Thương	Ngư Tế	Thái Uyên		Kinh Cù	Xích Trạch	Liệt Khuyết	Khổng Tồi
		Quẻ	Tiết	Quy Muội	Trung Phu		Khuê	Tôn	Lâm	Lý
	Bàng Quang	Huyệt	Chí Âm	Thông Cốc	Thúc Cốt	Kinh Cốt	Côn Lôn	Ủy Trung	Phi Dương	Kim Môn
		Quẻ	Tiết	Quy Muội	Trung Phu	Khuê	Tôn	Thuần Đoài	Lý	Lâm
Thủy	Thận	Huyệt	Dũng Tuyền	Nhiên Cốc	Thái Khê		Phục Lưu	Âm Cốc	Đại Chung	Thủy Tuyền
		Quẻ	Giải	Hoán	Vị Tế		Mông	Khốn	Sư	Tụng
	Tiểu Trường	Huyệt	Thiếu Trạch	Tiền Cốc	Hậu Khê	Uyển Cốt	Dương Cốc	Tiểu Hải	Chi Chánh	Dưỡng Lão
		Quẻ	Giải	Hoán	Vị Tế	Mông	Khốn	Khảm	Tụng	Sư

BẢNG TRA CÁC QUẺ DỊCH

Ngoại quái Nội quái	Thiên	Trạch	Hỏa	Lôi	Phong	Thủy	Sơn	Địa
	 Thuần Càn	 Quải	 Đại Hữu	 Đại Tráng	 Tiểu Súc	 Nhu	 Đại Súc	 Thái
Trạch	 Lý	 Thuần Đoài	 Khuê	 Quy muội	 Trung Phu	 Tiết	 Tồn	 Lâm
Hỏa	 Đông Nhân	 Cách	 Thuần Ly	 Phong	 Gia Nhân	 Ký Tế	 Bí	 Minh Di
Lôi	 Vô Vọng	 Tùy	 Phê Hạp	 Thuần Chấn	 Ích	 Truân	 Di	 Phục

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Thiên	Trạch	Hỏa	Lôi	Phong	Thủy	Sơn	Địa
Phong	 Cầu	 Đại Quá	 Đỉnh	 Hằng	 Thuần Tồn	 Tĩnh	 Cổ	 Thăng
Thủy	 Tụng	 Khôn	 Vị Tế	 Giải	 Hoán	 Thuần Khảm	 Mông	 Sur
Sơn	 Độn	 Hàm	 Lữ	 Tiểu Quá	 Tiệm	 Kiến	 Thuần Cấn	 Khiêm
Địa	 Bỉ	 Tụy	 Tán	 Dự	 Quán	 Tỷ	 Bác	 Thuần Khôn

2.4. ĐẢO DỊCH

Trong hệ thống huyết lục khí trừ hai huyết Lạc, Khích, những huyết có hành còn lại đều nối thông với các huyết khác thông qua quy tắc Dịch Đảo. Quy tắc dịch đảo như sau: Nếu đổi chỗ nội quái và ngoại quái của một quẻ dịch ta được một quẻ dịch mới gọi là quẻ dịch đảo. Huyết tượng trưng cho quẻ dịch đảo này là huyết nối với huyết ban đầu.

Ví dụ 1: huyết Thái Uyên tượng quẻ là Phong Trạch Trung Phu



, khi đảo dịch ta đảo ta được quẻ mới là Trạch Phong Đại Quá



. Quẻ Đại Quá này đại diện cho hai huyết Thái Xung và Trung Chử.

Như vậy huyết Thái Uyên này nối với huyết Thái Xung và huyết Trung Chử.

Ví dụ 2: Huyết Hợp Cốc tượng quẻ là Phong Sơn Tiệm  . Đảo

dịch của quẻ này là Sơn Phong Cốc  . Quẻ Cốc được biểu diễn cho hai huyết Hành Gian và Dịch Môn. Như vậy huyết Hợp Cốc nối với hai huyết Hành Gian, Dịch Môn.

Ứng dụng của đảo dịch trong điều trị đau.

Phương pháp đảo dịch có thể áp dụng điều trị các cơn đau tay, chân ở các vị trí huyết lục khí. Cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định vị trí đau, vị trí đau có thể chính là vị trí của huyết lục khí, nếu vị trí đau không là huyết lục khí thì hãy tìm huyết lục khí ở gần chỗ đau.

Bước 2: Xác định huyết đảo dịch của huyết đau.

Bước 3: Châm huyết đảo dịch.

Lưu ý: Khi dùng phương pháp này, TUYỆT ĐỐI không châm huyết đau chỉ châm huyết đảo dịch, nếu châm huyết đau bệnh nhân sẽ đau thêm.

2.5. MỘT SỐ CA BỆNH CHỮA BẰNG ĐẢO DỊCH

Case 1: BN Nguyễn Văn N, địa chỉ Cầu Giấy, Hà Nội, 32 tuổi, đến khám vì đau cổ tay phải vùng huyết Uyển Cốt, Dương Cốc sau chơi tennis. Đau hơn 1 tuần.



Phân tích: Vị trí đau vùng huyết Uyển Cốt huyết đảo dịch là huyết Nhị Gian, Đại Đô. Huyết đảo dịch của huyết Dương Cốc là huyết Thiếu Thương, Chí Âm.

Châm 4 huyết trên 4 ngày bệnh nhân hết đau.

Case 2: Nguyễn Văn D, 21 tuổi, Trần Phú, Hà Đông. Đau cổ tay phải sau tai nạn xe máy vùng huyết Dương Trì, cổ tay gập duỗi đau.

Phân tích: Huyết nối của huyết Dương Trì là huyết Tiền Cốc, Nhiên Cốc.

Châm 3 ngày bệnh nhân hết đau.



Case 3: Dương Đình H, 60 tuổi, Hải Dương. Gout 10 năm. Đợt này cơn gout cấp sung đau 2 ngón chân cái.



Y DỊCH LỤC KHÍ

Vị trí đau này thuộc hai huyết Đại Đô, Thái Bạch. Huyết nối với huyết Đại Đô là Uyển Cốt, Phục Lưu. Huyết nối với huyết Thái Bạch là Thần Môn, Túc Lâm Khấp.

Châm ngày 1 đỡ đau, ngày 2 hết sưng, ngày 3 khỏi

Case 4:

Phạm Thị L, 65 tuổi, Bạch Mai, Hà Nội. Sưng đau mắt cá ngoài vùng huyết Khâu Khư, Côn Lôn đi lại đau nhiều sau ngã cầu thang.



Châm huyết Thương Dương, Ấn Bạch, Ngự Tế, Thông Cốc. Sau 1 tuần bệnh nhân hết đau.

Case 6:

Lê Thị V, 40 tuổi, Hà Đông, Hà Nội. Đau cổ tay phần huyết Thái Uyên do viêm gân dạng ngón cái. Dạng khép ngón cái khó khăn.

Châm huyết Thái Xung, Trung Chử.

15 ngày bệnh nhân hết đau.



2.6. TỨ BỘ HUYẾT

2.6.1. Thiếu Xung- Túc Khiếu Âm- Khúc Tuyền- Chi Cầu

THIẾU XUNG(Shao Chong- HT 9) <i>Khai tâm khiếu, thanh thần chí, tiết tả nhiệt, điều trị hôn mê, động kinh, trúng phong, sốt cao.</i>	KHÚC TUYỀN(QuQuan – LIV 8) <i>Dưỡng can huyết, can âm, thanh thấp nhiệt, lợi hạ tiêu, bào cung.</i>
 Ích  Hằng	Ích dã. TIẾN ÍCH. Tiến thêm, vượt lên, lao tới. Cửu dã. TRƯỜNG CỬU. Lâu dài, bền vững, chậm chạp
TÚC KHIẾU ÂM(ZuQiaoYin- GB 44) <i>Thanh can đởm, tức phong, sơ Can hoả.</i>	CHI CẦU(ZhiGou- TB 6) <i>Thanh tâm hoá, giáng nghịch, tuyền khí cơ, tán ứ kết. Tiết nhiệt hạ tiêu chữa táo bón do tuyền hoả thịnh.</i>

Lược giải: Huyết Thiếu Xung, Túc khiếu âm biểu diễn bởi quẻ Lôi Phong Ích. Ích là tiến thêm, vượt thêm, lao tới. Nếu như nước(Thủy) có tính “ nước chảy chỗ trũng” thì lửa(Hoả) luôn có xu hướng hướng lên bốc lên. Bởi vậy “ Ích” chính là tính chất của Hoả khí, của Can hoả, Tâm hoả. Can hoả, Tâm hoả bốc lên bởi vậy gây ra đau đầu, đau ngực, mờ mắt, ù tai, trống ngực...

Y DỊCH LỤC KHÍ

Hằng là bền vững, chậm chạp. Hằng- Ích có nghĩa là thanh nhiệt, thanh hoả, dập hoả đang bốc lên. Bởi vậy 4 huyệt của nhóm này đều có tác dụng tả hoả. Thiếu Xung, Túc Khiếu Âm, Chi Cẩu thanh nhiệt tả hoả, Khúc Tuyền dưỡng âm mà tả hoả. Đúng là một cặp âm dương.

2.6.2. Thiếu Phủ- Hiệp Khê- Giản Sử- Xung Dương

THIẾU PHỦ(ShaoFu- HT 8) <i>Tả nhiệt Tâm, Tiểu Trường, Điều hoà tâm khí do can khí uất kết.</i>	GIẢN SỬ(JianShi- TB5) <i>Định thần, hoà vị, khu đàm, điều Tâm khí</i>
Phê Hạp	Phong
HIỆP KHÊ(XiaXi- GB 43) <i>Thanh nhiệt, tức phong, chỉ thống. Bỏ Đờm khí.</i>	XUNG DƯƠNG(ChongYang- ST 42) <i>Hoá thấp, hoà Vị, định thần chí</i>

Luận giải:Phê Hạp: Phê là căn, Hạp là hợp. Quẻ Phê Hạp quẻ trên dưới 2 hào dương cương, mà trong nhu. Ngoài cương mà mà trong hư là tượng cái miệng. Lại một hào cương giữa làm tượng có vật ở trong miệng. Trong miệng có một vật làm ngăn cách trên dưới không hợp được, phải cắn mới hợp được. Quẻ này tượng trưng cho khí bế không lên không xuống được. Ở đây nói đến Can khí uất kết. Khí của can vô tư, khoáng đạt vì tình chí uất ức mà kết lại. Gây ra chứng đau tức ngực sườn, mai hạch khí,.. Can khí uất kết mà phạm vào Vị gây chứng ăn không tiêu, bụng đầy chướng, sau ăn

Y DỊCH LỤC KHÍ

thường đau bụng. Lôi Hoả Phong: Hanh, Vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung(thịnh lớn thì hanh thông,...). Phong có nghĩa là lớn mạnh hanh thông. Phong- Phệ Hạp có nghĩa là giải khí uất kết. Cả 4 huyết này đều thanh nhiệt, giải uất trong trường hợp Can khí uất kết mà ảnh hưởng đến Tâm khí, vị khí. Ngoài ra còn giải uất khí do Đờm ở thượng tiêu gây ra chứng đau ngực(huyết Giãn Sử, Xung Dương)

2.6.3. Thần Môn- Túc Lâm Khấp- Thái Bạch- Tam Gian

THẦN MÔN(ShenMen- HT 7) <i>Bổ tâm huyết, tâm âm, an thần. Thanh tâm nhiệt, thanh hoả, lương vinh, điều khí nghịch.</i>	THÁI BẠCH(TaiBai- SP 3) <i>Ích Tỳ thổ, hoà trung tiêu, điều khí cơ</i>
Di	Tiểu quá
Dưỡng dã DUNG DƯỠNG	Quá dã BẤT TỨC
TÚC LÂM KHẤP(ZuLinQi- GB 41) <i>Hoá đờm nhiệt, khu phong nhiệt, thanh hoả</i>	TAM GIAN(SanJian- LI 3) <i>Tiết tà nhiệt, điều phủ khí</i>

Luận giải: Di- Tiểu quá: Nuôi dưỡng cái thiếu, cái ít(bất túc), công dụng của cặp huyệt này là bổ Tâm huyết, Tâm âm, bổ Tỳ huyết, Tỳ âm. Bộ này chữa chứng Tâm Tỳ đều hư gây ra các triệu chứng hồi hộp đánh trống ngực, mất ngủ, ăn kém,...

2.6.4. Linh Đạo- Khâu Khu- Ngư Tế- Thông Cốc

LINH ĐẠO(LingDao- HT 4) <i>Dưỡng tâm, an thần</i>	NGƯ TẾ(YuJi- LU 10) <i>Điều phế khí, giáng nghịch khí, thanh phế nhiệt.</i>
The diagram consists of a central square divided into four quadrants. The top-left quadrant contains the Tuý hexagram (☲ over ☵) with the label 'Tuý' below it. The top-right quadrant contains the Quy muội hexagram (☲ over ☷) with the label 'Quy muội' below it. The bottom-left quadrant contains the Thuận dã hexagram (☲ over ☲) with the label 'Thuận dã DI ĐỘNG' below it. The bottom-right quadrant contains the Tai dã hexagram (☲ over ☳) with the label 'Tai dã RỐI REN' below it.	
KHÂU KHU(QiuXu- GB 40) <i>Khu phong tà ở bán biểu bán lý.</i>	THÔNG CỐC(ZuTongGu- BL 66) <i>Giáng nghịch khí Phế, Vị, tán phong, thanh nhiệt, chấn kinh, an thần</i>

Luận giải: quẻ Trạch Lôi Tuý là Thuận dã. Quẻ Tổn vì Phong cũng là Thuận dã. Thuận dã có nghĩa là thuận theo, theo lên, theo xuống. Đây là đặc tính của Phong tà trong Lục dân. Khí trong cơ thể không thể đi Tuý tiện. Phế khí cần túc giáng, Tỳ khí cần phải thăng, Vị khí cần phải giáng. Khí đi nghịch lại đường đi của nó gây ra rối loạn(Qui muội). Bởi vậy 4 huyệt này điều chỉnh khí nghịch đặc biệt do Lục dân(phong tà).

2.6.5. Thiếu Hải- Dương Phụ- Dũng Tuyền- Thiếu Trạch

THIẾU HẢI(ShaoHai- HT3) <i>Sơ tâm khí, hoá đờm, định thần chí</i>	DŨNG TUYỀN(YongQuan- KI 1) <i>Giáng âm hoả, thanh thận nhiệt, định thần chí</i>
 Truân	 Giải
Nạn dã GIAN LAO	Tán dã NƠI NƠI
DƯƠNG PHỤ (YangFu- GB 38) <i>Huyết tả đờm, trừ phong nhiệt, trừ mụn nhọt, lở ngứa.</i>	THIẾU TRẠCH(ShaoZe- SI1) <i>Thanh tâm nhiệt, tán phong nhiệt</i>

Luận giải: Giải- Truân có nghĩa là làm tan đi sự nguy hiểm. Giải tán, loan truyền, tuyên truyền, phân phát. Bởi vậy nhóm huyết này có tác dụng định thần, đặc biệt do chứng Tâm hoả vượng, hoặc chứng Đờm mê tâm khiếu, Đờm hoả nội nhiều.

2.6.6. Nhiên Cốc- Tiền Cốc- Trung Phong- Dương Trì

NHIÊN CỐC(Rangu- KI 2) <i>Thanh thận nhiệt, lý hạ tiêu. Điều trị viêm BQ, tiểu đường.</i>	TRUNG PHONG(ZhongFeng- LI 4) <i>Trị bụng dưới đau, thoát vị bẹn(sán khí), tiểu không được, dương vật đau, di tinh.</i>
 Hoán	 Tĩnh
Tán dã LY TÁN	Tĩnh dã TRÂM LẶNG
TIỀN CỐC(Qiangu- SI 2) <i>Trừ phong, thanh nhiệt, tán kết, sau sinh không sữa.</i>	DƯƠNG TRÌ(YangChi TB 4) <i>Thư cân, thông lạc, tổ chức mềm chung quanh viêm</i>

Luận giải: Hoán là tán dã, là tán ra, phát ra, Tĩnh là tĩnh lặng, là tụ lại. Tán nhiều quá thì sinh ra chứng tự đổ mồ hôi(tự hãn), đái nhiều(Viêm bàng quang, tiểu đường,..), di tinh, sán khí(thoát vị). Tụ nhiều quá cũng sinh bệnh, các chứng thạch lâm(sỏi), táo bón, co cơ là do tụ mà ra. Tụ thì phải dùng tán để trị, tán thì dùng tụ để trị. 4 huyệt này chữa các chứng liên quan đến các chứng Tụ và Tán

2.6.7. Thái Khê- Hậu Khê- Đại Lăng- Hâm Cốc

THÁI KHÊ(TaiXi- KI3) <i>Tư thận âm, tráng dương, thanh nhiệt, kiện gân cốt, điều hoà kinh nguyệt.</i>	ĐẠI LĂNG(Daling- TB 7) <i>Thanh tâm, định thần, lương huyết</i>
 Vị Tế	 Ký Tế
Thất dã THẤT CÁCH	Hợp dã HIỆN HỢP
HẬU KHÊ(HouXi- SI3) <i>Thanh thần chí, cố biểu, giải nhiệt, thư cân, tai ù, mô hôi trôm.</i>	HÂM CỐC(XianGu- ST 43) <i>Mặt phù, phù toàn thân.</i>

Luận giải: Tính cách của Thuỷ là ” nước chảy chỗ trũng ” , Thuỷ luôn hướng xuống dưới, tính cách của Hoả ngược với Thuỷ là luôn bốc lên trên. Quẻ Ký Tế Thuỷ trên Hoả dưới, nước từ trên chảy xuống, Hoả từ dưới bốc lên mà gặp nhau. Trong đông y, Tâm là lửa là hoả, Thận là thủy là nước, Tâm- Thận giao nhau là Thuỷ Hoả Ký Tế, ngược lại, Hoả ở trên mà bốc lên, Thuỷ ở dưới chảy xuống dưới không giao hoà với nhau gọi là Tâm Thận bất giao. Chứng Tâm Thận bất giao này gây ra hiện tượng trên nhiệt dưới hàn, chân lạnh mà ngực nóng, hồi hộp đánh trống ngực, đau đầu, ù tai, đại tiện lỏng,... Các huyệt này điều trị chứng Tâm Thận bất giao.

2.6.8. Đại Đôn- Quan Xung- Khúc Trạch- Giải Khê

ĐẠI ĐÔN(DaDun LIV1) <i>Sơ quyết khí, lý hạ tiêu, thanh thân chí, hồi quyết nghịch.</i>	KHÚC TRẠCH(QuZe P3) <i>Thông tâm khí, sơ giáng nghịch khí ở thượng tiêu</i>
 Đỉnh	 Gia nhân
Đỉnh dã VỮNG CHẮC	Đông dã NẢY NỔ
QUAN XUNG(GuanChong TE1) <i>Sơ khí hoá ở kinh lạc, giải uất nhiệt ở hạ tiêu</i>	GIẢI KHÊ(JieXi St 41) <i>Hoá thấp trệ, thanh vị nhiệt, trợ Tỳ khí , định thần chí</i>

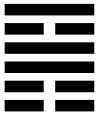
Luận giải: Bệnh về khí gồm có khí gồm có khí hư, khí nghịch và khí trệ. Khí hư thì bổ khí, khí trệ thì hành khí, khí nghịch thì giáng khí. Đỉnh là làm cho bền vững. Gia nhân là làm cho đủ đầy. 2 quẻ này nói về chức năng lý khí của 4 huyết này.

2.6.9 Thái Xung- Trung Chũ- Thái Uyên- Thúc Cốt

THÁI XUNG(TaiChong- LIV 3) <i>Bình can, lý huyết, sơ tiết thấp nhiệt hạ tiêu, thanh Can hoá.</i>	THÁI UYÊN(LU 9) <i>Khu phong, hoá đàm, lý phế, chỉ khát(LU 9)</i>
Đại quá Trung Phu	Cả quá HOẠ DÃ Tín dã TRUNG THẬT
TRUNG CHŨ(SJ 3) <i>Lợi nhĩ khiếu, sơ khí cơ Thiếu Dương</i>	THÚC CỐT(ShuGu- BL 65) <i>Thanh dương, giáng khí nghịch, an thần</i>

Luận giải: Quẻ Đại Quá, thoán từ Kinh Dịch viết: “ Đại quá, đồng nạo, lợi hữu du vãng, hanh”. Tạm dịch: (Phần dương) nhiều quá(phần âm ít quá) như cái cột yếu, cong xuống(không chống nổi). Đại Quá có 4 hào dương ở trong, 2 hào âm ở ngoài, Dương nhiều mà lại ở trong. Dương thắng tắc động, từ đó sinh Phong, Phong ở trong nên là nội Phong nên quẻ này ý nói chứng Can Phong Nội Động.

2.6.10. Trung Xung- Lệ Đoài- Âm Lăng Tuyền- Dương Khê

TRUNG XUNG(P 9) <i>Khai khiếu, thanh tâm, thoái nhiệt, huyết bổ kinh Tâm Bào. Chữa nhiệt tà vào Dinh phận.</i>	ÂM LĂNG TUYỀN(YinLingQuan- Sp 9) <i>Điều vận trung tiêu, hoá thấp trệ, điều hoà BQ</i>
 Bí	 Lữ
Sức dã QUANG MINH	Khách dã THỨ YẾU
LỆ ĐOÀI(LiDui- St 45) <i>Dùng trong bệnh nhiệt bốc lên phần trên cơ thể, dẫn nhiệt phần dưới. Sơ tiết nhiệt kinh Dương Minh, thông lạc, hoà vị, thanh thần chí</i>	DƯƠNG KHÊ(YangXi- LI5) <i>Thư cân, thông lạc, giải nhiệt, khu phong tiết hoả, tán nhiệt Dương Minh.</i>

Luận giải: Quẻ Sơn Hoả Bí, núi ở trên, lửa ở dưới là tượng của núi lửa. lửa trực chờ phun trào. Ở đây nói đến chứng sốt do Ôn bệnh gây ra. Bí còn là thấu suốt, rõ ràng ý nói đến thần minh. Quẻ này muốn nói đến nhiệt bệnh ảnh hưởng đến thần minh như chứng nhiệt nhập tâm bào, nhiệt nhập huyết phận, nhiệt phận doanh phận sinh ra sốt mê man, nói lảm nhảm, li bì, hôn mê. Quẻ Lữ còn có nghĩa là Khách, hai quẻ này ý muốn nói đến chứng hàn nhiệt vãng lai.

CHƯƠNG 3: CHẤP KINH

3.1. LÝ THUYẾT CHẤP KINH

Trong y dịch lục khí ta thường sử dụng các huyết: Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hợp. Sách xưa viết: ” Sở xuất vi Tĩnh, sở lưu vi Vinh, sở trú vi Du, sở hành vi Kinh, sở nhập vi Hợp”.

Tĩnh: là nơi nguồn nước đi ra- khởi đầu của kinh khí(sở xuất vi Tĩnh).

Vinh(Huỳnh): nước lưu chuyển- kinh khí dịch chuyển(sở lưu vi Vinh).

Du: nơi nước dồn lại- kinh khí tụ lại(sở trú vi Du).

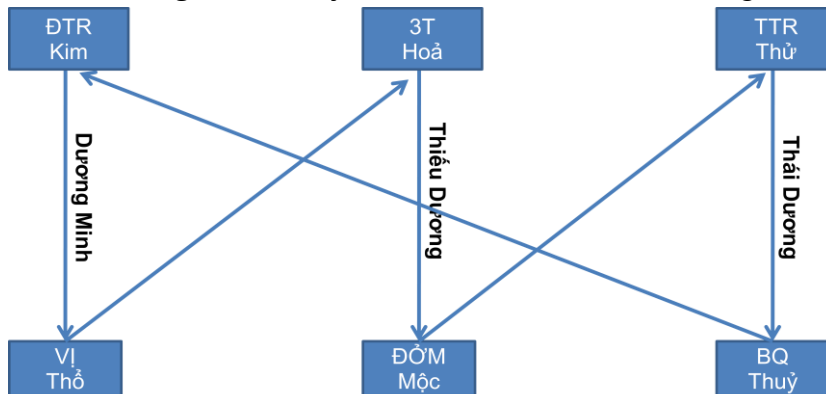
Kinh: nơi nước chảy qua, nơi kinh khí đi qua(sở hành vi Kinh).

Hợp: nơi nước nhập vào, nơi kinh khí nhập vào(sở nhập vi Hợp).

Vậy sau khi nhập vào huyết Hợp thì kinh khí sẽ đi đâu tiếp? Để hiểu điều này cần phải hiểu sự vận hành kinh khí ngũ du theo y dịch lục khí.

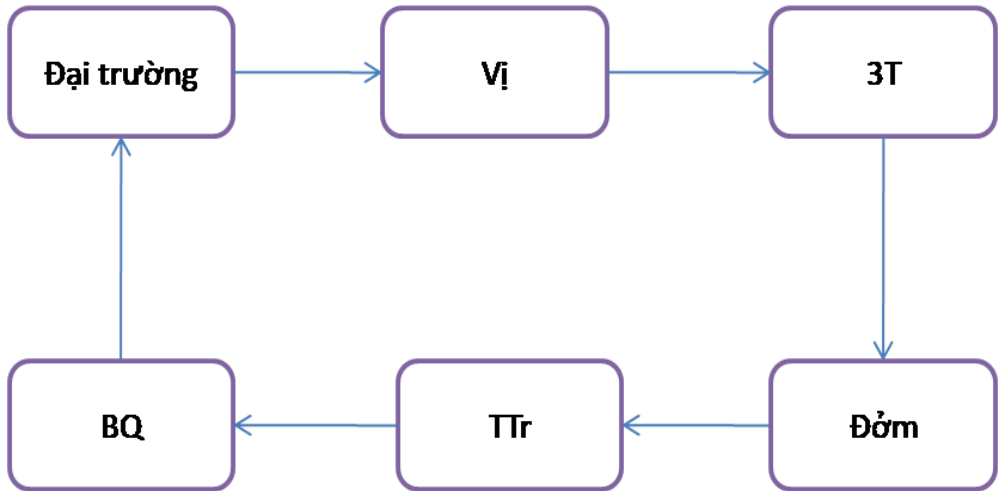
3.1.1. Sự dịch chuyển kinh khí kinh Dương

Đường dịch chuyển kinh khí của kinh dương theo sơ đồ sau:



Y DỊCH LỤC KHÍ

Để đơn giản hóa ta viết lại sơ đồ sau bằng dạng đường thẳng:



Ví dụ 1: Xét đường vận chuyển kinh khí của Đại trường, Vị, Tam Tiêu



T, V, D, K, H viết tắt cho các từ Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hợp.

Giải thích sơ đồ: kinh khí kinh Đại Trường bắt đầu từ huyết Tĩnh (xuất vi tĩnh) sau đó đi qua các huyết Vinh, Du, Kinh rồi nhập vào huyết Hợp của kinh Đại trường (là huyết Khúc Trì). Từ huyết Hợp này, kinh khí của Đại Trường nhập vào Vị kinh, và từ đó Vị khí xuất ra từ huyết Tĩnh. Sau đó từ huyết Tĩnh Vị (Lệ Đoài) đi qua huyết Vinh, Du, Nguyên, Kinh rồi nhập vào huyết Hợp của Vị (Túc Tam Lý) từ đó lại khai mở ở huyết Tĩnh của Tam Tiêu.

Ta thường nghe nói:” thông bất thông, thông bất thông”. Có nghĩa là thông thì không đau, đau có nghĩa là không thông, tắc nghẽn ở vị trí nào đó.

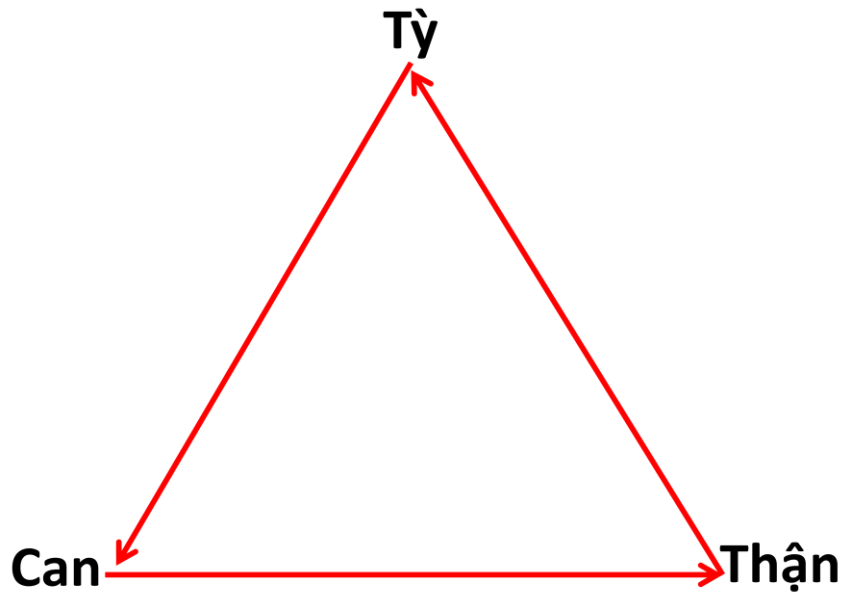
Trong cuộc sống ta thường thấy những chỗ nổi, chỗ gập khúc thường hay tắc nghẽn. Trong đông y cũng vậy, vị trí chuyển giao giữa các đường kinh là vị trí hay tắc nghẽn. Cụ thể trong ví dụ này là vị trí nối giữa Hợp Đại

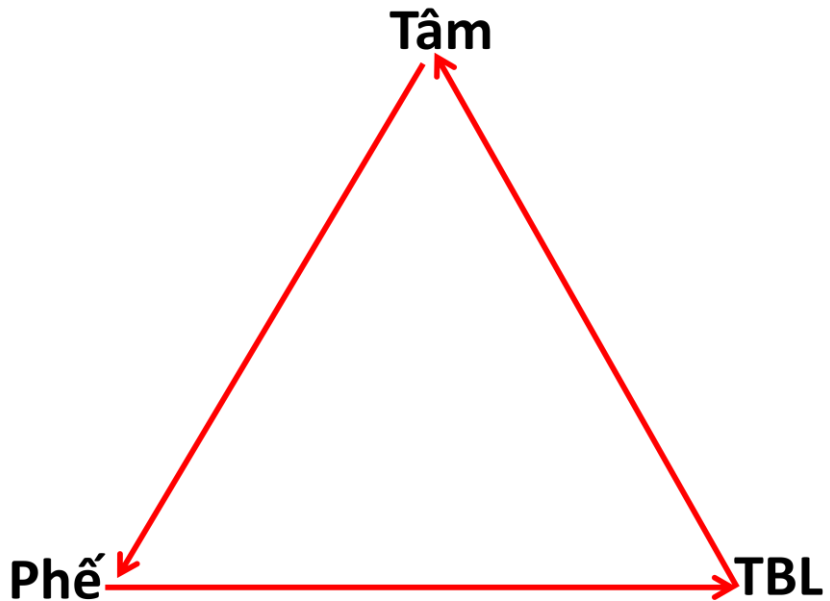
Trường(Khúc Trì) và huyết Tĩnh Vị(Lệ Đoài), vị trí nối giữa Hợp của Vị với Tĩnh của Tam Tiêu.

Nếu tắc nghẽn ở đoạn nối giữa Hợp của Đại Trường và Tĩnh huyết của Vị thì sẽ gây đau trên Đường Kinh Vị các vị trí dưới huyết Hợp của Vị(Túc Tam Lý), vì khi kinh khí không chuyển sang huyết Tĩnh thì các huyết Vinh, Du, Kinh, Hợp cũng từ đó mà tắc theo. Tương tự, khí của huyết Hợp Đại trường không chuyển qua Vị, thì khí ở các huyết Kinh, Du, Vinh, Tĩnh của Đại trường của ứ ứ gây ra đau trên huyết hợp của Đại Trường. Nghe có vẻ khó hình dung, nhưng nếu không hiểu, hãy cứ đọc tiếp, đến phần ví dụ sẽ hiểu hơn.

3.1.2. Sự dịch chuyển kinh khí kinh Âm

Kinh Âm dịch chuyển kinh khí theo hình tam giác:





3.2. ỨNG DỤNG CỦA CHẤP KINH TRONG ĐIỀU TRỊ ĐAU

Những lý thuyết của chấp kinh trong y dịch lực khí được áp dụng để điều trị các cơn đau cấp tính và mãn tính, các cơn đau ở vị trí cố định, kể các các cơn đau tê, đau lan cực kì hiệu quả và nhanh chóng.

Phạm vi áp dụng: Các cơn đau ở ở chi trên(từ vai trở xuống), chi dưới(ở hông trở xuống). Để điều trị các cơn đau ngoài vị trí này xin xem thêm phần chuyển huyết và đảo dịch.

Các bước thực hiện:

Bước 1: Xác định chỗ đau

Chỗ đau có thể là một điểm, thì xác định điểm đó có trùng với huyết nào không?, nếu chỗ đau là một vùng, một khoảng, hoặc đau lan thì xác định khoảng đó thuộc phạm vi chi phối của đường kinh nào(phần sau sẽ có hình ảnh giúp các bạn xác định).

Bước 2: Xác định đường kinh đau

Xem vị trí đau thuộc đường kinh nào. Nếu đau thuộc một điểm, một huyết thì xác định huyết đó thuộc đường kinh nào? Ví dụ bệnh nhân bị cơn

gout cấp đau ngón chân cái phần mặt trong, thì đó thuộc kinh Tỳ(huyết Thái Bạch, huyết Công Tôn).



Nếu điểm đau không có định, là một vùng, một khoảng, hoặc đau lan, thì xác định đường lan đó thuộc đường kinh nào. Ví dụ các cơn đau thần kinh tọa: Các cơn đau lan từ lưng xuống mông, rồi xuống khoe, gót chân đi ra ngón chân út. Đường đi ấy là đường đi của kinh Bàng quang, nên ta xác định kinh Bàng Quang là kinh bệnh.

Bước 3: Sau khi xác định được đường kinh đau, hãy xem đó là đường kinh Âm hay đường kinh Dương.

Xác định huyết Hợp của đường kinh đó, xem điểm đau, vị trí đau là vị trí trên huyết hợp, hay dưới huyết hợp.

Bước 4: Nếu là kinh Dương thì châm 3 huyết: Hậu Khê, Trung Chử, Tam Gian, về đắc khí. Nếu là kinh Âm thì châm 3 huyết Túc lâm khắp, Thúc Cốt, Hãm Cốt.

Bước 5: Châm huyết Tĩnh và huyết Hợp để khai thông chỗ tắc.

Bước 6: Thêm huyết Nguyên Lạc Khích của kinh liên quan.

	Kinh	Huyết	
		Lạc	Khích
Kim	Phế	<i>Liệt Khuyết</i>	<i>Khổng Tối</i>
	Bàng Quang	<i>Phi Dương</i>	<i>Kim Môn</i>
Thủy	Thận	<i>Đại Chung</i>	<i>Thủy Tuyền</i>
	Tiêu trường	<i>Chi Chánh</i>	<i>Dưỡng Lão</i>
Thổ	Tâm	<i>Thông Lý</i>	<i>Âm Ky</i>
	Đờm	<i>Quang Minh</i>	<i>Ngoại Khuru</i>
Mộc	Can	<i>Lây Cấu</i>	<i>Trung Đô</i>
	Tam Tiêu	<i>Ngoại Quan</i>	<i>Hội Tông</i>
Hỏa	Tâm Bào Lạc	<i>Nội Quan</i>	<i>Khích Môn</i>
	Vị	<i>Phong Long</i>	<i>Lương Khâu</i>
Thảo	Tỳ	<i>Công Tôn</i>	<i>Địa Cơ</i>
	Đại trường	<i>Thiên Lịch</i>	<i>Ôn Lưu</i>

Để hiểu rõ thêm xin hãy đi vào đường kinh cụ thể, tôi sẽ giải thích rõ hơn:

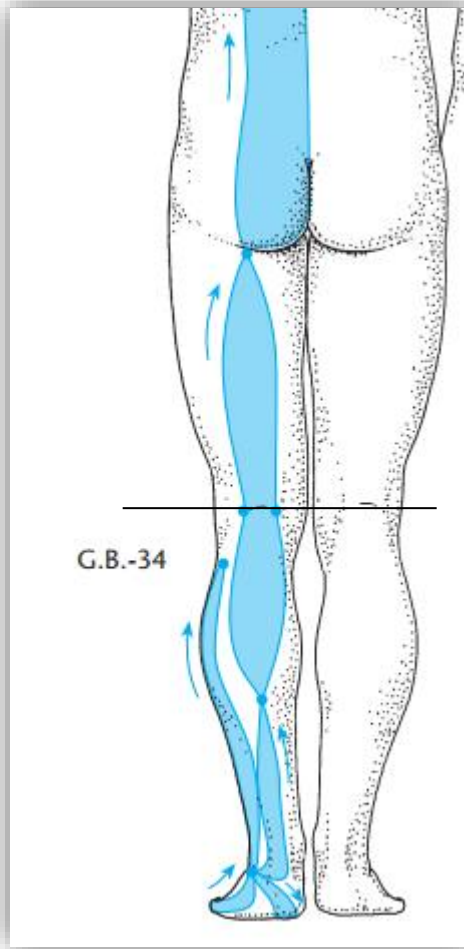
Kinh Dương:

3.2.1. Kinh Bàng Quang

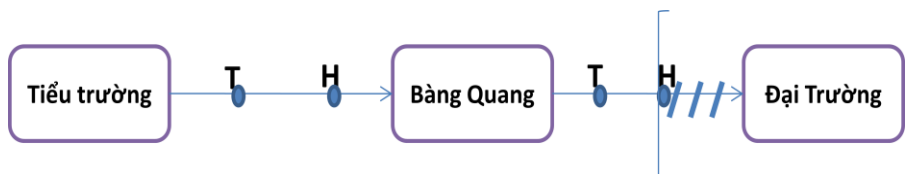
1. Đau trên huyết hợp

Huyết hợp của kinh Bàng Quang là huyết Ủy Trung, huyết Ủy Trung nằm ở chính giữa khoeo chân. Đau trên huyết hợp là đau trên khoeo chân trở lên.

Vùng tô đậm là vùng kinh Bàng Quang chi phối. Tất cả điểm đau nằm trong vùng này đều thuộc phạm vi đau kinh Bàng Quang.



Đau trên huyết Hợp của kinh Bàng Quang thường là kiểu đau do thần kinh tọa: Đau từ lưng lan xuống mông lan xuống khoeo chân. Toa huyết này vì thế cũng chữa các chứng đau do thần kinh tọa.



Đau trên huyết hợp do vậy kinh khí tắc nghẽn ở điểm nối giữa huyết Hợp của kinh Bàng Quang và huyết Tĩnh của kinh Đại Trường. Do vậy cần châm Hợp Bàng Quang và Tĩnh Đại Trường để khai thông. Châm Ủy Trung-Thương Dương.

Châm Nguyên, Lạc, Khích Đại Trường để phá bế: Hợp Cốc, Thiên Lịch, Ôn Lưu.

Vậy các huyết cụ thể của toa châm này là:

1. Châm Hâu Khê, Trung Chũ, Tâm Gian

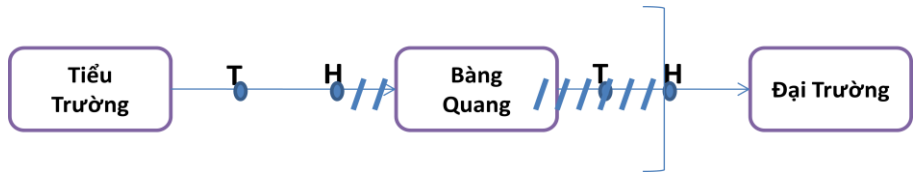
2. Châm Ủy Trung, Thương Dương.

3. Châm Hợp Cốc, Thiên Lịch, Ôn Lưu.

Kinh nghiệm khi áp dụng lâm sàng: châm huyết ở cùng bên với bên đau. Có thể không châm huyết Thương Dương thay bằng day bấm hoặc dán vẫn có kết quả tốt. Tôi đã áp dụng toa huyết này để cầu chỉ, kết quả rất tốt. Chỉ cần cấy các huyết Ủy Trung, Hợp Cốc, Thiên Lịch, Ôn Lưu, dẫn bệnh nhân day bấm Thương Dương. Kết quả cũng rất tốt.

2. Đau dưới huyết hợp:

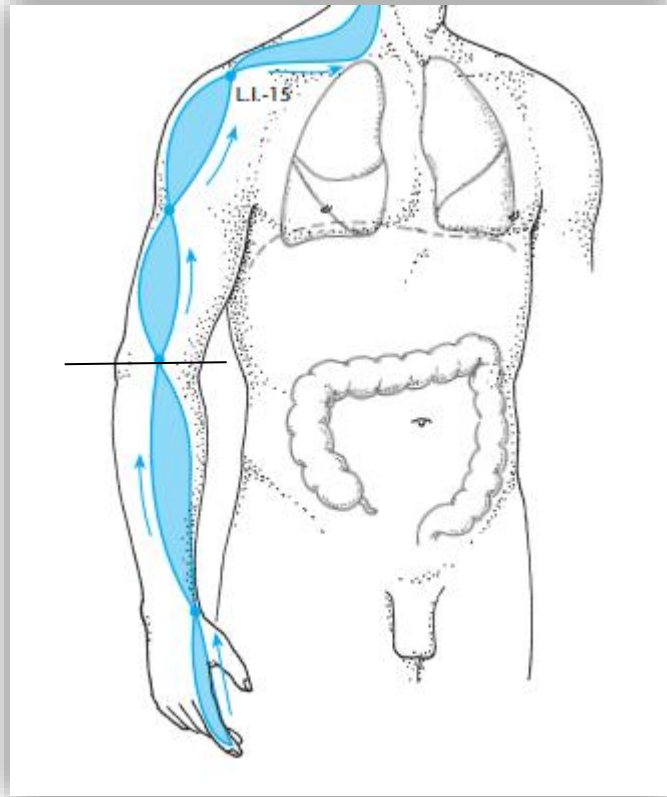
Đau dưới huyết hợp của kinh Bàng Quang là kiểu đau từ khoeo chân lan xuống bắp chân và lan ra ngón út.



Đau dưới huyết Hợp là kết quả của sự tắc nghẽn kinh khí lưu chuyển từ huyết Hợp Tiểu Trường đến huyết tĩnh của Bàng Quang. Do không lưu chuyển được nên từ huyết Tĩnh Bàng Quang đến huyết Hợp Bàng Quang khí không lưu thông được gây đau.

Châm hợp Tiểu Trường(Tiểu Hải) và Tĩnh Bàng Quang(Chí Âm) để khai thông.

Châm Nguyên, Lạc, Khích của Tiểu Trường để phá bế: Uyên Cốt, Chi Chánh, Dưỡng Lão.



3.2.2 Kinh Đại Trường

Huyệt Hợp của kinh Đại Trường là huyệt Khúc Trì nằm ở khuỷu tay. Nên đau trên huyệt hợp là đau trên khuỷu tay. Đau dưới huyệt hợp là đau dưới khuỷu tay. Tất cả các chỗ in đậm là vùng huyệt Đại Trường chi phối.

1. Đau trên huyệt Hợp



Đau trên huyệt Hợp Đại Trường là đau từ đường nối huyệt Khúc Trì đến huyệt Kiên Ngung mặt ngoài của vai. Đau trên huyệt Hợp là tắc nghẽn vị trí nối giữa huyệt Hợp của Đại Trường và huyệt Tĩnh của Vị. Do vậy châm Khúc Trì- Lệ Đoài.

Châm thêm Nguyên, Lạc, Khích của Vị: Xung Dương, Phong Long, Lương Khâu để phá bế.

2. Đau dưới huyết Hợp.

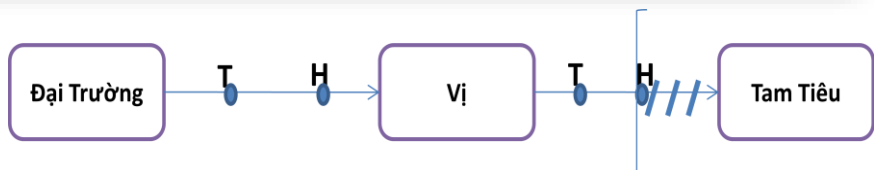
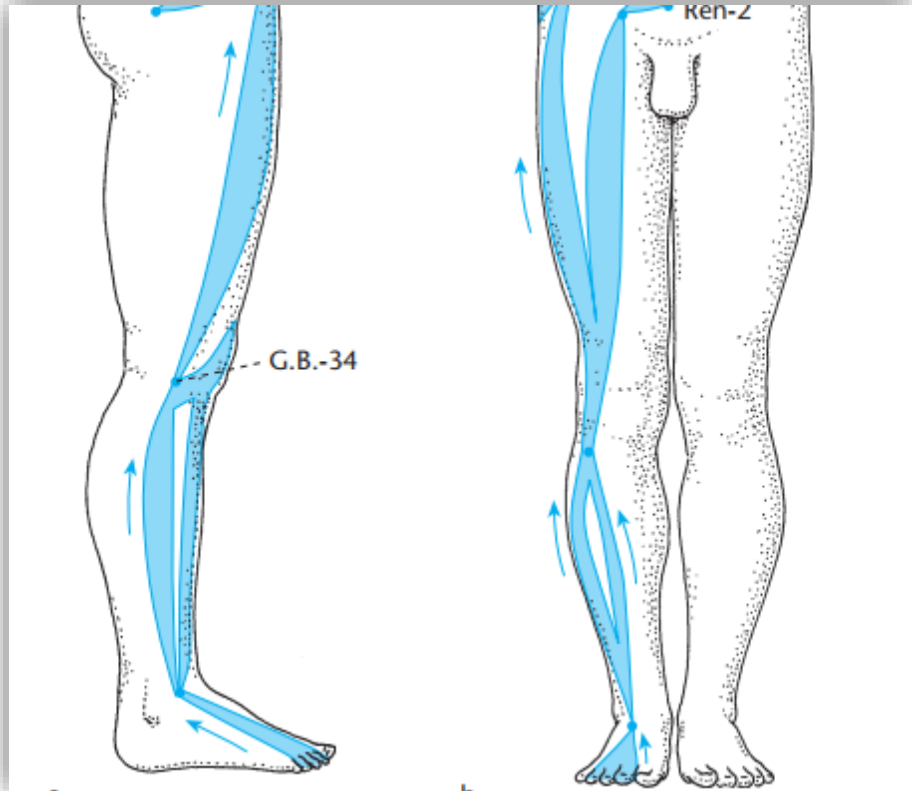


Do dưới huyết Hợp là do tắc nghẽn vị trí nối giữa Hợp Bàng Quang và Tĩnh của Đại Trường. Cần châm huyết Hợp Bàng Quang và huyết Tĩnh Đại Trường. Châm Ủy Trung- Thương Dương.

Nguyên, Lạc, Khích của Bàng Quang: Kinh Cốt, Phi Dương, Kim Môn.

3.2.3 Kinh Vị

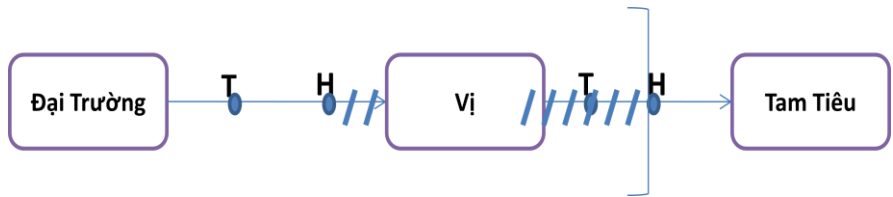
1. Đau trên huyết Hạp.



Hợp Vị- Tĩnh Tam Tiêu: Túc Tam Lý- Quan Xung

Nguyên, Lạc, Khích Tam Tiêu: Dương Trì, Ngoại Quan, Hội Tông.

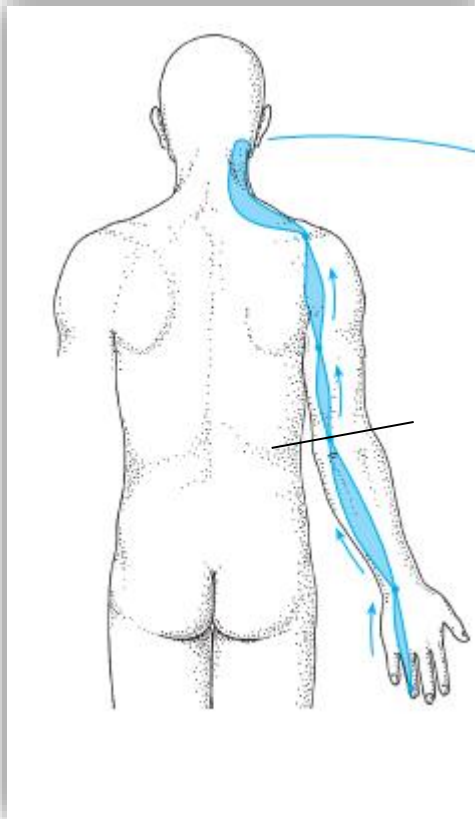
2. Đau dưới huyết Hạp



Hợp Đại Trường- Tĩnh Vị: Khúc Trì- Lệ Đoài.

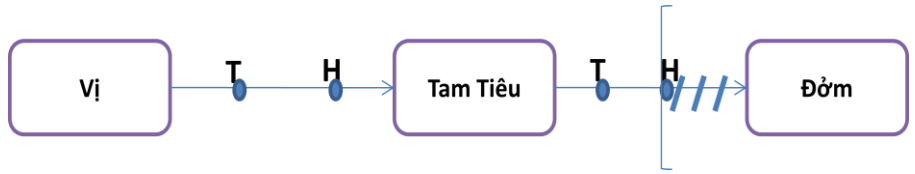
Nguyên, Lạc, Khích Đại Trường: Hợp Cốc, Thiên Lịch, Ôn Lưu.

3.2.4. Kinh Tam Tiêu



1. Đau trên huyết Hợp

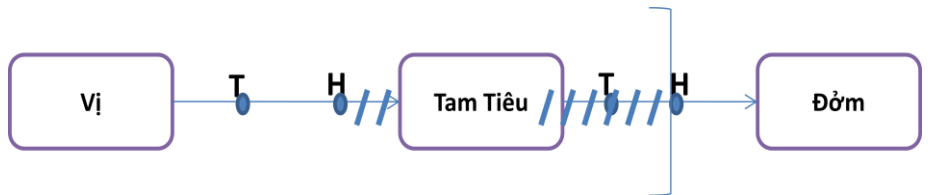
Y DỊCH LỰC KHÍ



Hợp Tam Tiêu- Tĩnh Đờm: Thiên Tĩnh- Túc Khiếu Âm.

Nguyên, Lạc, Khích Đờm: Khâu Khur, Quang Minh, Ngoại Khâu.

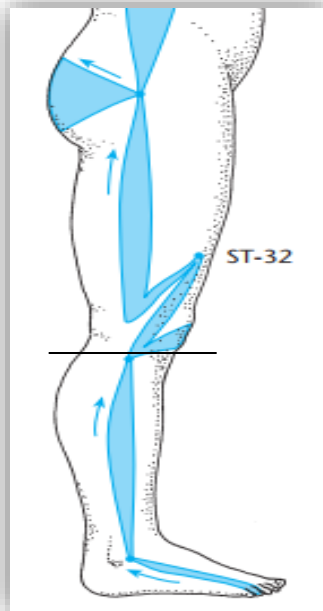
2. Đau dưới huyết Hợp



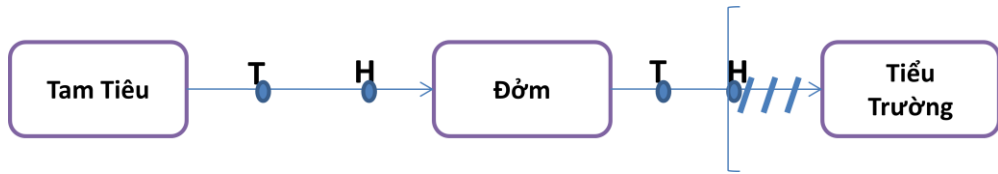
Hợp Vị- Tĩnh Tam Tiêu: Túc Tam Lý- Quan Xung

Nguyên, Lạc, Khích Vị: Xung Dương, Phong Long, Lương Khâu.

3.2.5. Kinh Đờm



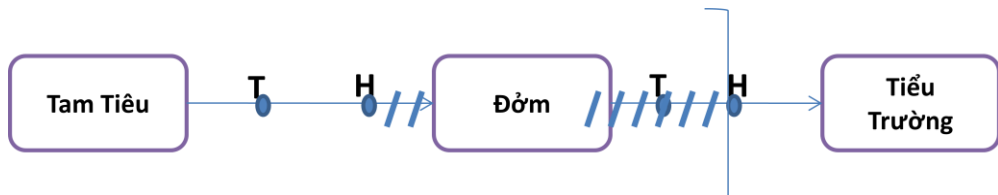
1. Đau trên huyết Hợp



Hợp Đởm- Tĩnh Tiểu Trường: Dương Lăng Tuyền- Thiếu Trạch

Nguyên, Lạc, Khích Tiểu Trường: Uyển Cốt, Chi Chánh, Dưỡng Lão.

2. Đau dưới huyết Hợp

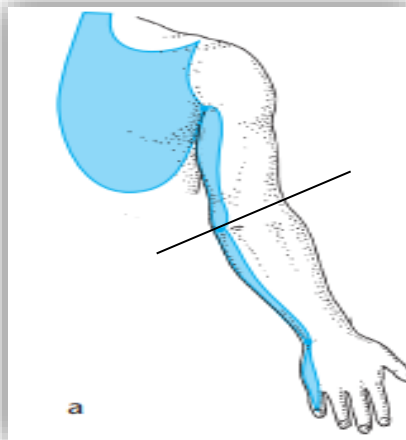


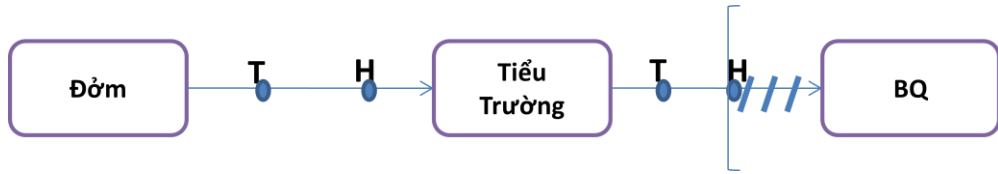
Hợp Tam Tiêu- Tĩnh Đởm: Thiên Tinh- Túc Khiếu Âm.

Nguyên, Lạc, Khích Tam Tiêu: Dương Trì, Ngoại Quan, Hội Tông.

3.2.6. Kinh Tiểu Trường

1. Đau trên huyết Hợp

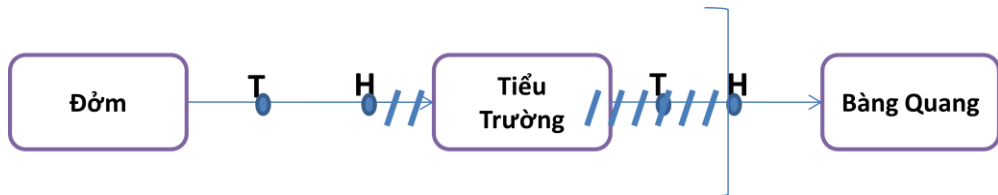




Hợp Tiểu Trường- Tĩnh Bàng Quang: Tiểu Hải- Chí Âm.

Nguyên, Lạc, Khích Bàng Quang: Kinh Cốt, Phi Dương, Kim Môn.

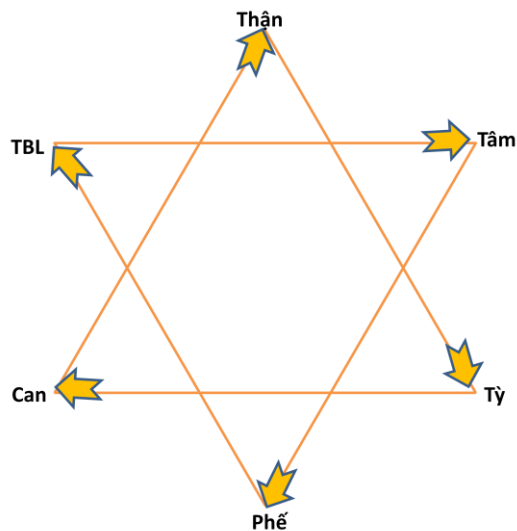
2. Đau dưới huyết Hợp.



Hợp Đởm- Tĩnh Tiểu Trường: Dương Lăng Tuyền- Thiếu Trạch.

Nguyên, Lạc, Khích Đởm: Khâu Khư, Quang Minh, Ngoại Khư.

Kinh Âm

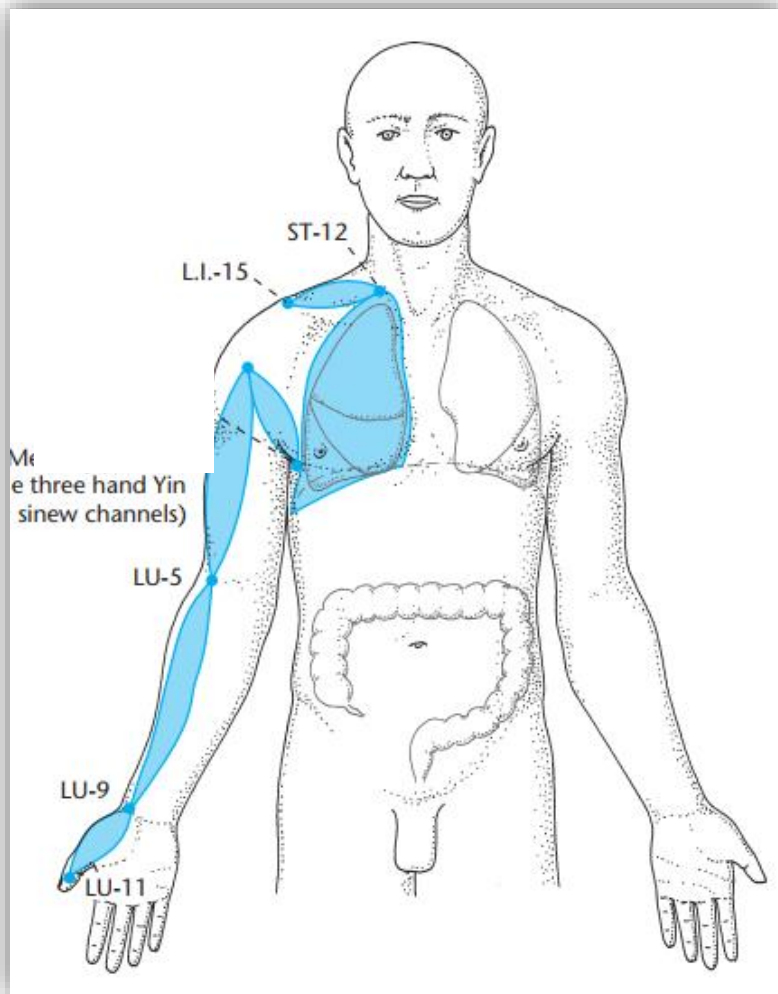


Chấp kinh

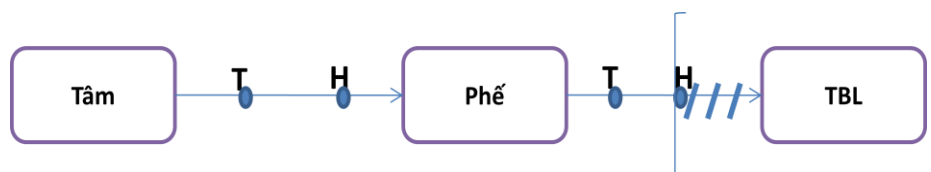
của kinh Âm khác với kinh Dương ở chỗ sự vận hành kinh khí khác nhau và khác nhau ở huyết khai, nếu như huyết khai mở của kinh Dương là Hậu Khê, Trung Chử, Tam Gian thì huyết khai mở của kinh Âm là Thúc Cốt, Túc Lâm

Khấp, Hãm Cốc. Huyết khai luôn luôn là huyết xuất hiện đầu tiên của mỗi toa chấp kinh.

3.2.7. Kinh Phế



Đau trên huyết Hợp

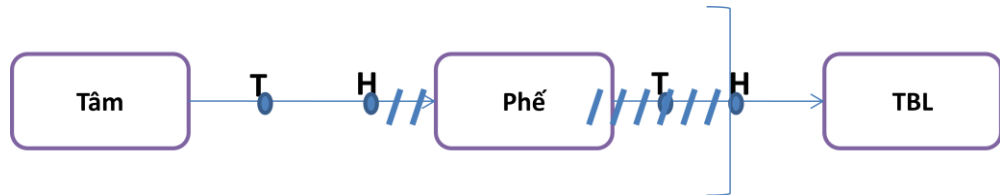


Y DỊCH LỰC KHÍ

Hợp Phế- Tĩnh TBL: Xích Trach- Trung Xung.

Nguyên, Lạc, Khích TBL: Đại Lăng, Nội Quan, Khích Môn.

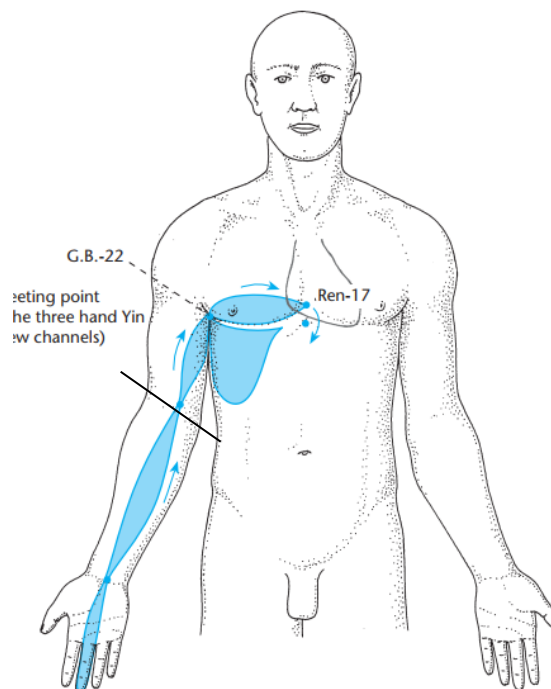
Đau dưới huyết Hợp



Hợp Tâm- Tĩnh Phế: Thiếu Hải- Thiếu Thương

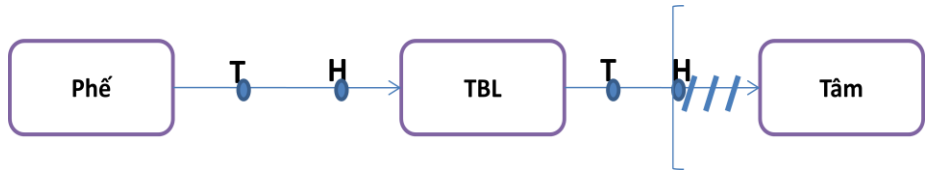
Nguyên, Lạc, Khích Tâm: Thần Môn, Thông Lý, Âm Khích.

3.2.8. Kinh Tâm Bào Lạc



1. Đau trên huyết Hợp

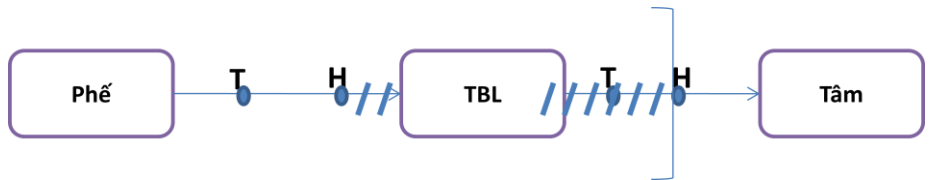
Y DỊCH LỰC KHÍ



Hợp TBL- Tĩnh Tâm: Khúc Trạch- Thiếu Xung.

Nguyên, Lạc, Khích Tâm: Thần Môn, Thông Lý, Âm Khích

2. Đau dưới huyết Hợp

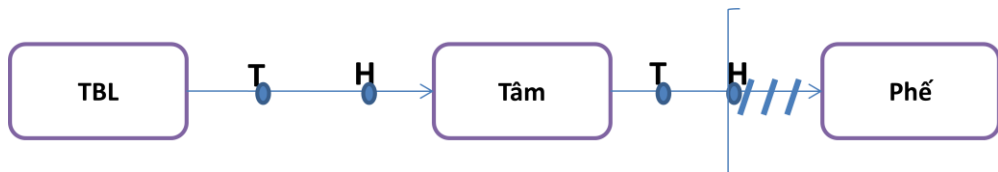


Hợp Phế- Tĩnh TBL: Xích Trạch- Trung Xung.

Nguyên, Lạc, Khích Phế: Thái Uyên, Liệt Khuyết, Không Tồi.

3.2.9. Kinh Tâm

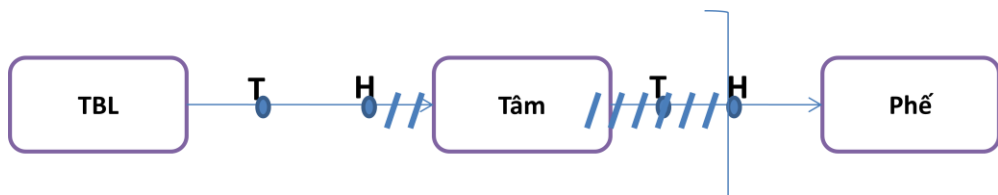
1. Đau trên huyết Hợp



Hợp Tâm- Tĩnh Phế: Thiếu Hải- Thiếu Thương

Nguyên, Lạc, Khích Phế: Thái Uyên, Liệt Khuyết, Không Tồi.

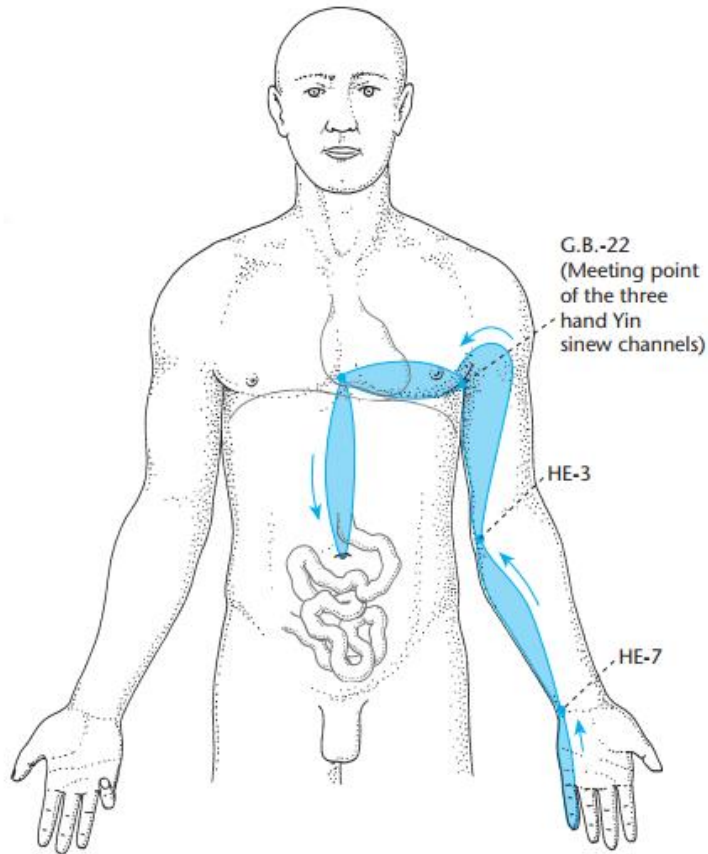
2. Đau dưới huyết Hợp:



Hợp TBL- Tĩnh Tâm: Khúc Trạch- Thiếu Xung

Y DỊCH LỰC KHÍ

Nguyên, Lạc, Khích TBL: Đại Lãng, Nội Quan, Khích Môn

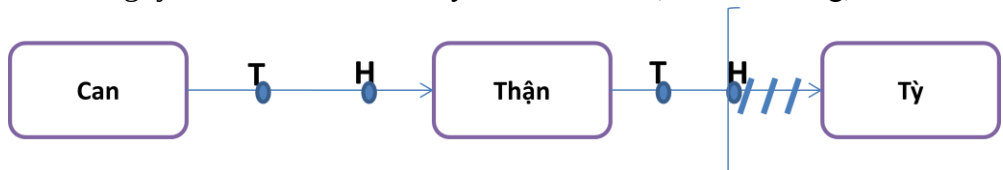


3.2.10. Kinh Thận

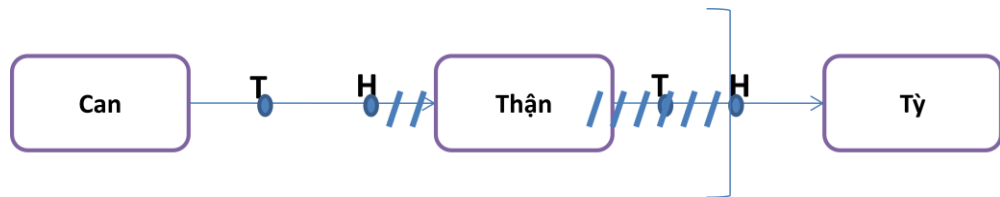
1) Đau trên huyết Hợp

Hợp Thận- Tĩnh Tỳ: Âm Cốc- Ấn Bạch

Nguyên, Lạc, Khích Tỳ: Thái Bạch, Côn Tông, Địa Cơ.

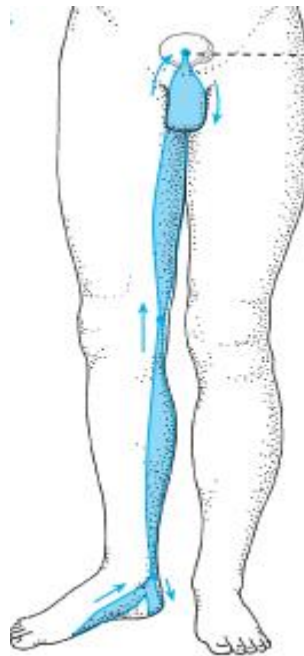


2) Đau dưới huyết Hợp

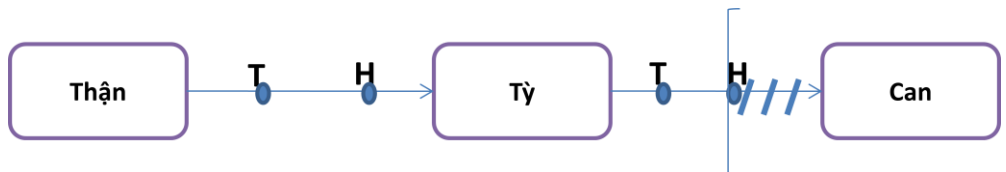
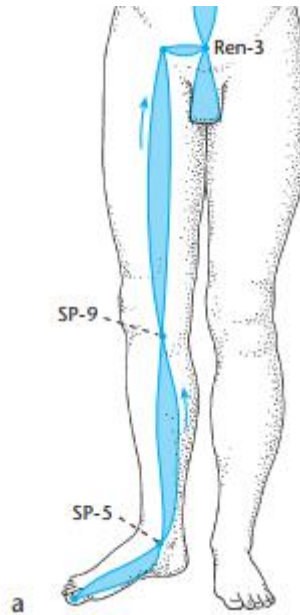


Hợp Can- Tĩnh Thân: Khúc Tuyền- Dũng Tuyền.

Nguyên, Lạc, Khích Can: Thái Xung, Lâu Cầu, Trung Đô.



3.2.11. Kinh Tỳ

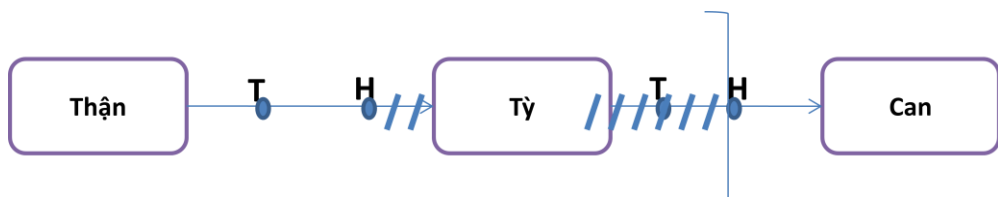


Đau trên huyết Hợp

Hợp Tỳ- Tĩnh Can: Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn.

Nguyên, Lạc, Khích Can: Thái Xung, Lâu Cầu, Trung Đô.

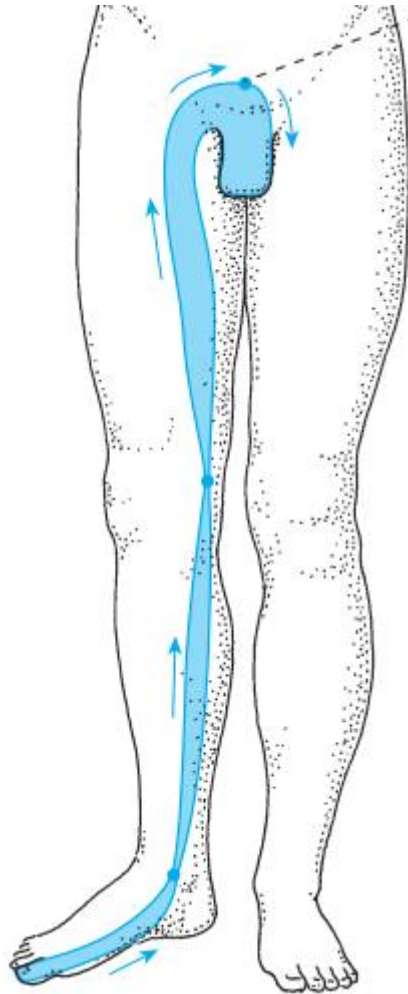
Đau dưới huyết Hợp



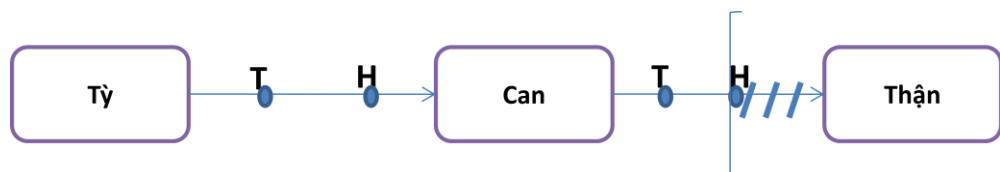
Hợp Thận- Tĩnh Tỳ: Âm Cốc- Ân Bạch

Nguyên, Lạc, Khích Thận: Thái Khê, Đại Chung, Thủy Tuyền.

3.2.12. Kinh Can



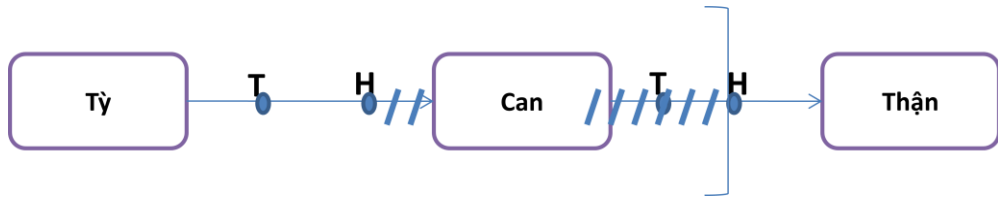
1. Đau trên huyết Hợp



Hợp Can- Tĩnh Thận: Khúc Tuyền- Dũng Tuyền.

Nguyên- Lạc- Khích Thận: Thái Khê, Đại Chung, Thủy Tuyền.

2. Đau dưới huyết Hợp



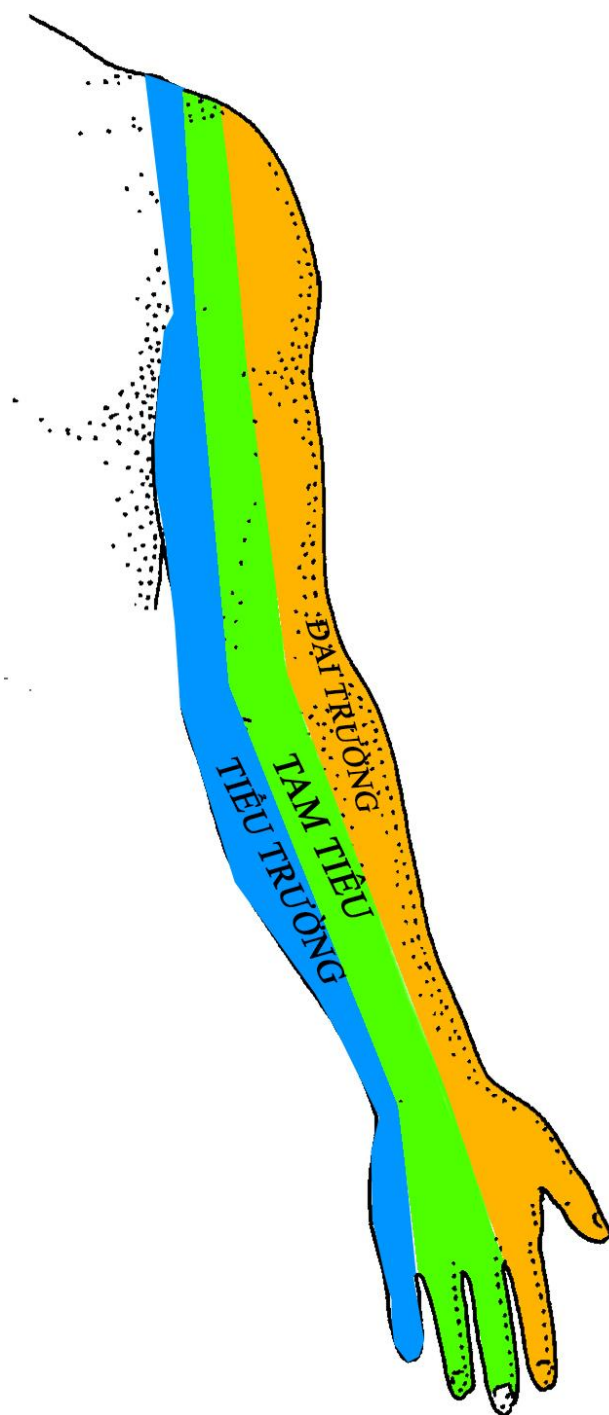
Hợp Tỳ- Tĩnh Can: Âm Lăng Tuyền- Đại Đôn.

Nguyên Lạc Khích Tỳ: Thái Bạch, Công Tôn, Địa Cơ.

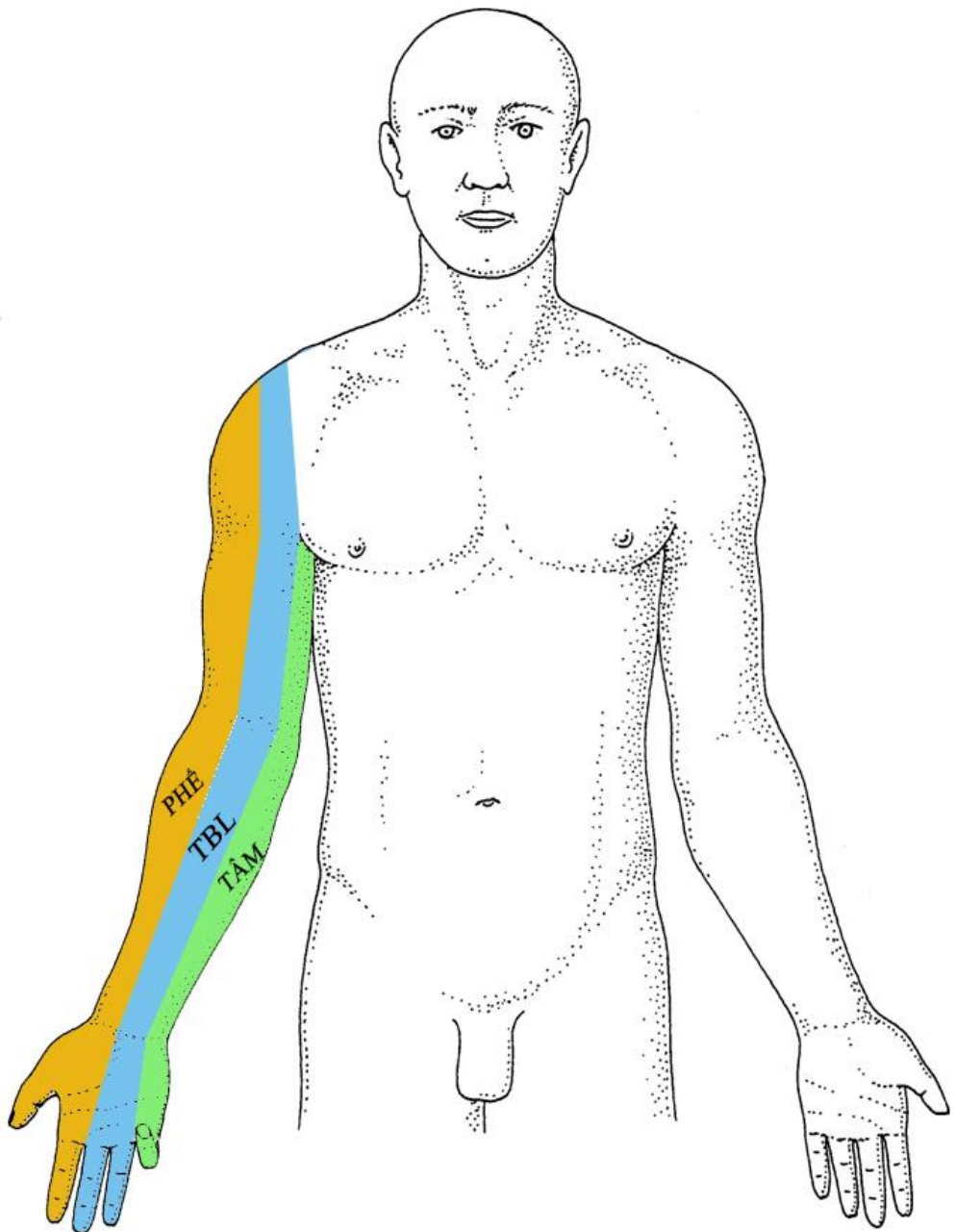
Cách đơn giản trong thực hành là xác định vị trí đau của bệnh nhân là trên hay là dưới huyết Hợp, sau đó tra các hình vẽ(phần in đậm) xem chỗ đau thuộc đường kinh nào thì dùng toa huyết đó.

Trong thực tế thực hành lâm sàng, để đơn giản hóa, tôi đã vẽ lại sự chi phối các đường kinh cho dễ nhớ, dễ thuộc dùng trong thực tế lâm sàng như sau:

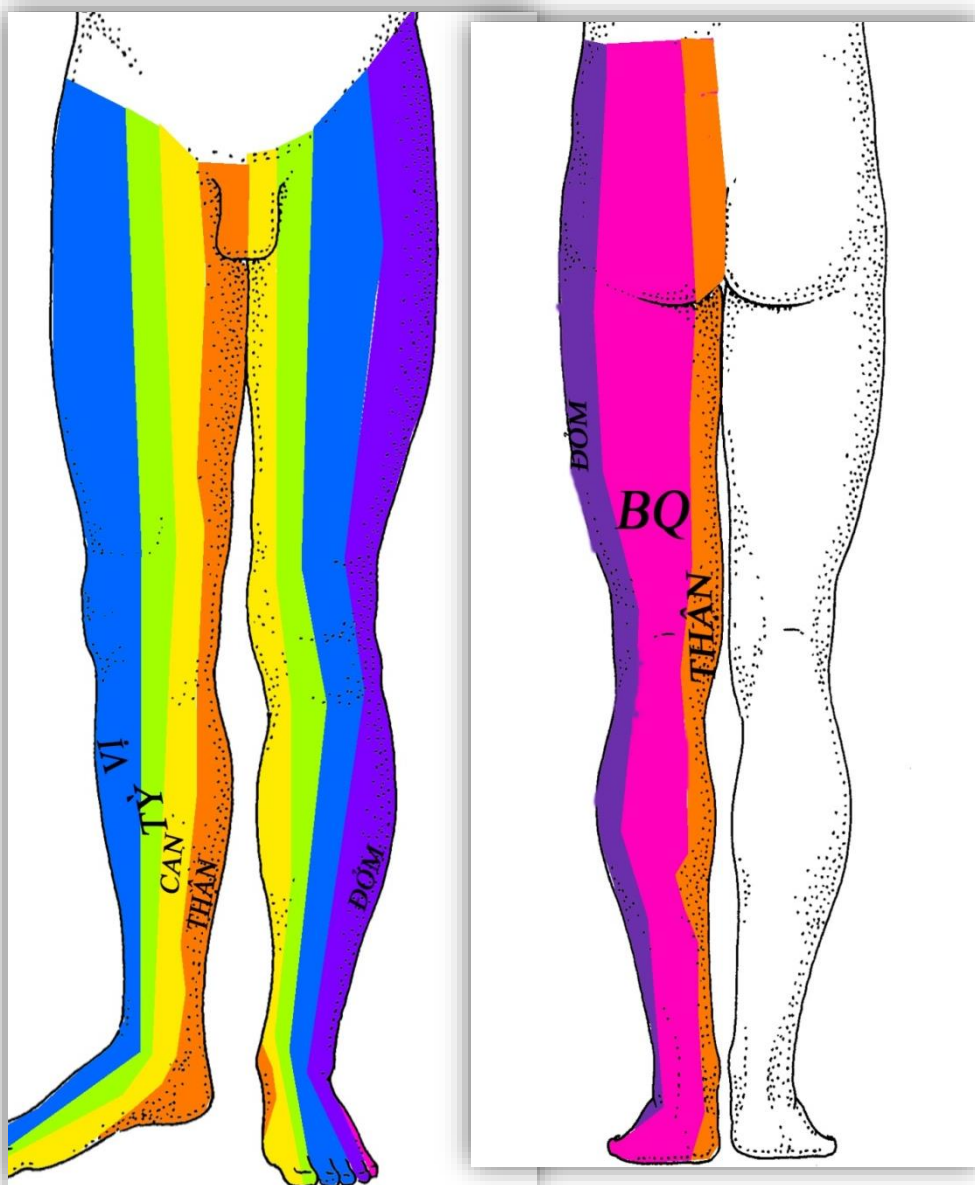
ĐỒ HÌNH CHẤP KINH GIẢN LƯỢC



ĐỒ HÌNH CHẤP KINH GIẢN LƯỢC



ĐỒ HÌNH CHẤP KINH GIẢN LƯỢC



3.3 BẢNG TỔNG KẾT CHẤP KINH

	Đau trên huyết Hợp	Đau dưới huyết Hợp
Bàng	Ủy Trung- Thương Dương Hợp Cốt- Thiên Lịch- Ôn Lưu	Tiểu Hải- Chí Âm Uyển Cốt, Chi Chánh, Đường Lão.
Đại	Khúc Trì- Lệ Đoài Xung Dương- Phong Long- Lương Khâu	Ủy Trung- Thương Dương Kinh Cốt- Phi Dương- Kim Môn
Vị	Túc Tam Lý- Quan Xung Dương Trì- Ngoại Quan- Hội Tông	Khúc Trì- Lệ Đoài Hợp Cốt Thiên Lịch Ôn Lưu
Tam	Thiên Tinh- Túc Khiếu Âm Khâu Khư- Quang Minh- Ngoại Khâu	Túc Tam Lý- Quan Xung Xung Dương- Phong Long- Lương Khâu
Đờm	Dương Lăng Tuyên- Thiếu Trạch Uyển Cốt- Chi Chánh- Đường Lão	Thiên Tinh- Túc Khiếu Âm Dương Trì- Ngoại Quan- Hội Tông
Tiểu	Tiểu Hải- Chí Âm Kinh Cốt- Phi Dương- Kim Môn	Dương Lăng Tuyên- Thiếu Trạch Khâu Khư- Quang Minh- Ngoại Khâu
Phế	Xích Trạch- Trung Xung Đại Lăng- Nội Quan- Khích Môn	Thiếu Hải- Thiếu Thương Thần Môn- Thông Lý- Âm Khích
Tâm	Khúc Trạch- Thiếu Xung Thần Môn- Thông Lý- Âm Khích	Xích Trạch- Trung Xung Thái Uyên- Liệt Khuyết- Khổng Tỏi
Bào Lạc	Thiếu Hải- Thiếu Thương Thái Uyên- Liệt Khuyết- Khổng Tỏi	Khúc Trạch- Thiếu Xung Đại Lăng- Nội Quan- Khích Môn
Tâm	Âm Cốt- Ấn Bạch Thái Bạch- Công Tôn- Địa Cơ	Khúc Tuyên- Dũng Tuyên Thái Xung- Lâu Cầu- Trung Đô
Thận	Âm Lăng Tuyên- Đại Đôn Thái Xung- Lâu Cầu- Trung Đô	Âm Cốt- Ấn Bạch Thái Khê- Đại Chung- Thủy Tuyên
Tỳ	Âm Lăng Tuyên- Đại Đôn Thái Xung- Lâu Cầu- Trung Đô	Âm Cốt- Ấn Bạch Thái Khê- Đại Chung- Thủy Tuyên
Can	Khúc Tuyên- Dũng Tuyên Thái Khê- Đại Chung- Thủy Tuyên	Âm Lăng Tuyên- Đại Đôn Thái Bạch- Công Tôn- Địa Cơ

3.4. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CHẤP KINH TRONG ĐIỀU TRỊ

3.4.1. Chứng đau thần kinh tọa.

Trên lâm sàng có hai kiểu đau: Đau theo kinh Bàng Quang và đau theo kinh Đờm.

Đau theo kinh Bàng Quang là đau từ lưng lan xuống mông, từ mông lan xuống khoeo. Khi ấy ta dùng toa châm đau trên huyết hợp kinh Bàng Quang: Hậu Khê, Trung Chử, Tam Gian, Ủy Trung, Hợp Cốc, Thiên Lịch, Ôn Lưu.

Đau theo kinh Đờm: Đau từ lưng lan xuống mặt ngoài chân, lan xuống đầu gối. Khi ấy ta dùng toa châm đau trên huyết Hợp kinh Đờm: Dương Lăng Tuyền, Thiếu Trạch, Uyển Cốt, Chi Chánh, Dưỡng Lão.

3.4.2. Chứng viêm gân gót.



Triệu chứng: Đau gót chân, đau vùng cổ chân, vận động cử động đau, đôi khi có sưng nóng đỏ.

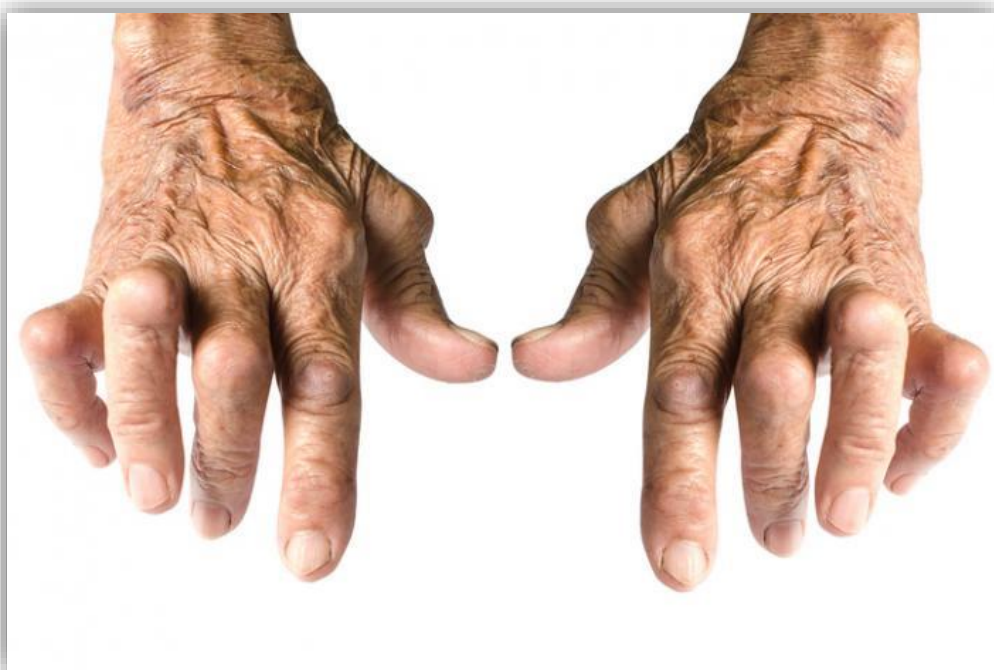
Gân gót và phần gót thuộc phạm vi của kinh Bàng Quang. Chúng ta dùng toa huyết của đau dưới huyết Hợp kinh Bàng Quang: Tiểu Hải, Chí Âm, Kinh Cốt, Phi Dương, Kim Môn.

3.4.3. Chứng Gout



Chứng Gout có nhiều chỗ đau, nhưng hay gặp đau ở ngón chân cái như hình vẽ. Dùng toa châm đau dưới huyết Hợp kinh Tỳ: Âm Cốc, Ấn Bạch, Thái Khê, Đại Chung, Thủy Tuyền.

3.4.4. Chứng viêm khớp dạng thấp



Bệnh này đau nhiều khớp nhỏ nhỏ, chủ yếu đau dưới huyết Hợp các đường kinh Dương. Tùy theo các vị trí đau mà dùng các toa khác nhau. Đau cổ tay thì dùng toa kinh Tam Tiêu dưới huyết Hợp, đau ngón trở dùng toa kinh Đại Trường...

3.4.5. Ngón tay lò xo(ngón tay cò súng)



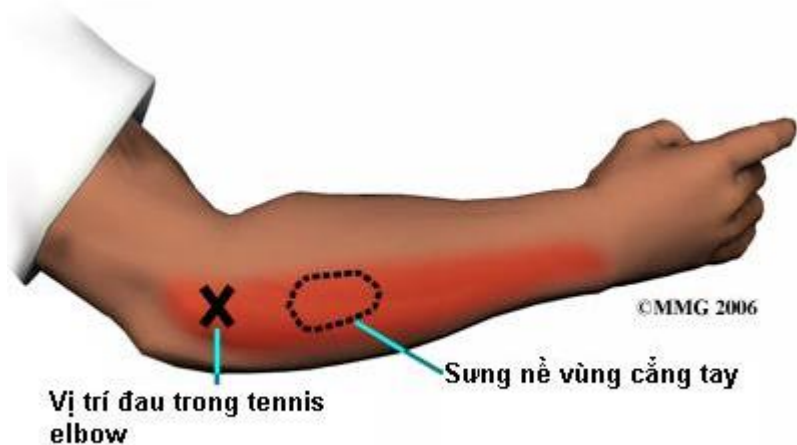
Bệnh này thuộc các đường Kinh Dương. Các ngón tay tự gấp mà không duỗi ra được, cần phải dùng tay kéo ra. Nếu bị ngón cái, ngón trỏ thì dùng kinh Đại Trường, bị ngón giữa, ngón nhẫn thì dùng kinh Tam Tiêu, bị ngón út thì dùng kinh Tiểu Trường.

3.4.6. Viêm lõi cầu trong xương cánh tay



Phần mặt trong cánh tay, vùng huyết Thiếu Hải sưng đau, hạn chế vận động nhiều. Dùng toa dưới huyết Hợp kinh Tâm: Khúc Trach, Thiếu Xung, Đại Lăng, Nội Quan, Khích Môn.

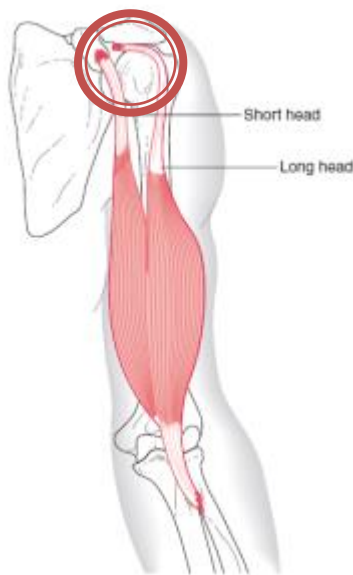
3.4.7. Viêm lõi cầu ngoài xương cánh tay



Đau mặt ngoài cánh tay vùng huyết Khúc Trì rồi lan xuống cẳng tay, đến cổ tay. Dùng toa huyết đau dưới huyết Hợp kinh Đại Trường: Ủy Trung- Thương Dương- Thúc Cốt- Phi Dương- Kim Môn.

3.4.8 Viêm gân cơ nhị đầu

Đau vùng xương cánh tay, gần nách, giờ tay đau. Vùng này thuộc kinh Phế. Dùng toa: Xích Trach, Trung Xung, Đại Lăng, Nội Quan, Khích



Môn.

3.4.9 Đau vai không giờ được tay.

Chứng này thuộc bệnh kinh Đại Trường, dùng toa châm đau trên huyết hợp kinh Đại Trường: Khúc Trì, Lệ Đoài, Xung Dương, Phong Long, Lương Khâu.



Trên đây là một số ví dụ về ứng dụng của chấp kinh. Trong thực tế lâm sàng tùy từng chứng đau mà chúng ta xác định kinh bệnh cho đúng mà có từng phác đồ điều trị khác nhau. Phương pháp này hoàn toàn có thể kết hợp với phương pháp khác. Ngoài châm cứu có thể kết hợp day bấm các huyết của toa châm mà vẫn có hiệu quả.

CHƯƠNG 4: MẠCH LÝ LỤC KHÍ

Từ rất lâu đời, thiết chẩn là một phương pháp chẩn đoán rất quan trọng. Đến nay đã có rất nhiều trường phái bắt mạch, điển hình phải kể đến trường phái Trương Trọng Cảnh, trường phái Vương Thúc Hòa,... Mỗi trường phái đều có vị trí bộ mạch khác nhau, cách lý luận khác nhau. Trường phái bắt mạch châm cứu lục khí là trường phái bắt mạch còn mới, lý luận mạch lý tương đối khác với các trường phái còn lại. Lý luận mạch lý của châm cứu lục khí đơn giản, logic, dễ hiểu, dễ học hơn các trường phái khác.

4.1. VỊ TRÍ BỘ MẠCH

Trường phái mạch lý châm cứu lục khí sử dụng bộ mạch thôn khẩu (mạch quay) để chẩn đoán bệnh. Mạch lý châm cứu lục khí cũng gồm có 3 bộ vị là thôn, quan xích.

Ảnh minh họa thôn quan xích.

	TẢ	HỮU
THÔN	Thủ	Thủy
QUAN	Kim	Mộc
XÍCH	Hỏa	Thổ

Vị trí các tạng phủ trong bộ mạch

TẢ THÔN	THỦ	<i>Đởm</i>	<i>TTr</i>	THỦY	HỮU THÔN
		<i>Tâm</i>	<i>Thận</i>		
TẢ QUAN	KIM	<i>BQ</i>	<i>3T</i>	MỘC	HỮU QUAN
		<i>Phế</i>	<i>Can</i>		
TẢ XÍCH	HỎA	<i>Vị</i>	<i>ĐTr</i>	THỔ	HỮU XÍCH
		<i>TBL</i>	<i>Tỳ</i>		

So sánh với bộ mạch cổ y có nhiều điểm khác biệt:

TẢ THÔN	HỎA	<i>TTr</i>	<i>ĐTr</i>	KIM	HỮU THÔN
		<i>Tâm</i>	<i>Phế</i>		
TẢ QUAN	MỘC	<i>Đởm</i>	<i>Vị</i>	THỔ	HỮU QUAN
		<i>Can</i>	<i>Tỳ</i>		
TẢ XÍCH	THỦY	<i>BQ</i>	<i>3T</i>	HỎA	HỮU XÍCH
		<i>Thận</i>	<i>TBL</i>		

4.2. CÁCH BẮT MẠCH

Trong bộ mạch cổ y, có rất nhiều loại mạch như trầm, trì, phù, sắc, tế, đại, huyền, vi,... Đa phần khi bắt các loại mạch này cần có sự cảm nhận cực kì tinh tế của các ngón tay. Ví dụ mạch Huyền là mạch ấn vào căng như dây cung. Mạch Hồng, mạch tới cuộn cuộn đầy đặn như sóng vỗ dưới ngón tay, khi đến mạch lớn, lúc đi mạch kém dần. Do vậy bắt mạch đa phần dựa vào kinh nghiệm của người thầy thuốc. Trong mạch lý châm cứu lục khí chỉ cần chú trọng đến 2 loại mạch là Phù và Trầm và chỉ cần phải trả lời” có mạch hay không có mạch”, các ngón tay không cần quá tinh tế như bắt mạch cổ y. Vậy nên mạch lý châm cứu lục khí dễ học, dễ thực hành.

4.2.1 Cách bắt mạch châm cứu lục khí

Tư thế bắt mạch

Có rất nhiều tư thế bắt mạch khác nhau. Tuy nhiên để thuận lợi cho việc học tập, đối chiếu kiểm tra, tôi xin giới thiệu một tư thế bắt mạch duy nhất. Từ nay về sau mỗi khi bắt mạch châm cứu lục khí chúng ta đều dùng tư thế này để cho một kết quả thống nhất giữa những người bắt mạch:

Bệnh nhân và thầy thuốc ngồi đối diện nhau.

Tay trái thầy thuốc cầm vào lòng tay phải bệnh nhân, bề nhẹ nhàng nhưng tối đa cổ tay của bệnh nhân.

Tay phải thầy thuốc(các ngón trỏ, giữa, nhẫn) đặt lên bộ vị mạch của tay phải bệnh nhân(Thốn, Quan, Xích).

Bên trái làm tương tự vậy.

Cách ấn và cảm nhận:

Lần lượt các ngón trỏ, giữa, nhẫn ở các vị trí Thốn, Quan, Xích lần lượt đặt nhẹ trên da, rồi từ từ chậm rãi ấn dần dần xuống dưới đến khi nào sát xương thì dừng lại.

Sau khi đã sát xương, tay nhẹ nhàng nhả lực dần dần, từ từ từ dưới lên trên đến khi nào tay chạm hờ lên da thì dừng lại.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Mỗi khi ấn lực, hoặc nhả lực trả lời câu hỏi” có mạch đập ở ngón trỏ, ngón giữa, ngón cái không?”.

4.2.2 Cách biểu diễn mạch trong châm cứu lục khí

Bản chất của việc bắt mạch trong châm cứu lục khí là ấn nhẹ nhàng từ da đến sát xương, sau đó nhả lực từ sát xương đến da. Với mỗi lần ấn nhả, đều cảm nhận xem có mạch hay không. Trong châm cứu lục khí, chúng ta chia ra làm 12 mức độ:

SƠ ÁN	0 hạt đậu	_____
	1 hạt đậu	_____
	2 hạt đậu	_____
	3 hạt đậu	_____
	4 hạt đậu	_____
TRUNG ÁN	5 hạt đậu	_____
	6 hạt đậu	_____
	7 hạt đậu	_____
TRỌNG ÁN	8 hạt đậu	_____
	9 hạt đậu	_____
	10 hạt đậu	_____
	11 hạt đậu	_____
	12 hạt đậu	_____

Mốc sát da, chạm vào da là 0 hạt đậu.

Mốc sát xương là 12 hạt đậu

Mốc ở giữa da và xương là mốc 6 hạt đậu, đây là một mốc rất quan trọng để chẩn đoán và điều trị bệnh, người ta gọi mốc này là TRUNG ÁN. Nếu trung án có mạch ta gọi là mạch hữu lực, có chính khí. Mạch có chính khí thì bệnh nhẹ, mới mắc, nhanh khỏi.

Từ trên 6 hạt đậu đến 0 hạt đậu gọi là Sơ Án.

Từ dưới 6 hạt đậu đến 12 hạt đậu gọi là Trọng Án.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Bát quái để biểu diễn mạch lý

Trong mạch lý lục khí chúng ta dùng bát quái để biểu diễn mạch lý.
Bát quái gồm có các quẻ sau:

Quẻ	Càn	Khảm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
Biểu diễn								

Cấu trúc của một quẻ dịch gồm có 3 hào. Để dễ dàng trong việc gọi tên, ta đánh số từ dưới lên trên lần lượt là hào 1, hào 2, hào 3. Ta dùng 2 quẻ âm- vạch đứt -- và quẻ dương — vạch liền để biểu diễn quẻ dịch.

Ví dụ: quẻ Cấn  hào 1 là hào âm, hào 2 là hào âm, hào 3 là hào dương.

Trung Ấn: Ngón tay đang ấn ở 6 hạt đậu, chúng ta cảm thấy có mạch, ta nói trung ấn có mạch, hoặc mạch hữu lực, có chính khí. Khi ấy chúng ta biểu diễn hào 2 bằng một vạch liền —.

Các quẻ mạch hữu lực gồm có: quẻ Càn , quẻ Tốn , quẻ
Đoài , quẻ Khảm .

Các quẻ mạch vô lực gồm có: quẻ Cấn , quẻ Chấn , quẻ
Ly , quẻ Khôn .

Y DỊCH LỤC KHÍ

Như vậy là chúng ta đã biết cách xác định hào 2, cũng tương đối đơn giản. Bây giờ nhiệm vụ chúng ta là xác định hào 1 và hào 3. *Ta xét ví dụ sau:*

Khi bắt mạch chúng ta thấy, sờ nhẹ vào da không có mạch, sau đó ấn xuống 1 hạt đậu cũng không có mạch, 2 hạt đậu không có mạch, 3 hạt đậu bắt đầu có mạch, đến 9 hạt đậu có mạch, 10 hạt đậu không có mạch, 11, 12 hạt đậu không có mạch.

SƠ ÁN	0	0	
	1	0	
	2	0	
	3	X	
	4	X	
TRUNG ÁN	5	X	
	6	X	
	7	X	
	8	X	
	9	X	
TRỌNG ÁN	10	0	
	11	0	
	12	0	

Nhìn sơ đồ trên, ta thấy mạch của bệnh nhân có chính khí(trung án có mạch). Mạch của sơ án và mạch của trọng án đối xứng nhau qua trung án. Cụ thể: 2 hạt đậu có mạch- 10 hạt đậu mất mạch. Như vậy mạch này là mạch cân bằng với nhau. Một mạch có chính khí, mạch sơ án và trọng án cân bằng với nhau gọi là bình mạch. Bình mạch được biểu diễn bằng quẻ Khảm 3.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Chúng ta xét tiếp ví dụ tiếp theo:

Ở bệnh nhân này, từ 0-5 hạt đậu không có mạch, 6 hạt đậu có mạch, 7-12 hạt đậu không có mạch.

Trung án bệnh nhân có mạch vậy mạch này là mạch có chính khí.

Mặc dù sơ án và trọng án không có mạch, nhưng lực mạch vẫn cân bằng và đối xứng nhau, nên mạch này vẫn là bình mạch. Biểu diễn bằng quẻ

Khảm ☵.

SƠ ÁN	0	0	
	1	0	
	2	0	
	3	0	
	4	0	
TRUNG ÁN	5	0	
	6	X	
	7	0	
	8	0	
TRỌNG ÁN	9	0	
	10	0	
	11	0	
	12	0	

Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 3: Ở bệnh nhân này, vừa đặt tay lên da đã có mạch, sau đó ấn xuống sát xương vẫn thấy còn mạch.

Mạch này là mạch có chính khí vì 6 hạt đậu có mạch.

Mạch này đối xứng giữa sơ án và trọng án qua trung án.

Tuy nhiên mạch này không phải là bình mạch vì trên da và sát xương đều có mạch.

Biểu diễn mạch này bằng quẻ Càn  gọi là mạch Thực.

SƠ ÁN	0	X	
	1	X	
	2	X	
	3	X	
	4	X	
TRUNG ÁN	5	X	
	6	X	
	7	X	
	8	X	
TRỌNG ÁN	9	X	
	10	X	
	11	X	
	12	X	

Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 4:

Mạch này là mạch vô lực(trung án không có lực), sơ án và trọng án

đối xứng nhau, biểu diễn mạch này bằng quẻ Ly .

Mạch này ngoài chắc, trong rỗng gọi là mạch Khâu.

SƠ ÁN	0	0	
	1	0	
	2	X	
	3	X	
	4	X	
TRUNG ÁN	5	0	
	6	0	
	7	0	
	8	0	
TRỌNG ÁN	9	X	
	10	X	
	11	0	
	12	0	

Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 5: Từ 0 hạt đậu đến 12 hạt đậu đều không có mạch

SƠ ÁN	0	0	
	1	0	
	2	0	
	3	0	
	4	0	
TRUNG ÁN	5	0	
	6	0	
	7	0	
	8	0	
TRỌNG ÁN	9	0	
	10	0	
	11	0	
	12	0	

Mạch này gọi là mạch tuyệt, biểu diễn bằng quẻ Khôn .

Như vậy chúng ta có các mạch đối xứng giữa sơ án và trọng án như

sau: quẻ Khảm , quẻ Càn , quẻ Ly , quẻ Khôn .

Quẻ Khảm được gọi là bình mạch, là mạch bình thường, không bệnh.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 6:

SƠ ÁN	0	0	
	1	X	
	2	X	
	3	X	
	4	X	
	5	X	
TRUNG ÁN	6	X	
	7	X	
	8	X	
	9	X	
TRỌNG ÁN	10	0	
	11	0	
	12	0	

Mạch này có chính khí.

Sơ án và trọng án không đối xứng và cân bằng nhau, mạch thiên lệch về sơ án. Ta gọi mạch này là mạch phù(phù là nổi).

Một bệnh nhân mạch phù, có chính khí ta biểu diễn bằng quẻ Tốn



Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 7:

SƠ ÁN	0	0	
	1	X	
	2	X	
	3	X	
	4	X	
	5	X	
TRUNG ÁN	6	0	
	7	0	
	8	0	
	9	0	
TRỌNG ÁN	10	0	
	11	0	
	12	0	

Mạch này là mạch phù, không có chính khí ta biểu diễn bằng quẻ Cấn



Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 8:

SƠ ÁN	0	0	
	1	X	
	2	X	
	3	X	
	4	X	
	5	X	
TRUNG ÁN	6	X	
	7	X	
	8	X	
	9	X	
TRỌNG ÁN	10	X	
	11	X	
	12	X	

Mạch này là mạch có chính khí.

Không có sự cân bằng giữa sơ án và trọng án, mạch thiên lệch về phía trọng án. Người ta gọi mạch này là mạch trầm.

Mạch trầm, hữu lực biểu diễn bằng quẻ Đoài .

Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 9:

SƠ ÁN	0	0	
	1	0	
	2	0	
	3	0	
	4	0	
TRUNG ÁN	5	0	
	6	0	
	7	X	
	8	X	
TRỌNG ÁN	9	X	
	10	X	
	11	X	
	12	X	

Mạch này là mạch trâm vô lực, biểu diễn bằng quẻ Chấn .

Y DỊCH LỤC KHÍ

Kết luận: Như vậy trong y dịch lục khí gồm có các tượng mạch sau:

Bình mạch: Quẻ

Trầm vô lực: quẻ

Khảm .

Chấn .

Phù hữu lực: quẻ Tốn

Mạch tuyệt: quẻ Khôn

.

.

Phù vô lực: quẻ Cấn

Mạch Thực: quẻ Càn

.

.

Trầm hữu lực: quẻ Đoài

.

Mạch khô: quẻ Ly .

Sắp xếp theo mức độ nặng của bệnh theo thứ tự tăng dần: Khảm-Càn-Tốn- Đoài- Chấn- Cấn – Ly- Khôn.

4.3. PHÂN TÍCH MẠCH

Một bộ mạch gồm có 6 vị trí thốn, quan, xích ở hai bên tả hữu. Như vậy một bộ mạch hoàn chỉnh là tập hợp sự biểu diễn 6 quẻ dịch ở 6 bộ vị.

Ví dụ sau đây là một bộ mạch hoàn chỉnh

	TẢ	HỮU
THON		
QUAN		
XICH		

Hãy cùng nhớ lại vị trí các tạng phủ trong bộ mạch châm cứu lục khí

	TẢ	HỮU
THON	Thủ	Thủy
QUAN	Kim	Mộc
XICH	Hỏa	Thổ

Phân tích bộ mạch.

Tả thốn phù:

Tả thốn là mạch của hành Thủ gồm hai kinh Tâm và Đởm. Tả thốn phù thì nhiệt động ở trên do đó Đởm nhiệt mà Tâm hàn. Đởm nhiệt sinh ra chứng đau đầu vùng thái dương, đau giật, căng tức, hoa mắt, chóng mặt, vàng da, vàng mắt, đắng miệng. Tâm hàn thì hồi hộp đánh trống ngực, khó thở, mất ngủ, hay quên, da xanh tím tái, choáng váng đầu óc.

Tả thốn trầm:

Tả thốn trầm thì nhiệt động ở dưới gây nên Tâm nhiệt, Đởm hàn. Tâm nhiệt sinh ra chứng thao cuồng, cười nói chạy nhảy liên miên, ảo

trưởng, ảo giác, thần kinh không ổn định. Đờm hàn gây ra chứng chán ăn, kém ăn, ăn không tiêu, ăn mỡ đau bụng.

Tả quan phù:

Tả quan là mạch của hành Kim. Kim gồm hai kinh Phế và Bàng Quang. Tả quan phù thì Phế hàn, Bàng Quang nhiệt. Phế hàn sinh ra chứng nặng ngực, hụt hơi, khó thở, đoản hơi. Bàng quang nhiệt biểu hiện đái buốt, đái dắt, đái nhiều, tiểu sậm, tiểu máu.

Tả quan trầm:

Phế nhiệt, Bàng quang hàn. Phế nhiệt sinh ra các chứng ho, ho có đờm đặc, hắt hơi sổ mũi, sợ gió sợ lạnh. Bàng quang hàn sinh ra đau lưng, đau vai gáy, tiểu nhiều lần, tiểu trong dài.

Tả xích phù:

Vị nhiệt, Tâm bào hàn. Vị nhiệt sinh ra chứng đau bụng thượng vị, cảm giác nóng rát, đau lúc đói, ăn xong đỡ đau. Tâm bào hàn gây ra chứng mất ngủ, hay mơ, sợ hãi.

Tả xích trầm:

Vị hàn, tâm bào nhiệt. Vị hàn có triệu chứng ăn không tiêu, chướng bụng, ợ hơi, đầy hơi. Tâm bào nhiệt sinh ra chứng sốt cao, hôn mê, co giật.

Hữu thốn phù:

Tiểu trường nhiệt, Thận hàn. Tiểu trường nhiệt. Nhức đầu vàng đầu do tiểu trường nhiệt. Thận hàn gây ra chứng lạnh tay chân, ù tai, tiểu đêm, lưng gối mỏi đau.

Hữu thốn trầm:

Tiểu trường hàn, thận nhiệt. Tiểu trường hàn sinh ra chứng lạnh bụng, sôi bụng, teo ruột. Thận nhiệt dẫn đến táo bón, nhức đầu, thần kinh suy nhược.

Hữu quan phù:

Tam tiêu nhiệt, Can hàn. Tam tiêu nhiệt sinh ra chứng đau đầu. Can hàn gây ra chân tay tê dại, co rút, hoa mắt chóng mặt, mắt khô, nhìn mờ, kinh nguyệt ít, đau vầng đầu.

Hữu quan trầm:

Tam tiêu hàn, Can nhiệt. Hữu quan trầm gây ra chứng chảy máu cam, đau ngực sườn, đau căng tức thái dương, hốc mắt, mai hạch khí,...

Hữu xích phù:

Đại trường nhiệt, Tỳ hàn. Đại trường nhiệt sinh ra chứng táo bón, đại tiện nhiều nhầy, máu. Tỳ hàn có chứng kém ăn, ăn không tiêu, người gầy yếu.

Hữu xích trầm:

Đại trường hàn, Tỳ nhiệt. Đại trường hàn sinh ra chứng đại tiện nhiều lần, phân nhiều nước. Tỳ nhiệt gây ra đau nhức xương khớp do thấp nhiệt, vàng da, vàng mắt, ợ, nôn nước chua.

Tóm tắt các chứng trạng trong bảng sau đây:

Y DỊCH LỤC KHÍ

Tả thốn phù	Tả quan trầm
Tâm hàn- Đờm nhiệt - Tâm hàn: hồi hộp đánh trống ngực, khó thở, mất ngủ, hay quên, da xanh tím tái, choáng váng đầu óc - Đờm nhiệt: chứng đau đầu vùng thái dương, đau giật, căng tức, hoa mắt, chóng mặt, vàng da, vàng mắt, đắng miệng	Tâm nhiệt- Đờm hàn - Tâm nhiệt: chứng thao cuồng, cười nói chạy nhảy liên miên, ảo tưởng, ảo giác, thần kinh không ổn định - Đờm hàn: chứng chán ăn, kém ăn, ăn không tiêu, ăn mỡ đau bụng.
Tả quan phù	Tả quan trầm
Phế hàn- BQ nhiệt - Phế hàn: chứng nặng ngực, hụt hơi, khó thở, đoản hơi. - BQ nhiệt: đái buốt, đái dắt, đái nhiều, tiểu sậm, tiểu máu.	Phế nhiệt- BQ hàn - Phế nhiệt: ho, ho có đờm đặc, hắt hơi sổ mũi, sợ gió sợ lạnh - BQ hàn: đau lưng, đau vai gáy, tiểu nhiều lần, tiểu trong dài.
Tả xích phù	Tả xích trầm
TBL hàn- Vị nhiệt - Vị nhiệt: đau bụng thượng vị, cảm giác nóng rát, đau lúc đói, ăn xong đỡ đau. - Tâm bào hàn: mất ngủ, hay mơ, sợ hãi.	TBL nhiệt- Vị hàn - Vị hàn: ăn không tiêu, chướng bụng, ợ hơi, đầy hơi - TBL nhiệt: sốt cao, hôn mê, co giật.
Hữu thốn phù	Hữu thốn trầm
Thận hàn- Tiểu trường nhiệt - Tiểu trường nhiệt: Nhức đầu váng đầu do tiểu trường nhiệt - Thận hàn: chứng lạnh tay chân, ù tai, tiểu đêm, lưng gối mỏi đau.	Thận nhiệt- Tiểu trường hàn - Tiểu trường hàn: lạnh bụng, sôi bụng, teo ruột. - Thận nhiệt: táo bón, nhức đầu, thần kinh suy nhược.
Hữu quan phù	Hữu quan trầm
Can hàn- Tam tiêu nhiệt - Tam tiêu nhiệt: Đau đầu - Can hàn: chân tay tê dại, co rút, hoa mắt chóng mặt, mắt khô, nhìn mờ, kinh nguyệt ít, đau váng đầu.	Can nhiệt- Tam tiêu hàn Chảy máu cam, đau ngực sườn, đau căng tức thái dương, hốc mắt, mai hạch khí,...
Hữu xích phù	Hữu xích trầm
Tỳ hàn- Đại trường nhiệt	Đại trường hàn- Tỳ nhiệt

Y DỊCH LỤC KHÍ

• Đại trường nhiệt: táo bón, đại tiện nhiều nhầy, máu. • Tỳ hàn: chứng kém ăn, ăn không tiêu, người gầy yếu.	• Đại trường hàn: đại tiện nhiều lần, phân nhiều nước. • Tỳ nhiệt: đau nhức xương khớp do thấp nhiệt, vàng da, vàng mắt, ợ, nôn nước chua.
---	---

Một vài ca lâm sàng ứng dụng mạch lý châm cứu lục khí:

Case 1: Đau đầu thái dương

Bệnh nhân nữ 27 tuổi, đến khám vì đau đầu thái dương, đau cả hai bên, đau cảm giác căng tức như ai đè nén, cảm thấy có mạch đập vùng đau. Căng thẳng đầu nhiều, nghỉ ngơi hết đau. Khi đau kèm theo buồn nôn, nôn, sợ âm, thanh ánh sáng, chóng mặt. Nặng ngực khó thở, đoản hơi. Mạch của bệnh nhân như sau:

	TẢ	HỮU
THỐN		
QUAN		
XÍCH		

Bệnh nhân này đau đầu do Đờm nhiệt, kinh Đờm đi qua vùng thái dương, đau đầu đờm kinh trong trường hợp này là do Can dương vượng mà dồn dương vào Đờm kinh gây ra đau đầu. Chúng ta sẽ thảo luận phần điều trị ở phần sau.

Case 2: Basedow(cường giáp)

Bệnh nhân nam 30 tuổi, đến khám vì hồi hộp đánh trống ngực, tụt cân, tay chân run, mất ngủ, người nóng, ra mồ hôi trộm nhiều, táo bón. Khám tây y chẩn đoán basedow cách 4 tháng.

Y DỊCH LỤC KHÍ

	TẢ	HỮU
THỐN		
QUAN		
XÍCH		

Bệnh nhân này có Thận nhiệt, Thận nhiệt gây ra chứng táo bón, ra mồ hôi trộm, người nóng. Thủy sinh Thử bởi vậy Tâm cũng nhiệt từ đó mà sinh ra mất ngủ, cầu gắt, hồi hộp đánh trống ngực.

Case 3: Đau thần kinh toa.

Bệnh nhân nữ 63 tuổi, đến khám vì đau lưng lan xuống chân. Buổi sáng đau nhiều, đi lại vận động một lúc thì đỡ đau. Cảm giác đau nặng nề lan từ lưng xuống mông, khoeo. Thay đổi thời tiết đau nhiều. Bệnh diễn biến 7 tháng.

	TẢ	HỮU
THỐN		
QUAN		
XÍCH		

Tính chất đau của bệnh nhân này là đau do thấp khí. Đau nặng nề, ê ẩm, đau nhiều vào buổi sáng, đi lại đỡ đau, tăng lên khi thay đổi thời tiết. Bắt mạch thấy bộ Hữu Xích trầm chứng tỏ Tỳ nhiệt. Tỳ thuộc thổ. Tỳ chủ thấp, có chức năng ráo thấp(thấp là ướt, ráo là làm cho khô). Tỳ là thổ, thổ là đất, đất thì ngấm được nước. Tỳ nhiệt là đất bị nung, bị nóng mà thành gạch. Vậy nên không thấm được thấp. Cho nên gây ra chứng đau xương khớp.

Case 4: Ung thư vú di căn màng phổi.

Bệnh nhân nữ 67 tuổi, ung thư vú cách 3 năm, đã điều trị phẫu thuật và hóa trị. Đợt này hạch tuyến vú, di căn xa, di căn màng phổi, tràn dịch màng phổi. Khó thở nhiều, nặng ngực, đau ngực. Tim đập nhanh.

Mạch của bệnh nhân này phù vô lực ở tả thốn, tả quan. Tâm Phế hàn. Phế hàn mà có nhiều nước, tràn dịch sinh ra khó thở đau ngực, Phế hàn mà gây ra Tâm hàn. Bệnh đã diễn biến nặng, nhiều bộ mạch vô lực.

	TẢ	HỮU
THỐN		
QUAN		
XÍCH		

4.4. ĐIỀU CHỈNH MẠCH CĂN BẢN

4.4.1 Các huyết điều chỉnh và nguyên tắc cơ bản

Khái niệm huyết nguyên thần: Huyết nguyên thần là huyết có tác dụng điều chỉ bộ vị mạch mà huyết đó mang hành.

Ví dụ huyết Thái Xung , là huyết mang hành Kim, vì vậy nó có chức năng điều chỉnh bộ tả quan(bộ vị của Kim).

Y DỊCH LỤC KHÍ

Tập hợp các huyết mang hành Kim, có chức năng điều chỉnh bộ Hữu Quan gọi là bộ Nguyên Thần Kim.

Huyết mộ: Huyết mộ là nơi khí của tạng phủ tụ lại. Trong châm cứu lục khí, Mộ huyết của kinh âm được sử dụng. Mộ huyết có hành cùng hành với kinh chính. Ví dụ kinh Phế hành Kim thì mộ huyết của nó là huyết Trung Phủ cũng có hành Kim.

Huyết Lạc Khích:

Huyết Lạc: theo các sách cổ, huyết lạc là cái lưới, điểm thống kinh khí giữa kinh âm và kinh dương. Theo y dịch lục khí lạc thuộc hệ âm, là động lực bị đè xuống. Nên khi châm nó sẽ bùng lên.

Huyết Khích: Khích có nghĩa là khe hở, điểm khí huyết kinh mạch đổ dồn về nhiều. Nên khi châm nó sẽ hạ xuống.

Huyết Lạc- Khích không mang hành.

Danh sách các huyết lạc khích trên các đường kinh:

	Kinh	Huyết	
		Lạc	Khích
Kim	Phế	<i>Liệt Khuyết</i>	<i>Khổng Tối</i>
	Bàng Quang	<i>Phi Dương</i>	<i>Kim Môn</i>
Thủy	Thận	<i>Đại Chung</i>	<i>Thủy Tuyền</i>
	Tiểu trường	<i>Chi Chánh</i>	<i>Dưỡng Lão</i>
Thử	Tâm	<i>Thông Lý</i>	<i>Âm Ky</i>
	Đờm	<i>Quang Minh</i>	<i>Ngoại Khuru</i>
Mộc	Can	<i>Lây Cầu</i>	<i>Trung Đố</i>
	Tam Tiêu	<i>Ngoại Quan</i>	<i>Hội Tông</i>
Hỏa	Tâm Bào Lạc	<i>Nội Quan</i>	<i>Khích Môn</i>
	Vị	<i>Phong Long</i>	<i>Lương Khâu</i>
Thổ	Tỳ	<i>Công Tôn</i>	<i>Địa Cơ</i>
	Đại trường	<i>Thiên Lịch</i>	<i>Ôn Lưu</i>

Y DỊCH LỤC KHÍ

Bảng liệt kê các mộ huyết:

Kinh	Huyết
Tâm	Cự Khuyết
Can	Kỳ Môn
Tỳ	Chương Môn
Phế	Trung Phủ
Thân	Kinh Môn
Tâm Bào Lạc	Đản Trung

Nguyên tắc điều chỉnh mạch: mạch phù thì dùng các huyết hạ mạch, mạch trầm dùng các huyết nâng mạch.

Công thức hạ mạch:

Mộ(-)	Tĩnh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
-------	---------	---------	-----------	---------	--------	-------

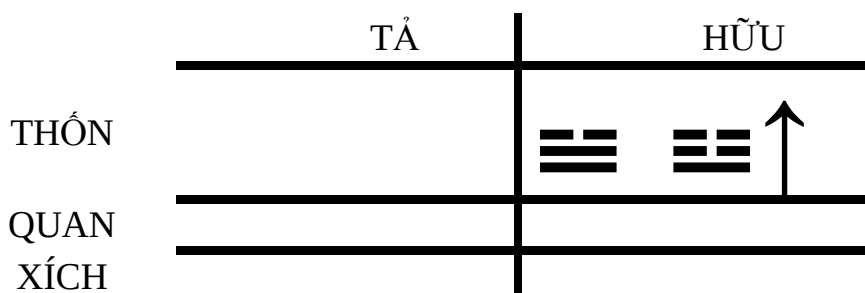
Công thức nâng mạch:

Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
---------	---------	-------	-----------	---------	--------	-----

Muốn điều chỉnh mạch nào thì dùng huyết nguyên thần đó tuân theo hai công thức trên.

4.4.2. Huyết nâng mạch căn bản

Hữu thốn trầm.

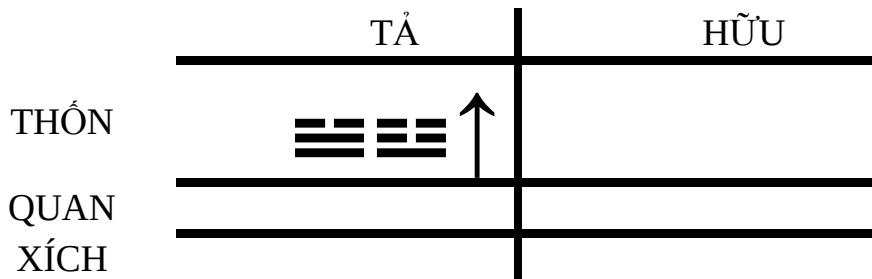


Huyết	Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
-------	---------	---------	-------	-----------	---------	--------	-----

Y DỊCH LỤC KHÍ

Tên	Chí Âm	Nhị Gian	Hãm Cốc	Đại Lãng	Trung Phong	Thiếu hải	Nội quan- Ngoại quan
Kinh	BQ	ĐTR	Vị	TBL	Can	Tâm	
Quẻ							

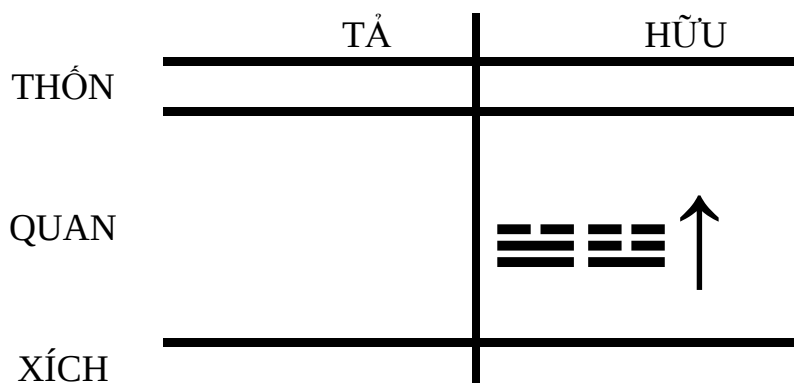
Tả thôn trầm



Huyệt	Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
Tên	Thiếu Trạch	Thông Cốc	Tam Gian	Thái Bạch	Gian Sử	Khúc Tuyền	Công Tôn- Phong Long
Kinh	TTR	BQ	ĐTR	TỠ	TBL	Can	
Quẻ							

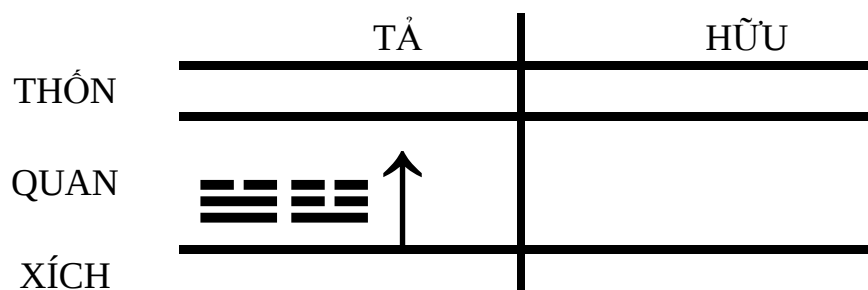
Y DỊCH LỤC KHÍ

Hữu quan trầm



Huyệt	Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
Tên	T.K. Âm	Tiền Cốc	Thúc Cốt	Thái Uyên	Thương Khuu	Khúc Trạch	Liệt Khuyết- Thiên Lịch
Kinh	Đỏm	TTR	BQ	Phế	Tỳ	TBL	
Quẻ							

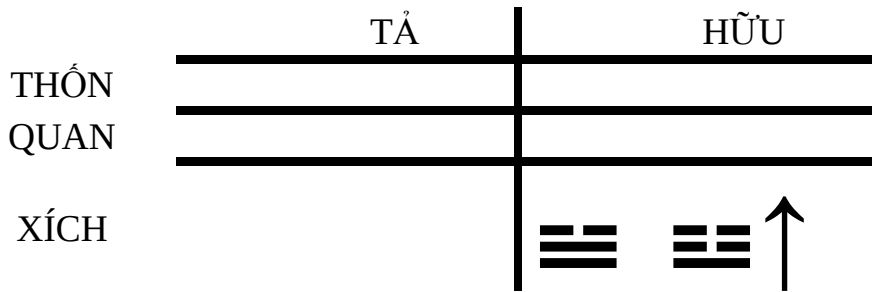
Tả quan trầm



Y DỊCH LỤC KHÍ

Huyệt	Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
Tên	Thương Đương	Nội Đình	Trung Chữ	Thái Xung	Linh Đạo	Âm Cốc	Lây Cầu- Quang Minh
Kinh	ĐTR	Vị	3T	Can	Tâm	Thận	
Quẻ							

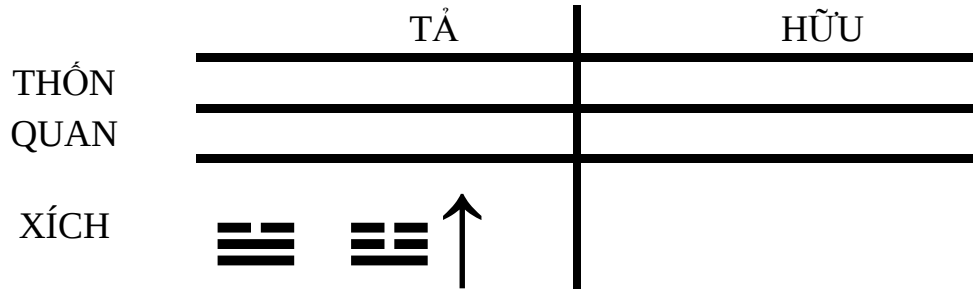
Hữu xích trầm



Huyệt	Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
Tên	Lệ Đoài	Dịch Môn	T.L.Khấp	Thần Môn	Phục Lưu	Xích Trách	Thông Lý- Chi Chánh
Kinh	Vị	3T	Đởm	Tâm	Thận	Phế	
Quẻ							

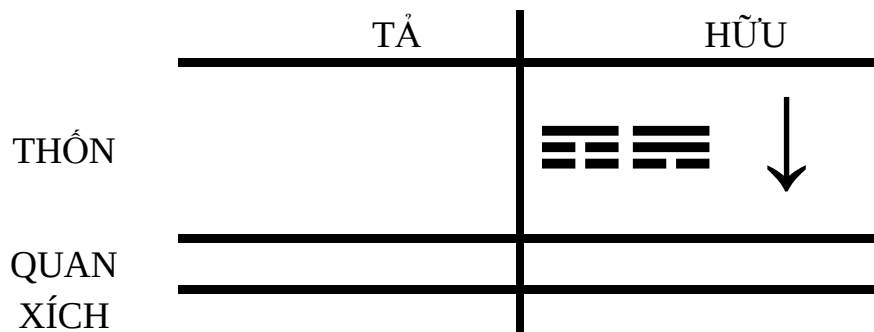
Y DỊCH LỤC KHÍ

Tả xích trầm



Huyệt	Tĩnh(+)	Vinh(+)	Du(+)	Nguyên(-)	Kinh(-)	Hợp(-)	Lạc
Tên	Quan Xung	Hiệp Khê	Hậu Khê	Thái Khê`	Kinh Cự	Âm Lăng Tuyền	Đại chung-Thiếu Hải
Kinh	TTR	BQ	ĐTR	Tý	TBL	Can	
Quẻ							

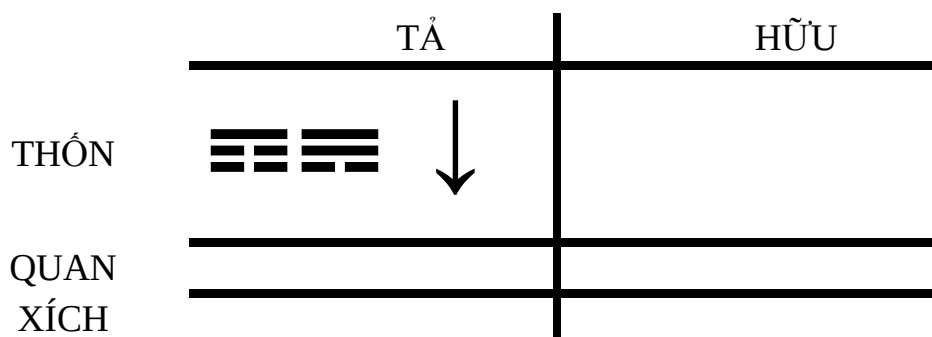
4.4.3. Huyệt hạ mạch căn bản Hữu thốn phù



Y DỊCH LỤC KHÍ

Huyệt	Mộ(-)	Tĩnh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
Tên	Kinh Môn	Thiếu Thương	Đại Đô	Dương Trì	Dương Phụ	Tiểu Hải	Hội Tông-Khích Môn
Kinh	Thận	Phế	Tỳ	3T	Đỏm	TTR	
Quẻ							

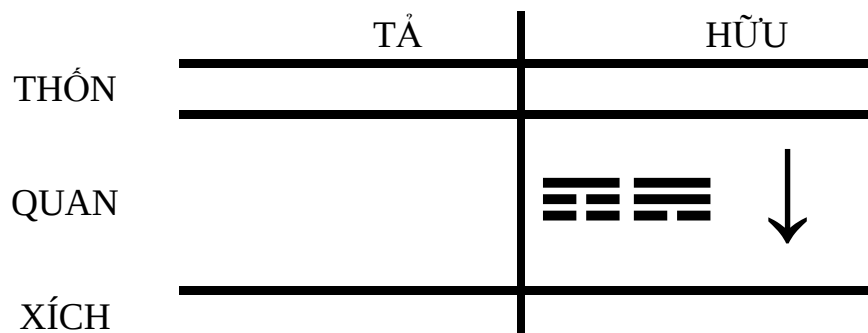
Tả thốn phù



Huyệt	Mộ(-)	Tĩnh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
Tên	Cự Khuyết	Dũng Tuyên	Ngư Tế	Xung Dương	Chi Cầu	Dương Lăng Tuyên	Điều Khẩu-Địa Cơ
Kinh	Tâm	Thận	Phế	Vị	3T	Đỏm	
Quẻ							

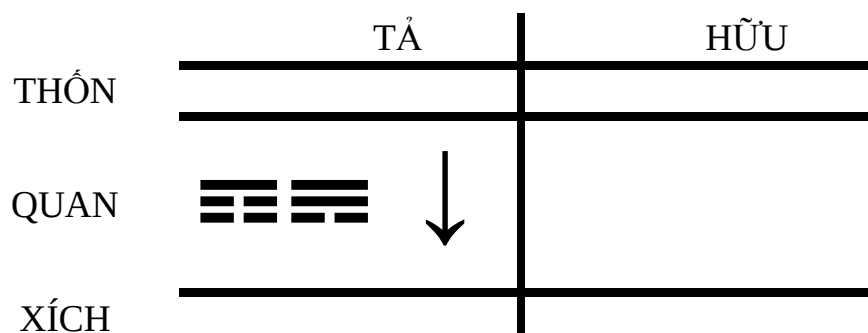
Y DỊCH LỤC KHÍ

Hữu quan phù



Huyệt	Mộ(-)	Tĩnh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
Tên	Kỳ Môn	Thiếu Xung	Niên Cốc	Hợp Cốc	Giải Khê	Thiên Tinh	Ôn Lưu-Không Tồi
Kinh	Can	Tâm	Thận	ĐTR	Vị	Đờm	
Quẻ							

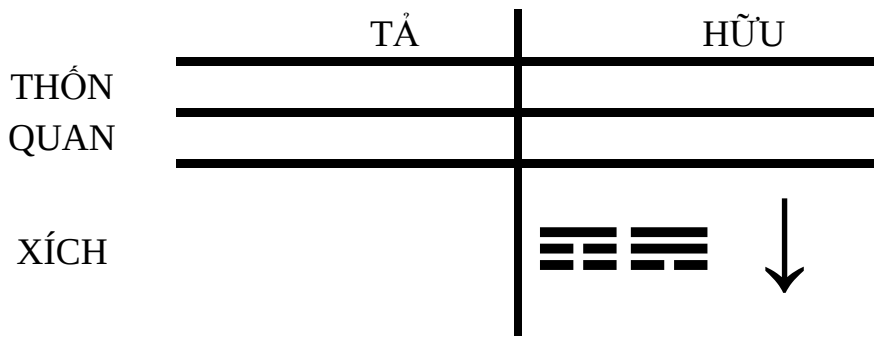
Tả quan phù



Y DỊCH LỤC KHÍ

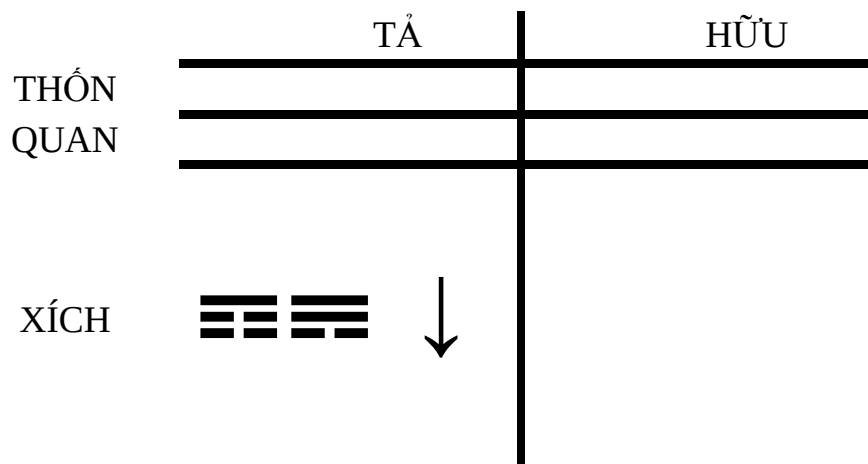
Huyệt	Mộ(-)	Tĩnh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
Tên	Trung Phủ	Ân Bạch	Lao Cung	Khâu Khư	Dương Cốc	Ủy Trung	Ngoại Khâu-Trung Đô
Kinh	Tâm	Thận	Phế	Vị	3T	Đờm	
Quẻ							

Hữu xích phù



Huyệt	Mộ(-)	Tĩnh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
Tên	Chương Môn	Trung Xung	Hành Gian	Uyển Cốt	Côn Lôn	Khúc Trì	Dưỡng Lão-Âm Ki
Kinh	Tỳ	TBL	Can	TTR	BQ	ĐTR	
Quẻ							

Tả xích phù



Huyết	Mộ(-)	Tinh(-)	Vinh(-)	Nguyên(+)	Kinh(+)	Hợp(+)	Khích
	Đản Trung	Đại Đôn	Thiếu Phủ	Kinh Cốt	Dương Khê	T.Tam Lý	Thân Mạch- Thủy Tuyền
Kinh	Hỏa	Mộc	Thủ	Thủy	Kim	Thổ	
Quẻ							

d) Bảng tổng kết các huyết nguyên thần điều chỉnh huyết

Y DỊCH LỤC KHÍ

KINH DƯƠNG THEO NGUYÊN THẦN			Nâng hạ		KINH ÂM THEO NGUYÊN THẦN		
Bộ mạch và huyết đạo	Ngũ du huyết	Bộ mạch và huyết đạo			Bộ mạch và huyết đạo	Ngũ du huyết	Bộ mạch và huyết đạo
ĐỐM TẢ THÓN Thiếu trạch Thông cốt Tam gian	Tĩnh Vinh Du	TTR HỮU THÓN Chỉ âm Nhị gian Hàm cốt	↑	↓	TÂM TẢ THÓN Trung phủ Dũg tuyến Ngư tế	Mộ Tĩnh Vinh	THẦN HỮU THÓN • Hoàn cốt • Thiếu thương • Đại đô
Xung dương Chi cầu Dương L. Tuyền	Nguyên Kinh Hợp	Dương trì Dương phủ Tiểu hải	↓	↑	Thái bạch Gian sử Khúc tuyến	Nguyên Kinh Hợp	Đại lãng Trung phong Thiếu Hải
Quang Minh Ngoại Khâu	Lạc Khích	Chi chính Dưỡng lão	↕	↕	Thông lý Âm ky	Lạc Khích	Đại chung Thủy tuyến
BQ TẢ QUAN Thương dương Nội đình Trung chữ	Tĩnh Vinh Du	3T HỮU QUAN Túc K. Âm Tiền cốt Thúc cốt	↑	↓	PHỄ TẢ QUAN Cực tuyến Ấn bạch Lao cung	Mộ Tĩnh Vinh	CAN HỮU QUAN Lương môn Thiếu xung Nhiên cốt
Khâu khur Dương Cốt Uỷ trung	Nguyên Kinh Hợp	Hợp cốt Giải khe Thiên tinh	↓	↑	Thái xung Linh đạo Âm cốt	Nguyên Kinh Hợp	Thái uyên Thương khuru Khúc trạch
Phi dương Thân mạch	Lạc Khích	Ngoại quan Hội tông	↕	↕	Liệt khuyết Khổng tối	Lạc Khích	Lay cầu Trung đô
VỊ TẢ XÍCH Quan xung Hiệp khe Hậu khe	Tĩnh Vinh Du	Đ.TR HỮU XÍCH Lệ đoàn Dịch môn T.L.Khấp	↑	↓	TBL TẢ XÍCH Nhũ căn Đại đồn Thiên phủ	Mộ Tĩnh Vinh	TỠ HỮU XÍCH Khí hải Trung xung Hành gian
Kinh cốt Dương khe Túc T.Lý	Nguyên Kinh Hợp	Uỷển cốt Côn lân Khúc trì	↓	↑	Thái khe Kinh cử Âm.L Tuyền	Nguyên Kinh Hợp	Thần môn Phục lưu Xích trạch
Phong Long Điền khẩu	Lạc Khích	Thiên lịch Ôn lưu	↕	↕	Nội quan Khích môn	Lạc Khích	Công tôn Lậu cốt

BỘ HUYỆT NGUYÊN THẦN

MẠCH CHÂN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ

HỮU THỐN PHỤ	Hợp	TIỂU HẢI	Thận hàn - Tiểu trường nhiệt Tiểu trường nhiệt: Nhưc đầu vàng đầu do tiểu trường nhiệt Thận hàn: chứng lạnh tay chân, ù tai, tiểu đêm, lưng gối mỏi đau.
	Kinh	DƯƠNG PHỤ	
	Nguyên	DƯƠNG TRỊ	
	Vinh	ĐẠI ĐÔN	
	Tĩnh	THIẾU THƯƠNG	
	Mô	KINH MÔN	
	Điều trị		TRIỆU CHỨNG

HỮU THÔN TRẦM	Hợp	THIẾU HẢI	Thận nhiệt- Tiểu trường hàn Tiểu trường hàn: lạnh bụng, sôi bụng, teo ruột. Thận nhiệt: táo bón, nhức đầu, thần kinh suy nhược.
	Kinh	TRUNG PHONG	
	Nguyên	ĐẠI LĂNG	
	Du	HÂM CỐC	
	Vinh	NHỊ GIAN	
	Tĩnh	CHÍ ÂM	
Điều trị			TRIỆU CHỨNG

HỮU QUAN PHỤ	Hợp	THIÊN TÌNH	<i>Tam tiêu nhiệt- Can hàn</i> <i>Tam tiêu nhiệt: Đau đầu</i> <i>Can hàn: chân tay tê dại, co rút, hoa mắt chóng mặt, mắt khô, nhìn mờ, kinh nguyệt ít, đau vầng đầu.</i>
	Kinh	GIẢI KHÊ	
	Nguyên	HỢP CỐC	
	Vinh	NHIÊN CỐC	
	Tình	THIẾU XUNG	
	Mộ	KỶ MÔN KỶ MÔN	
Điều trị			TRIỆU CHỨNG

HỮU QUAN TRẦM	Hợp	KHÚC TRẠCH	Chảy máu cam, đau ngực sườn, đau căng tức thái dương, hốc mắt, mai hạch khí,...
	Kinh	THƯỜNG KHU	
	Nguyên	THÁI UYÊN	
	Du	THÚC CỘT	
	Vinh	TIỀN CỐC	
	Tĩnh	TÚC K.ÂM	
Điều trị			TRIỆU CHỨNG

HỮU XÍCH PHỦ		Hợp	KHÚC TRÌ TRỮU LIÊU	Tỳ hàn- Đại trường nhiệt Đại trường nhiệt: táo bón, đại tiện nhiều nhầy, máu. Tỳ hàn: chứng kém ăn, ăn không tiêu, người gầy yếu.
		Kinh	CÔN LÔN	
		Nguyên	UYỄN CỐT	
		Vinh	HÀNH GIAN	
		Tĩnh	TRUNG XUNG	
		Mộ	CHƯƠNG MÔN	
Điều trị		TRIỆU CHỨNG		

HỮU XÍCH TRÂM	Hợp	XÍCH TRẠCH	Tỳ nhiệt, Đại trường hàn: Đại trường hàn-Tỳ nhiệt Đại trường hàn: đại tiện nhiều lần, phân nhiều nước. Tỳ nhiệt: đau nhúc xương khớp do thấp nhiệt, vàng da, vàng mắt, ợ, nôn nước chua.
	Kinh	PHỤC LƯU	
	Nguyên	THẦN MÔN	
	Du	T.L. KHẤP	
	Vinh	DỊCH MÔN	
	Tĩnh	LỆ ĐOÀI	
	Điều trị		TRIỆU CHỨNG

TẢ THỐN PHỦ	Hợp	D.L TUYỀN	<i>Tâm hàn - Đốm nhiệt</i> Tâm hàn: hời hợt đánh trống ngực, khó thở, mất ngủ, hay quên, da xanh tím tái, choáng váng đầu óc Đốm nhiệt: chứng đau đầu vùng thái dương, đau giật, căng tức, hoa mắt, chóng mặt, vàng da, vàng mắt, đắng miệng
	Kinh	CHI CẦU	
	Nguyên	XUNG DƯƠNG	
	Vinh	NGƯ TÊ	
	Tình	DỪNG TUYỀN	
	Mô	DU PHỦ CỤ KHUYẾT	
	Điều trị		TRIỆU CHỨNG

TẢ THỐN TRÂM	Hợp	KHÚC TUYỀN	<i>Tâm nhiệt- Đờm hàn</i> Tâm nhiệt: chứng thao cuồng, cười nói chạy nhảy liên miên, ảo tưởng, ảo giác, thần kinh không ổn định Đờm hàn: chứng chán ăn, kém ăn, ăn không tiêu, ăn mỡ đau bụng.
	Kinh	GIAN SỬ	
	Nguyên	THÁI BẠCH	
	Du	TAM GIAN	
	Vinh	THÔNG CỐC	
	Tĩnh	THIẾU TRẠCH	
	Điều trị		TRIỆU CHỨNG

TẢ QUAN PHÙ	Hợp	ỦY TRUNG	Phế hàn- BQ nhiệt Phế hàn: chúng nặng ngực, hụt hơi, khó thở, đờn hơi. BQ nhiệt: đái buốt, đái dầm, đái nhiều, tiểu sậm, tiểu máu
	Kinh	DƯƠNG CỐC	
	Nguyên	KHUU HƯ	
	Vinh	LAO CUNG	
	Tĩnh	ĂN BẠCH	
	Mộ	TRUNG PHỦ CỤC TUYỀN	
Điều trị		TRIỆU CHỨNG	

TẢ QUAN TRÂM	Hợp	ÂM CỐC	<i>Phế nhiệt- BQ hàn</i> Phế nhiệt: ho, ho có đờm đặc, hắt hơi sổ mũi, sợ gió sợ lạnh BQ hàn: đau lưng, đau vai gáy, tiểu nhiều lần, tiểu trong dài.
	Kinh	LINH ĐẠO	
	Nguyên	THÁI XUNG	
	Du	TRUNG CHỮ	
	Vinh	NỘI ĐÌNH	
	Tĩnh	THƯỜNG DƯƠNG	
	Điều trị		TRIỆU CHỨNG

TẢ XÍCH PHỦ	Hợp	T.T.LÝ ĐỘC TỶ	TBL hàn- Vị nhiệt Vị nhiệt: đau bụng thượng vị, cảm giác nóng rất, đau lúc đói, ăn xong đỡ đau. Tâm bảo hàn: mất ngủ, hay mơ, sợ hãi.
	Kinh	DƯỠNG KHÊ	
	Nguyên	KINH CỐT	
	Vinh	THIẾU PHỦ	
	Tình	ĐẠI ĐÔN	
	Mộ	ĐÀN TRUNG	
Điều trị		TRIỆU CHỨNG	

TẢ XÍCH TRÂM	Hợp	A.L TUYỀN	TBL nhiệt- Vị hàn Vị hàn: ăn không tiêu, chướng bụng, ợ hơi, đầy hơi TBL nhiệt: sốt cao, hôn mê, co giật.dài.
	Kinh	KINH CỰ	
	Nguyễn	THÁI KHÊ	
	Du	HẬU KHÊ	
	Vinh	HIỆP KHÊ	
	Tĩnh	QUAN XUNG	
	Điều trị		TRIỆU CHỨNG

Y DỊCH LỤC KHÍ

Kinh Cự  ↑ Lữ  ↓ Bí Lao Cung		Xích Trạch  ↑ Hàm  ↓ Tồn Ân Bạch							
	KINH PHÊ: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td>THUỶ</td></tr><tr><td><u>KIM</u></td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>		THỦ	THUỶ	<u>KIM</u>	MỘC	HOẢ	THỔ	Mộ Phê  ↓ Thuần Cẩn
THỦ	THUỶ								
<u>KIM</u>	MỘC								
HOẢ	THỔ								
Thái Uyên  ↑ Tiệm  ↑ Cổ Thái Xung									
	Ngư Tế  ↓ Tiểu quá  ↑ Di Linh Đạo		Thiếu Thương  ↓ Kiến  ↑ Mông Âm Cốc						

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Kinh Cốt ↑ ↓ Lữ Bí Nội Đình		Côn Lôn ↑ ↓ Hàm Tồn Thương Dương							
Thúc Cốt ↑ ↑ Tiệm Cổ Trung Chũ	KINH BQ: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td>THUY</td></tr><tr><td><u>KIM</u></td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>			THỦ	THUY	<u>KIM</u>	MỘC	HOẢ	THỔ	
THỦ	THUY									
<u>KIM</u>	MỘC									
HOẢ	THỔ									
			Uỷ Trung ↓ ↓ Thuần Cấn							
Thông Cốt ↓ ↑ Tiểu quá Di Khâu Khư		Chí Âm ↓ ↑ Kiến Mông Dương Cốc								

Y DỊCH LỤC KHÍ

Thái Khê  ↑ Vị Tế  ↑ Ký Tế Đại Lãng		Phục Lưu  ↑ Khôn  ↓ Tiết Đại Đôn							
	KINH THẬN: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN		Âm Cốc  ↑ Mông  ↓ Kiến Thiếu Thương						
Nhiên Cốc  ↓ Hoán  ↑ Tĩnh Trung Phong	<table><tr><td>THỦ</td><td><u>THỦY</u></td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>	THỦ	<u>THỦY</u>	KIM	MỘC	HOẢ	THỔ		
THỦ	<u>THỦY</u>								
KIM	MỘC								
HOẢ	THỔ								
	Dũng Tuyên  ↓ Giải  ↑ Truân Thiếu Hải		Mộ Thân: Hoành Cốt  ↓ Thuần khảm						

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Hậu Khê  ↑  Vị Tế Ký Tế Hàm Cốc		Uyển Cốt  ↓  Khôn Tiết Nhị Gian						
Tiên Cốt  ↑  Hoán Tĩnh Dương trì	KINH TIỂU TRƯỜNG: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td><u>THUỶ</u></td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>		THỦ	<u>THUỶ</u>	KIM	MỘC	HOẢ	THỔ	
THỦ	<u>THUỶ</u>								
KIM	MỘC								
HOẢ	THỔ								
			Dương Cốt  ↓  Mông Kiên Chí Âm						
Thiếu Trạch  ↑  Giải Truân Dương Phò		Tiểu Hài  ↓  Thuần khảm							

Y DỊCH LỤC KHÍ

Thiếu Phủ  ↓  Phê Hạp Phong Giản sử		Thần Môn  ↑  Tuỳ Quy muội Thái Bạch							
	KINH TÂM: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN		Linh Đạo  ↑  Di Tiểu quá Ngũ Tế						
Thiếu Xung  ↓  Ích Hằng Khúc Tuyên	<table><tr><td><u>THỦ</u></td><td>THỦY</td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>	<u>THỦ</u>	THỦY	KIM	MỘC	HOẢ	THỔ		
<u>THỦ</u>	THỦY								
KIM	MỘC								
HOẢ	THỔ								
	Mộ Tâm ↓  ↓ Thuần Chấn		Thiếu Hải  ↑  Truân Giải Dũng Tuyên						

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Hiệp Khê(VINH)  ↑  ↓ Phệ Hạp Phong Xung Dương		Túc L.Kháp (DU)  ↑  ↑ Tuý Quy muội Tam Gian						
<u>Túc K. Âm(TĨNH)</u>  ↑  ↓ Ích Hằng Chi Cầu	KINH ĐỒM: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td><u>THỦ</u></td><td>THUY</td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>		<u>THỦ</u>	THUY	KIM	MỘC	HOẢ	THỔ	
<u>THỦ</u>	THUY								
KIM	MỘC								
HOẢ	THỔ								
			Khâu Khư(NGUYÊN)  ↓  ↑ Di Tiểu quá Thông Cốc						
Dương L. Tuyền(HỢP)  ↓ Thuần Chấn D.L.T		Dương Phụ(KINH)  ↓  ↑ Truân Giải Thiếu trạch							

Y DỊCH LỤC KHÍ

Nhũ Căn  ↓ Thuần Ly ↓		Trung Xung  ↓ ↑  Cách Khuê Âm Lãng Tuyền							
	KINH TBL: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN		Lao Cung  ↓ ↑  Bí Lữ Kinh Cự						
Khúc Trạch  ↑ ↓  Gia nhân Truân Đại Đôn	<table><tr><td><u>THỦ</u></td><td>THỦY</td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>	<u>THỦ</u>	THỦY	KIM	MỘC	HOẢ	THỔ		
<u>THỦ</u>	THỦY								
KIM	MỘC								
HOẢ	THỔ								
	Giản Sử  ↑ ↓  Phong Phệ Hạp Thiếu Phủ		Đại Lãng  ↑ ↑  Ký Tế Vị Tế Thái Khê						

Y DỊCH LỤC KHÍ

Đại Đôn ↓ ↑ Đỉnh Gia nhân Khúc Trạch		Hành Gian ↓ ↑ Đại quá Trung Phu Thương Khuru						
	KINH CAN: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td>THỦY</td></tr><tr><td>KIM</td><td><u>MỘC</u></td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>	THỦ	THỦY	KIM	<u>MỘC</u>	HOẢ	THỔ	Thái Xung ↑ ↑ Cổ Tiệm Thái Uyên
THỦ	THỦY							
KIM	<u>MỘC</u>							
HOẢ	THỔ							
Mộ Can ↓ Thuần Tồn								
	Khúc Tuyên ↑ ↓ Hằng Ích Thiếu Xung	Trung Phong ↑ ↓ Tĩnh Hoán Nhiên Cốc						

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Túc Tam Lý ↓☰↓ Thuần Ly		<u>Lệ Đoài</u> ☱↑☱↓ Cách Khuê Dương Khê						
Giải Khê ☳↓☳↑ Gia nhân Đỉnh Quan Xung	KINH VỊ: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td>THỦY</td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td><u>HOẢ</u></td><td>THỔ</td></tr></table>		THỦ	THỦY	KIM	MỘC	<u>HOẢ</u>	THỔ	
THỦ	THỦY								
KIM	MỘC								
<u>HOẢ</u>	THỔ								
		Nội đình ☵↑☵↓ Bí Kinh Cốt							
Xung Dương ☴↓☴↑ Phong Phệ Hạp Thiếu Phủ		Hàm Cốc ☷↑☶↑ Ký Tế Vị Tế Thái Khê							

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Quan Xung  ↑  ↓ Đỉnh Gia nhân Giải Khê		Dịch Môn  ↑  ↓ Đại quá Trung Phu Hợp Cốc						
Thiên Tinh  ↓ Thuần Tồn	KINH TAM TIÊU : MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td>THỦY</td></tr><tr><td>KIM</td><td><u>MỘC</u></td></tr><tr><td>HOẢ</td><td>THỔ</td></tr></table>		THỦ	THỦY	KIM	<u>MỘC</u>	HOẢ	THỔ	
THỦ	THỦY								
KIM	<u>MỘC</u>								
HOẢ	THỔ								
		Trung Chử  ↑  ↑ Cổ Tiệm Thúc Cốt							
Chi Cầu  ↓  ↑ Hằng T.Khiếu Âm		Dương Trì  ↓  ↑ Tĩnh Hoán Tiền Cốc							

Y DỊCH LỤC KHÍ

	Dương Khê  ↓  ↑ Khuê Cách Lệ Đoài		Khúc Trì  ↓ Thuần Đoài						
Hợp Cốc  ↓  ↑ Trung Đại quá Phu Dịch Môn	KINH ĐẠI TRƯỞNG : MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN <table><tr><td>THỦ</td><td>THỦY</td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td><u>THỔ</u></td></tr></table>			THỦ	THỦY	KIM	MỘC	HOẢ	<u>THỔ</u>
THỦ	THỦY								
KIM	MỘC								
HOẢ	<u>THỔ</u>								
			Thương Dương  ↓  ↓ Tồn Hàm Côn Lôn						
Tam Gian  ↑  ↑ Quy Tuỳ muội Túc Lâm Khấp		Nhị Gian  ↑  ↓ Khôn Tiết Uyển Cốt							

Y DỊCH LỤC KHÍ

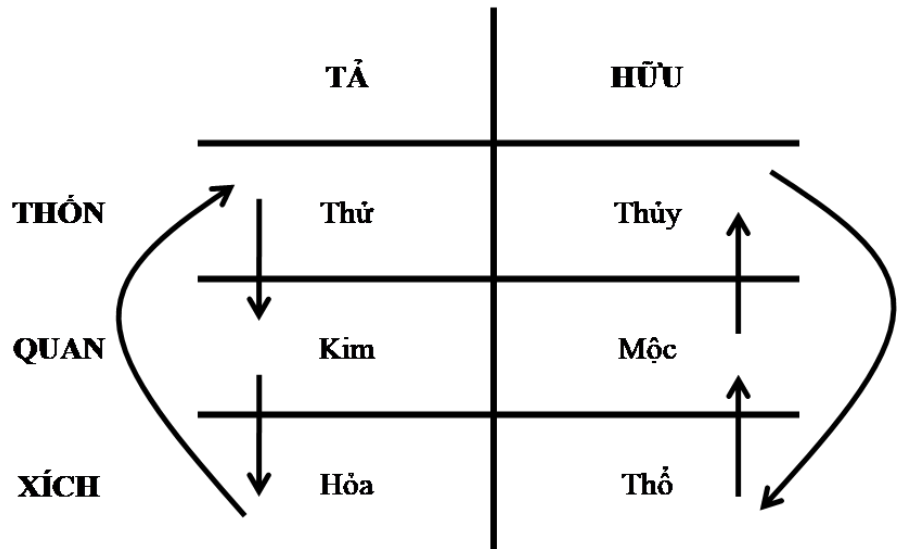
Âm Lãng Tuyền ↑ ↓ Khuê Cách Trung Xung		Mộ Tỳ ↓ Thuần Đoài							
	KINH TỶ: MẠCH KINH-NGUYÊN THẦN		Ân Bạch ↓ Tồn ↑ Hàm Xích Trạch						
Thương Khuru ↑ ↓ TrungPhu Đại quá Hành Gian	<table><tr><td>THỦ</td><td>THUY</td></tr><tr><td>KIM</td><td>MỘC</td></tr><tr><td>HOẢ</td><td><u>THỔ</u></td></tr></table>		THỦ	THUY	KIM	MỘC	HOẢ	<u>THỔ</u>	
THỦ	THUY								
KIM	MỘC								
HOẢ	<u>THỔ</u>								
	Thái Bạch ↑ Quy muội ↑ Tuỳ		Đại Đôn ↓ Tiết ↑ Khôn						

4.5. ĐIỀU CHỈNH MẠCH PHỨC TẠP

4.5.1. Thập nhị mạch căn bản

Trong phần trước, chúng ta đã nghiên cứu về cách bình chỉnh từng bộ vị mạch. Chúng ta hãy nhớ rằng: trong việc điều chỉnh mạch huyết Nguyên, Lạc, Khích là những huyết quan trọng trong điều chỉnh mạch.

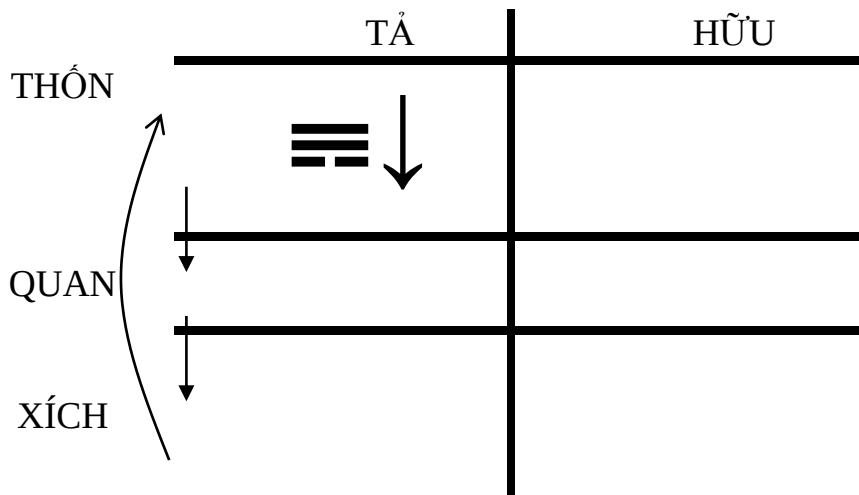
Khi dùng một huyết để điều chỉnh một bộ vị mạch thì huyết đó ngoài điều chỉnh bộ vị đó còn điều chỉnh các bộ vị khác theo quan hệ nhân quả như sau:



Luật nhân quả: Nếu thay đổi mạch gốc thì các mạch cùng bên sẽ biến đổi theo hướng nhân quả. Thuận nhân quả thì mạch biến đổi cùng chiều. Nghịch nhân quả thì mạch biến đổi ngược chiều.

Để hiểu rõ ràng xin xem ví dụ sau:

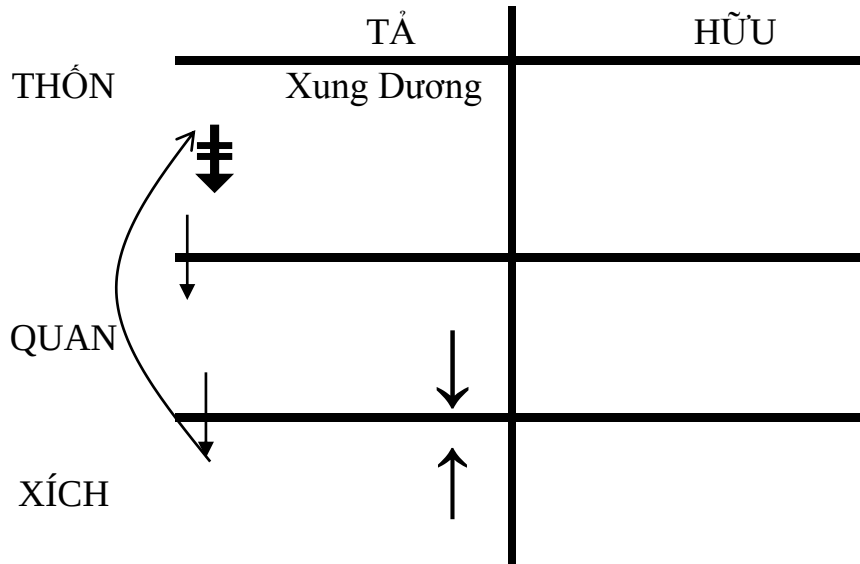
Ví dụ 1: Một bệnh nhân ta bắt mạch thấy bộ tả thốn phù.



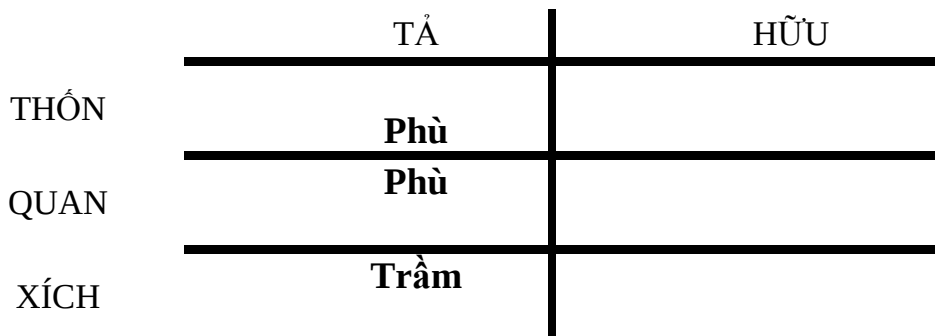
Để điều trị cho bệnh nhân này ta cần hạ mạch của tả thốn. Ta dùng huyết Xung Dương(Nguyên huyết kinh Vị).

Huyết Xung Dương ngoài tác dụng hạ mạch tả thốn còn tác dụng lên các mạch tả quan, tả xích theo quan hệ nhân quả. Mạch tả thốn là gốc(là nhân), mạch tả quan là ngọn(quả)(mũi tên đi xuống) do vậy hạ mạch tả thốn thì mạch tả quan hạ theo. Mạch tả thốn là ngọn(là quả), mạch tả xích là gốc(là nhân)(mũi tên đi lên). Do vậy hạ mạch tả thốn sẽ nâng mạch tả xích. Vậy sau khi dùng huyết Xung Dương ta được sự biến đổi mạch như sau:

Y DỊCH LỤC KHÍ



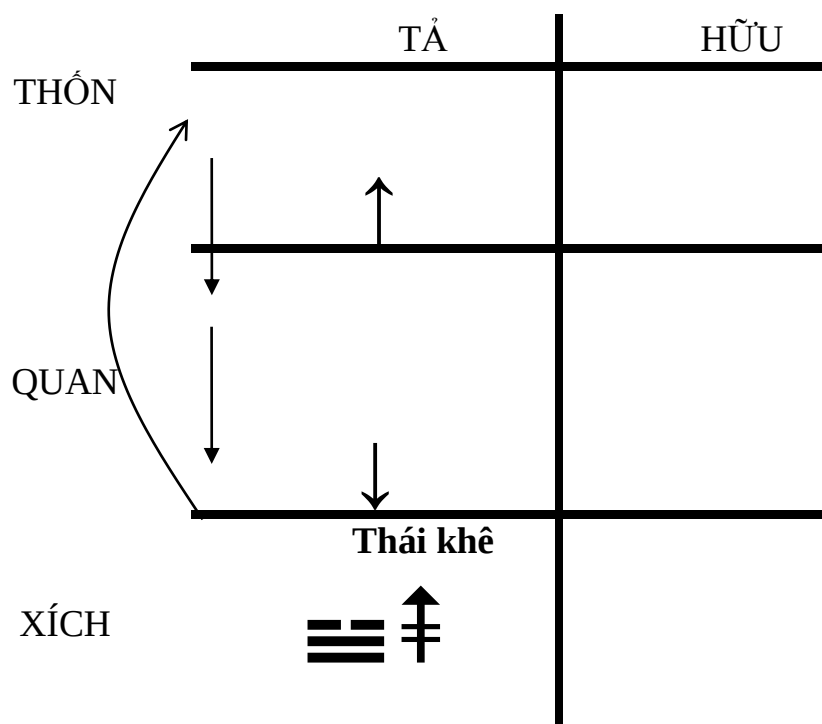
Như vậy, huyết Xung Dương dùng để điều trị thể mạch Phù- Phù- Trầm bên tả:



Ví dụ 2: Một bệnh nhân sốt cao, bắt mạch thấy tả xích trầm

Nhiệm vụ của chúng ta là nâng tả xích lên. Chúng ta dùng huyết Thái Khê. Bộ tả quan là gốc, tả xích là ngọn(mũi tên đi xuống) do vậy nâng tả xích là nghịch nhân quả, vậy huyết Thái Khê sẽ làm hạ tả quan. Hạ tả quan làm phế được ấm, bàng quang được mát. Tả xích là gốc, tả thốn là ngọn, do vậy sẽ làm nâng mạch tả thốn. Dẫn đến Tâm được mát mà Đờm được ấm.

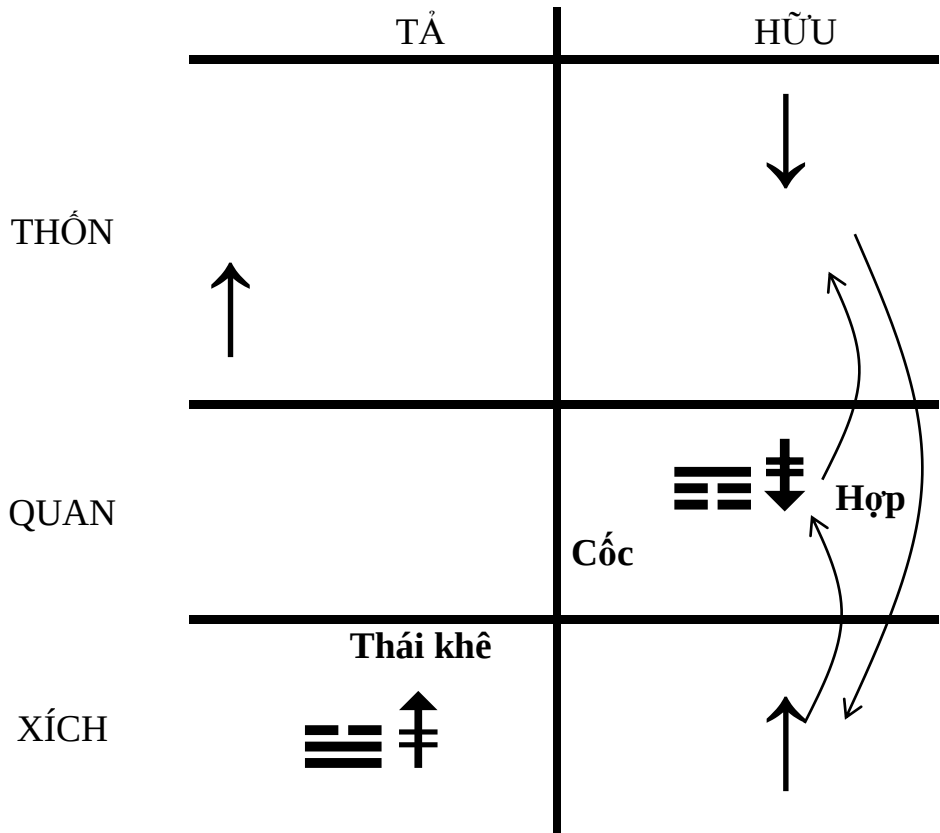
Y DỊCH LỤC KHÍ



Như vậy huyết thái khô dùng để điều trị thể mạch: Trầm- Phù- Trầm bên Tả.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Ví dụ 3: Bệnh nhân xơ gan bắt mạch thấy hữu quan phù, vô lực;

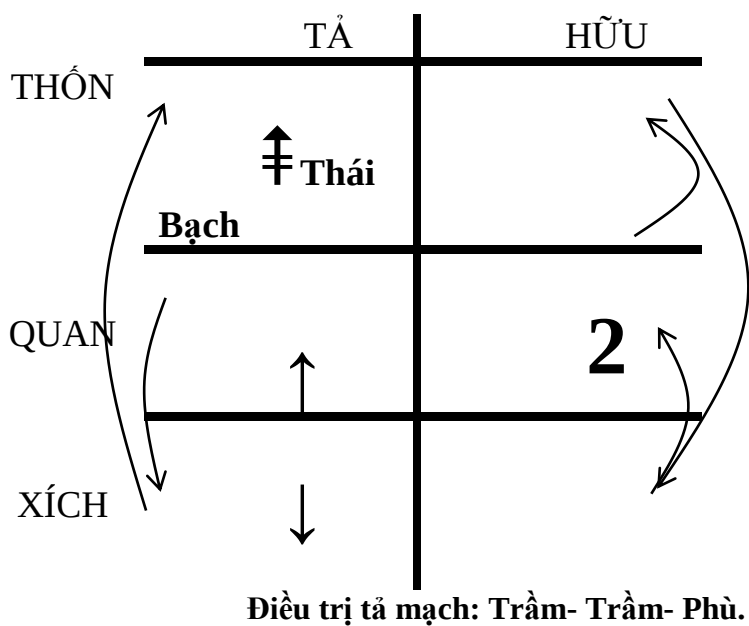
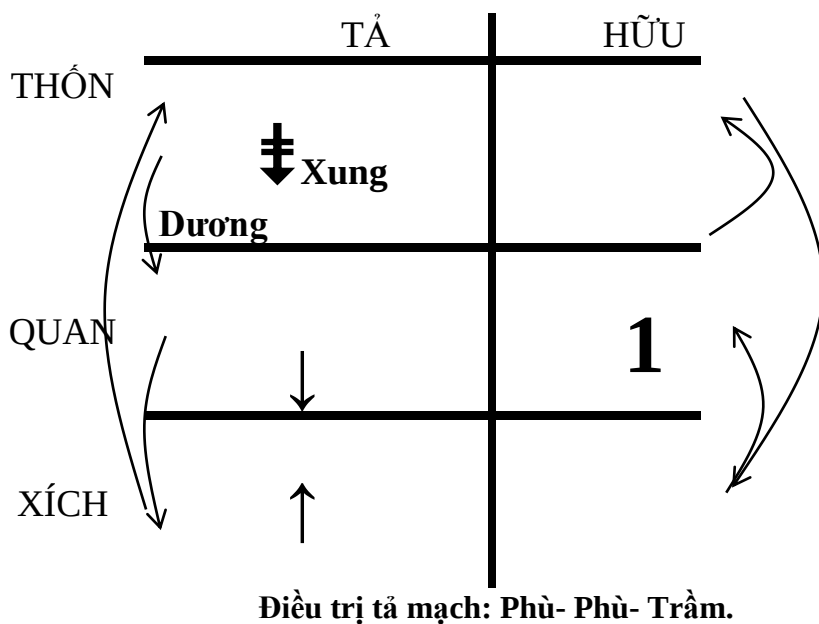


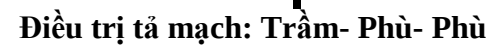
Để điều trị hữu quan phù ta chọn huyết Hợp Cốc.

Hữu quan là gốc hữu thốn là ngọn cho nên huyết này nâng bộ hữu thốn. Hữu xích là gốc, hữu quan là ngọn cho nên huyết này nâng bộ hữu xích.

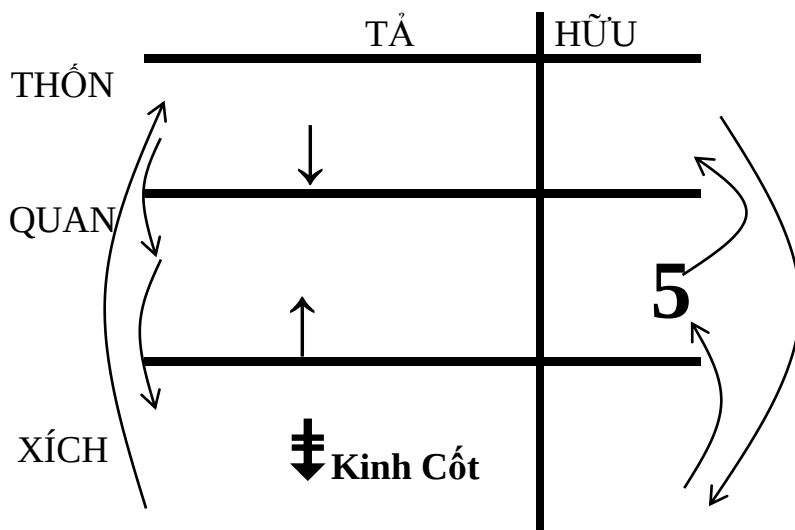
Dưới đây là bảng tổng kết sự biến đổi theo nhân quả: **THẬP NHỊ MẠCH CĂN BẢN**

Y DỊCH LỤC KHÍ

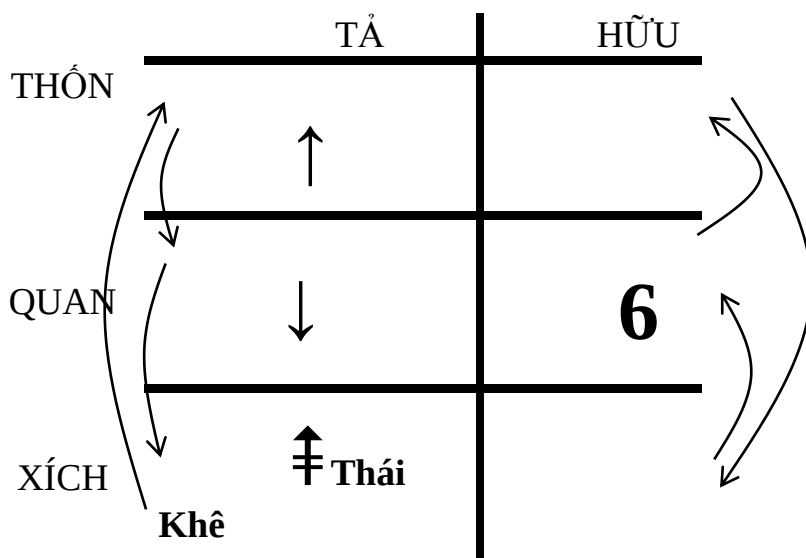




Y DỊCH LỤC KHÍ

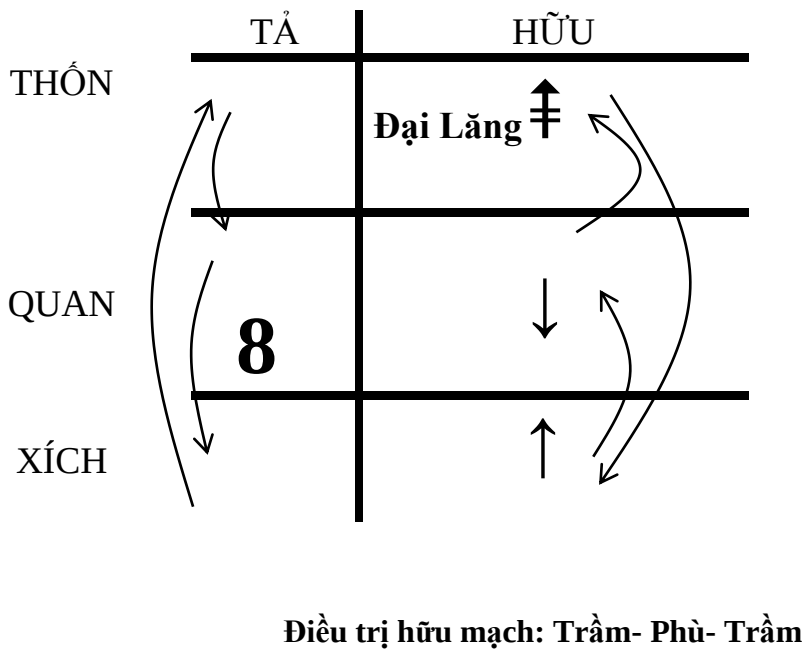
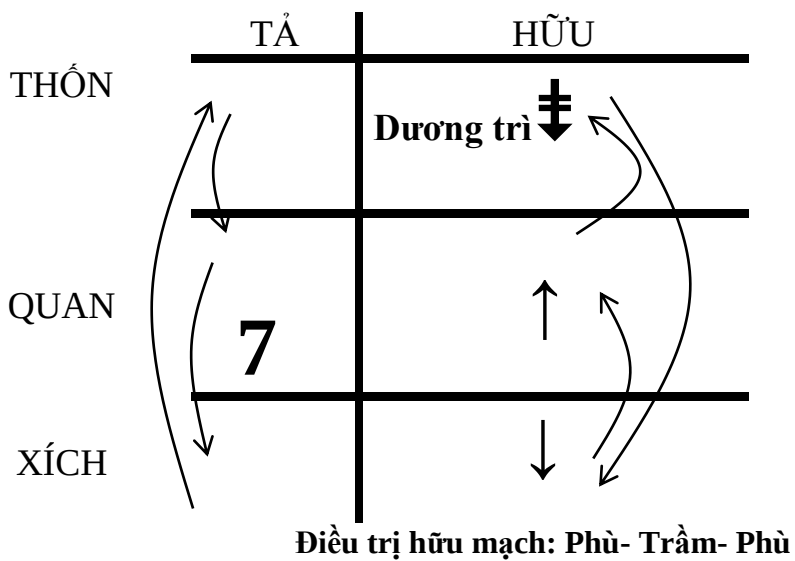


Điều trị tả mạch: Phù- Trầm- Phù.

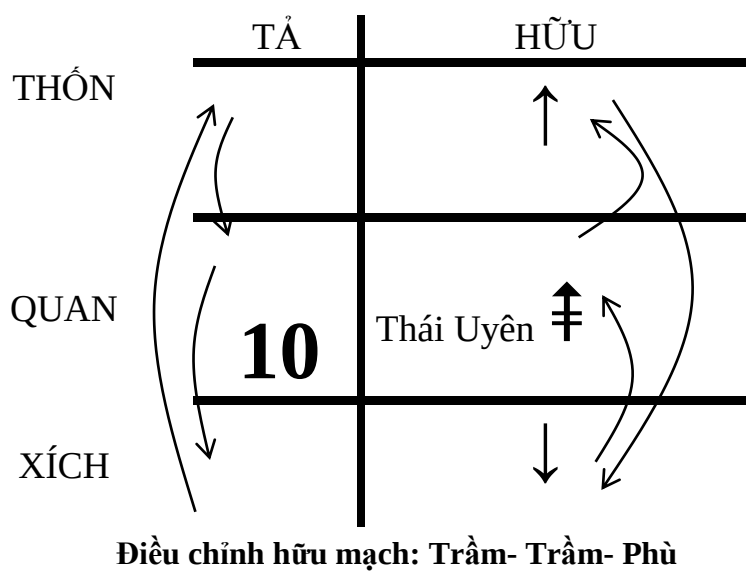
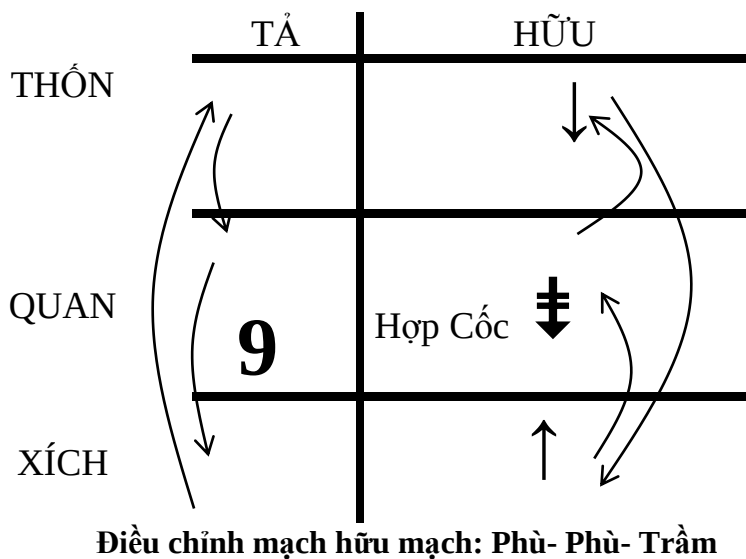


Điều trị tả mạch: Trầm- Phù- Trầm

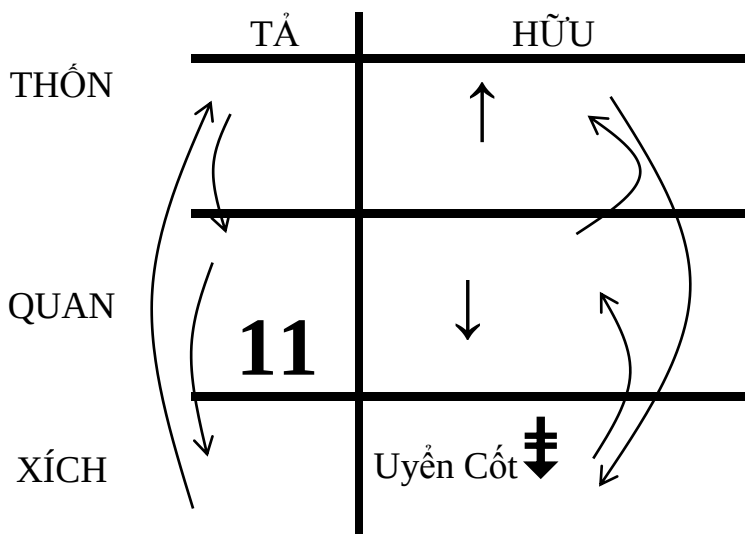
Y DỊCH LỤC KHÍ



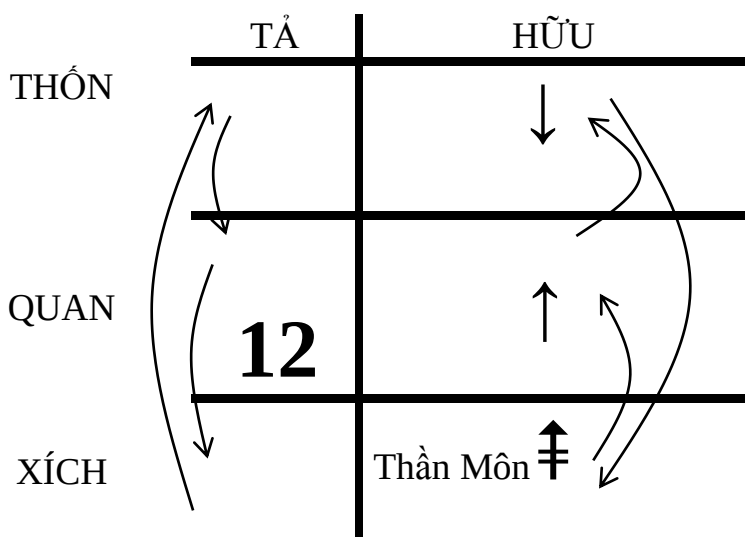
Y DỊCH LỤC KHÍ



Y DỊCH LỤC KHÍ



Điều chỉnh hữu mạch: Trầm- Phù- Phù

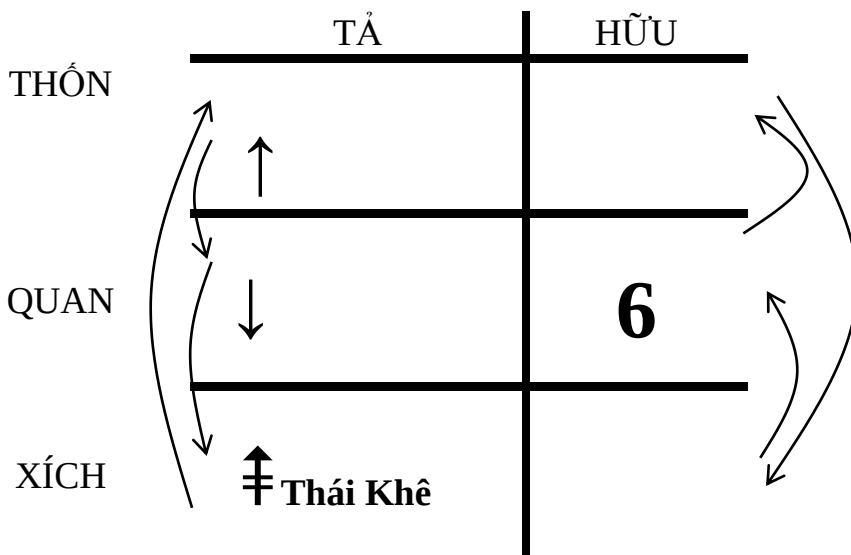
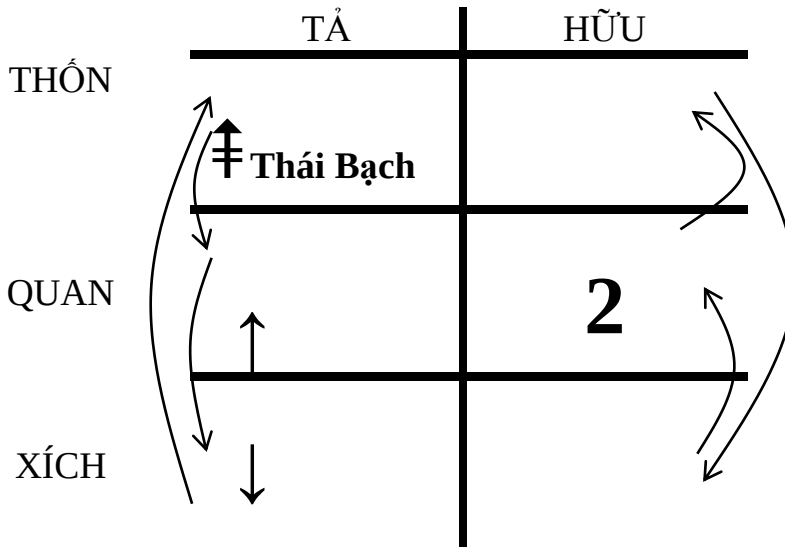


Điều chỉnh hữu mạch: Phù- Trầm- Trầm

4.5.2 Điều chỉnh đơn mạch

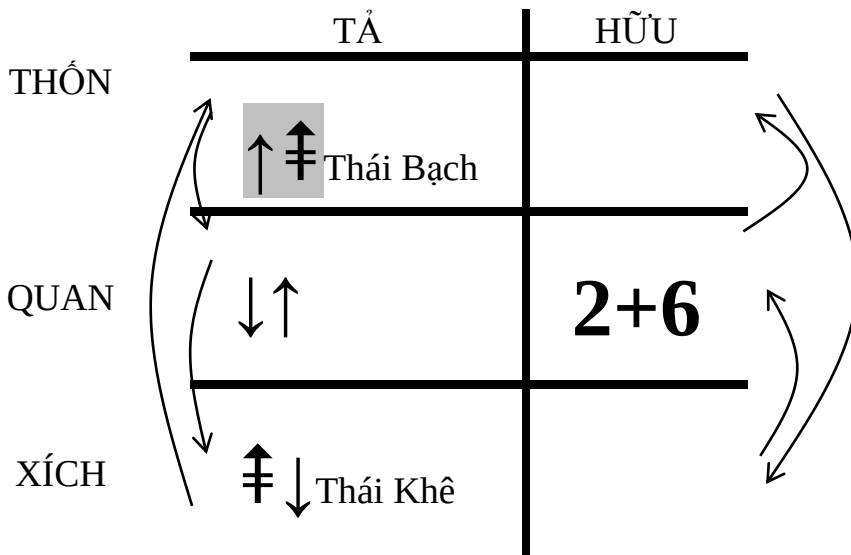
Có phải các bạn đang thắc mắc, khi dùng một huyết để điều chỉnh một bộ mạch lại làm ảnh hưởng đến các bộ mạch khác. Khi chỉ có một bộ mạch bệnh thì phải làm sao. Phần này sẽ nói cách điều chỉnh duy nhất một bộ mạch bệnh.

Chúng ta xét bộ mạch số 2 và số 6 ở phần trên.

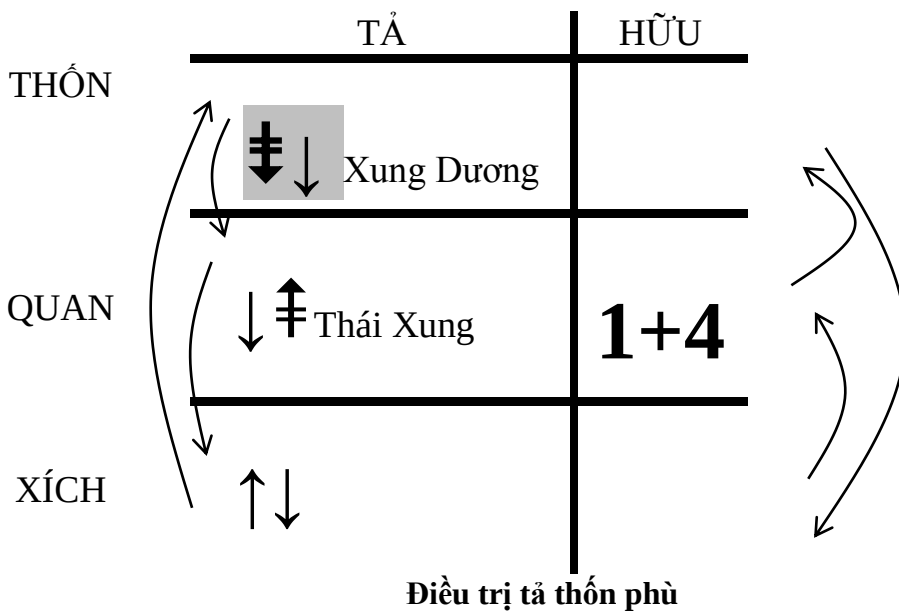


Y DỊCH LỤC KHÍ

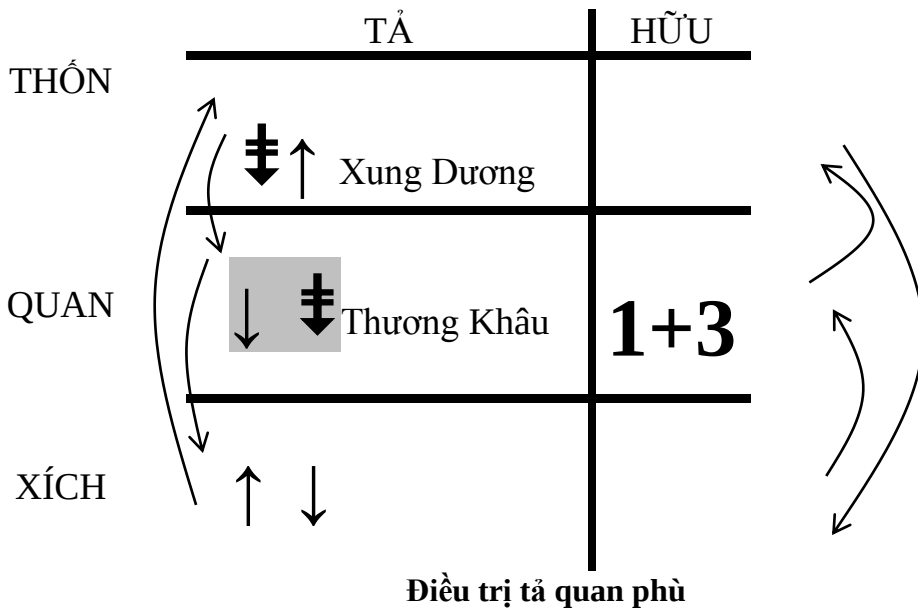
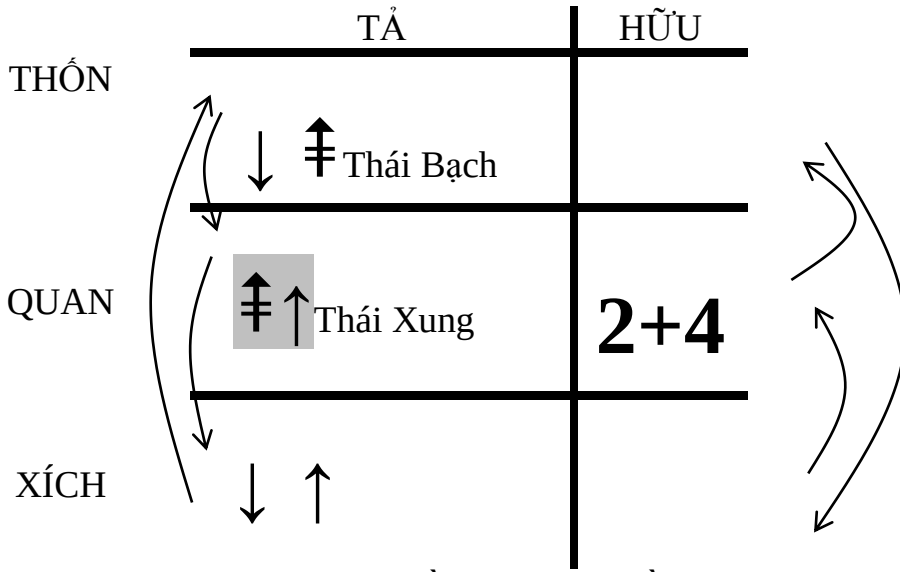
Vậy bây giờ ta dùng cùng một lúc huyết Thái Khê và Thái Bạch thì chuyện gì sẽ xảy ra?



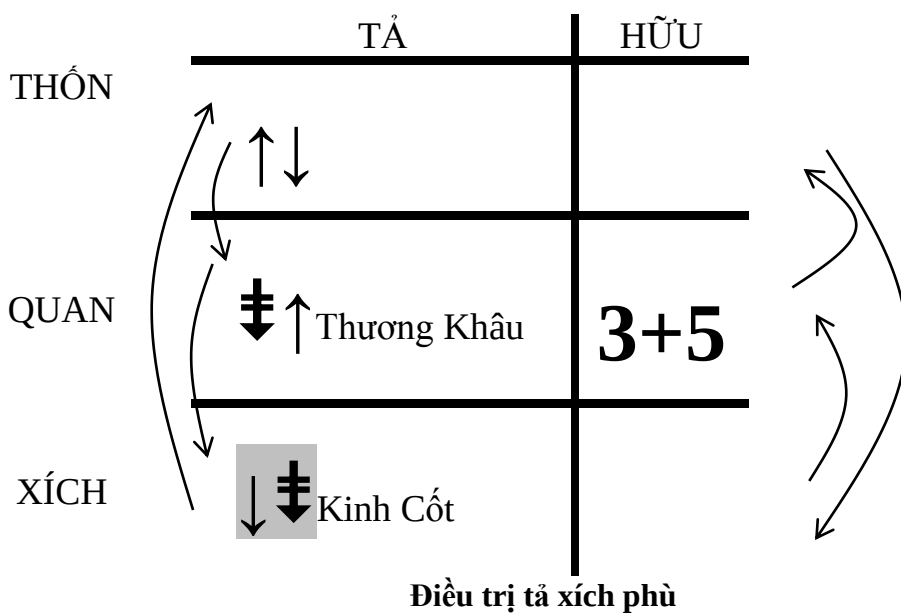
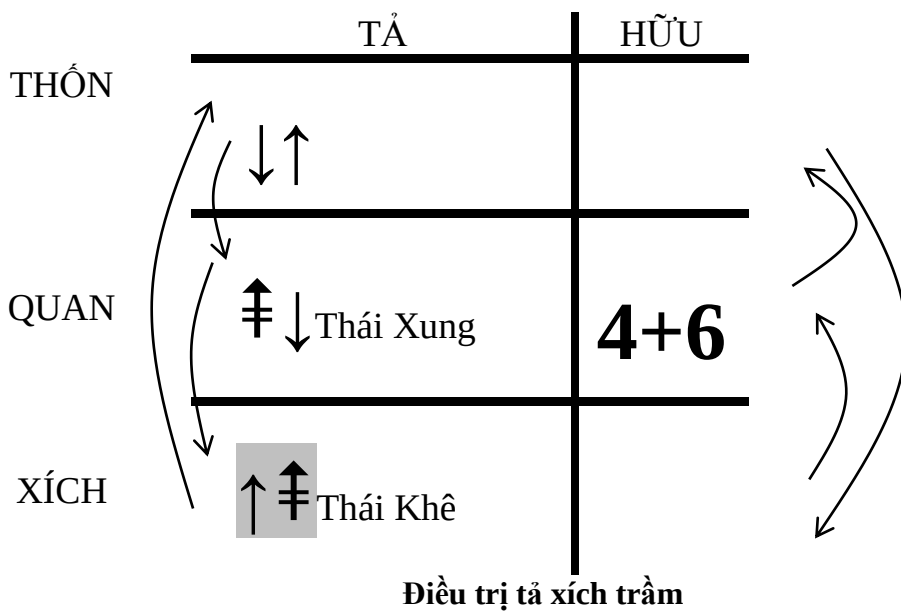
Nhìn vào sơ đồ ta thấy, lực mạch ở tả quan, tả xích được triệt tiêu, chỉ có tả thốn được nâng lên nhiều. Như vậy nếu chỉ điều chỉnh tả xích cần dùng hai huyết Thái Bạch và Thái Khê. Tương tự cách kết hợp trên ta có các kết quả sau:



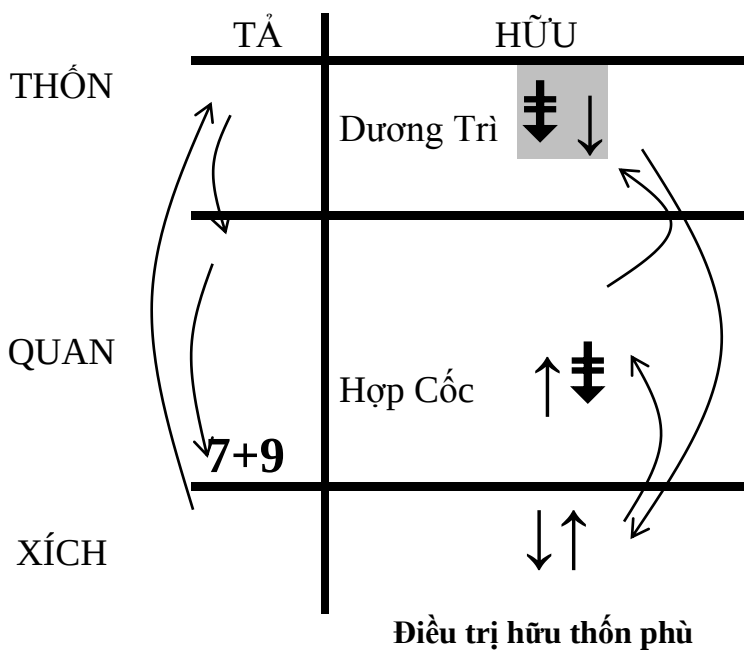
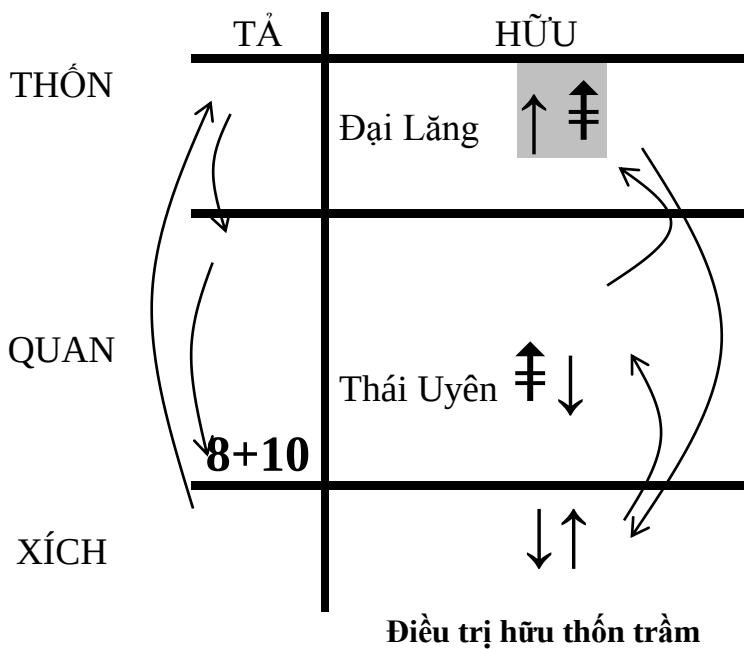
Y DỊCH LỤC KHÍ



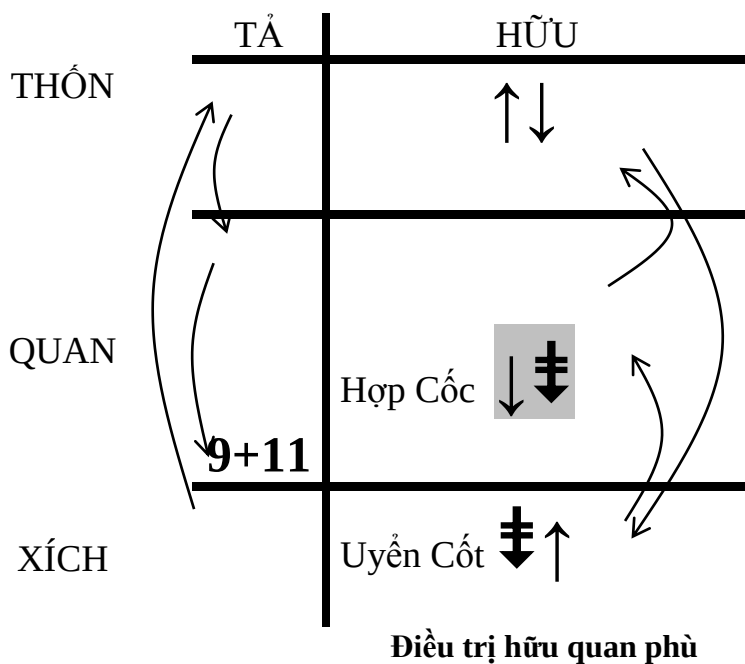
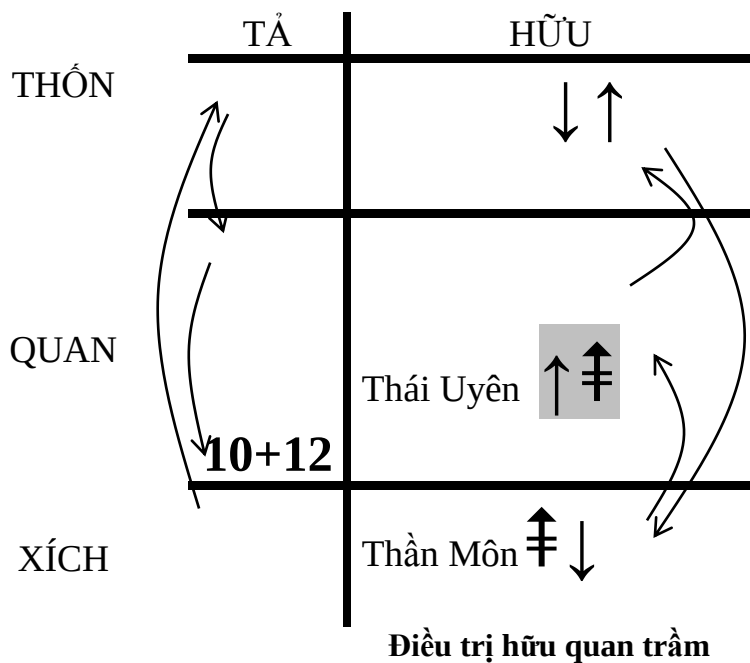
Y DỊCH LỤC KHÍ



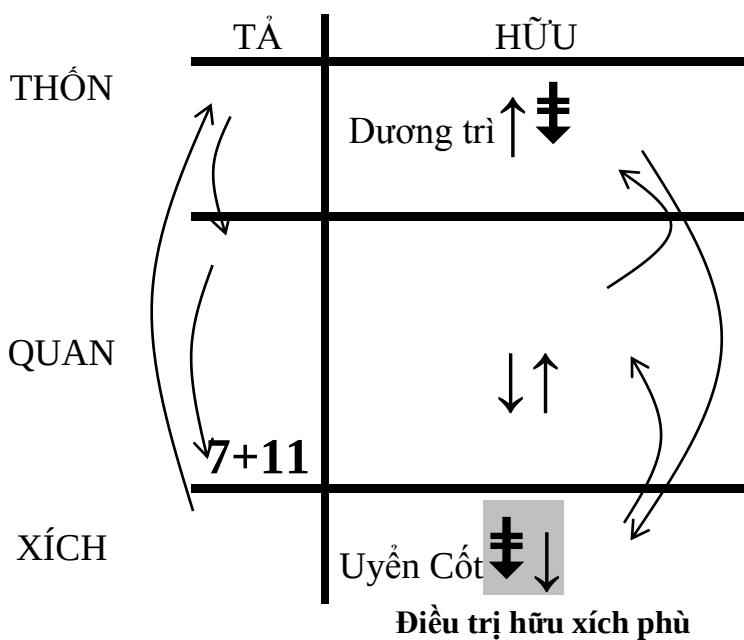
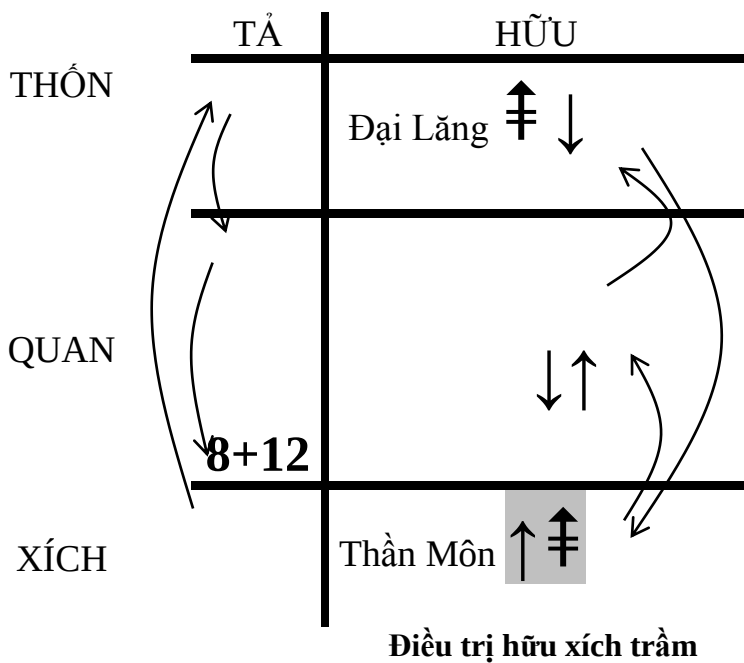
Y DỊCH LỤC KHÍ



Y DỊCH LỤC KHÍ



Y DỊCH LỤC KHÍ

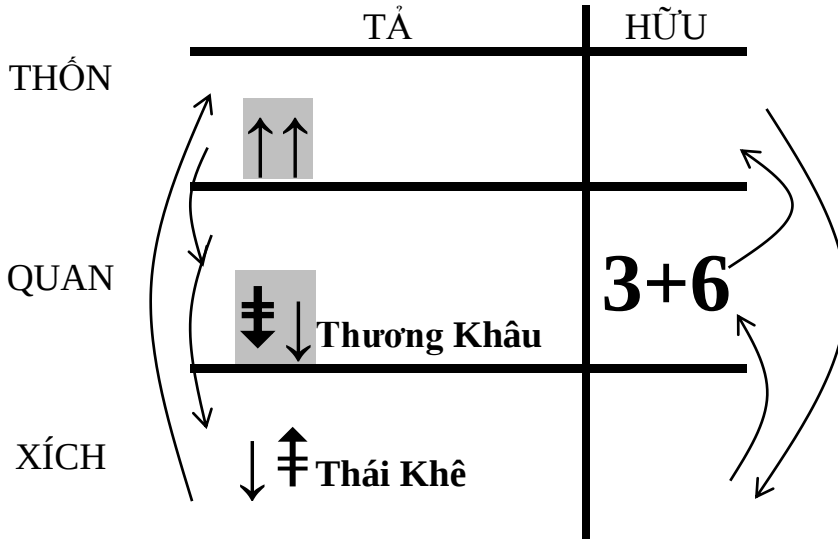


TÓM TẮT BIẾN ĐỔI ĐƠN MẠCH

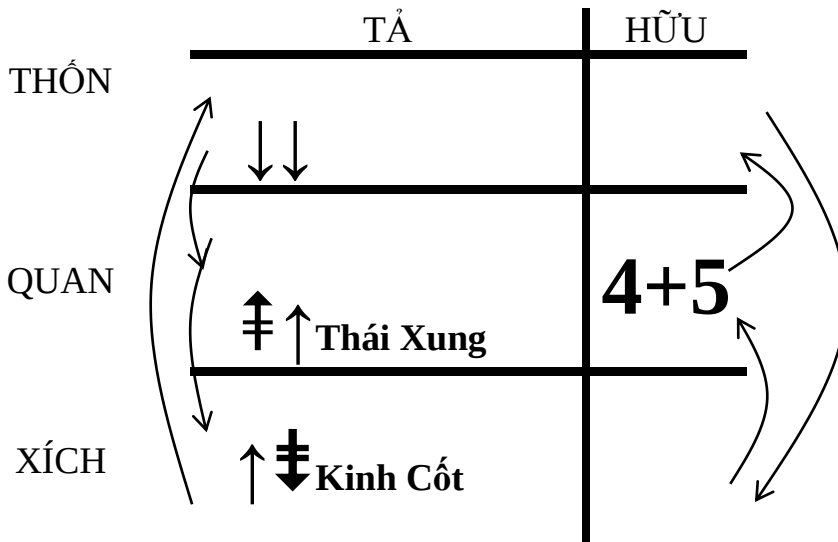
Tả		Huyệt đạo		Hữu	
Thốn	Phù	<i>Xung Dương+ Thái Xung</i>	<i>Đại Lăng+ Thái Uyên</i>	Phù	Thốn
	Trầm	<i>Thái Bạch+ Thái Khê</i>	<i>Dương Trì+ Hợp Cốc</i>	Trầm	
Quan	Phù	<i>Xung Dương+ Thương Khâu</i>	<i>Hợp Cốc+ Uyển Cốt</i>	Phù	Quan
	Trầm	<i>Thái Bạch+ Thái Xung</i>	<i>Thái Uyên+ Thần Môn</i>	Trầm	
Xích	Phù	<i>Thương Khâu+ Kinh Cốt</i>	<i>Dương Trì+ Uyển Cốt</i>	Phù	Xích
	Trầm	<i>Thái Khê+ Thái Xung</i>	<i>Đại Lăng+ Thần Môn</i>	Trầm	

4.5.3. Thế song mạch nghịch biến

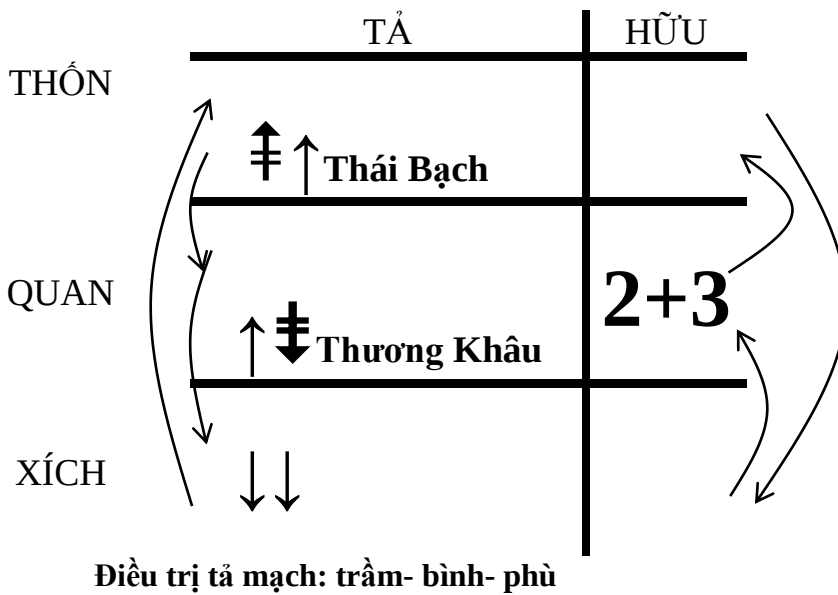
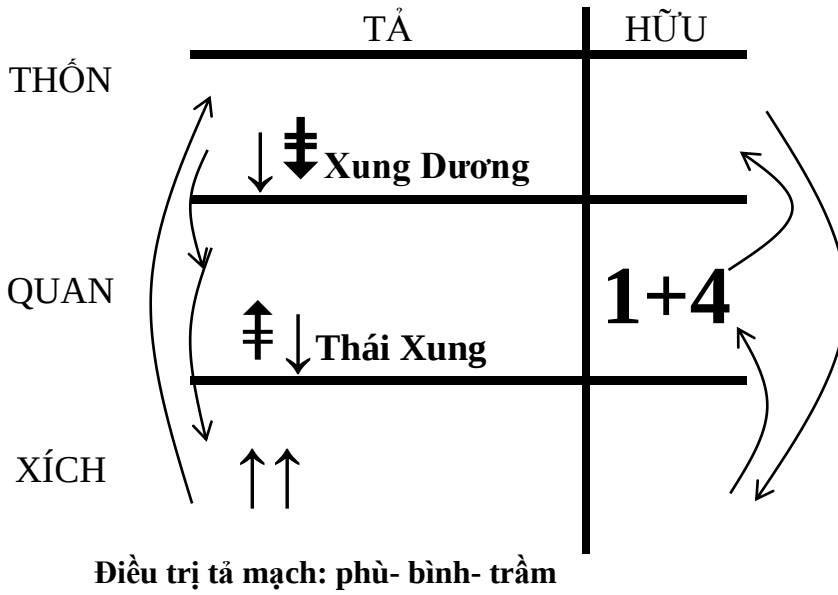
Nếu chúng ta tiếp tục kết hợp các mẫu mạch 1 đến 12 theo một cách hợp lý. Ta được toa huyết giải thế song mạch nghịch biến. Cụ thể như sau:

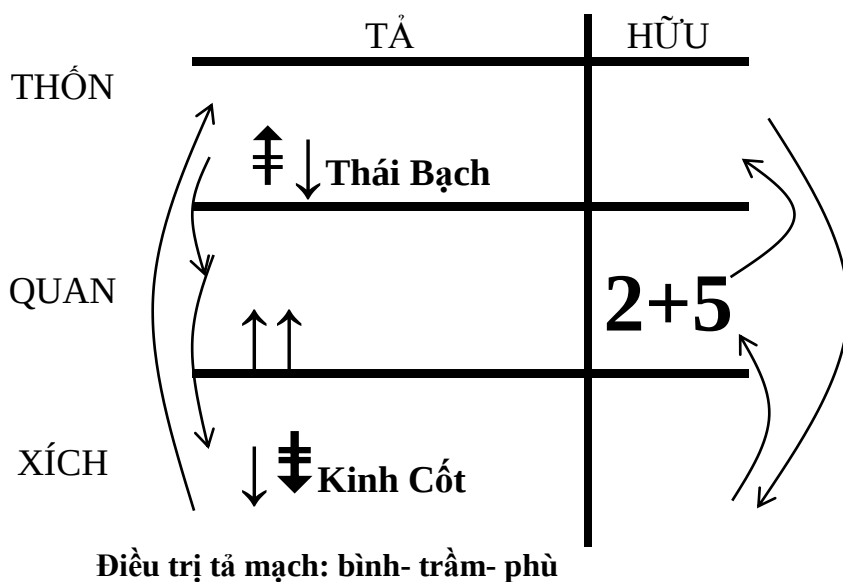
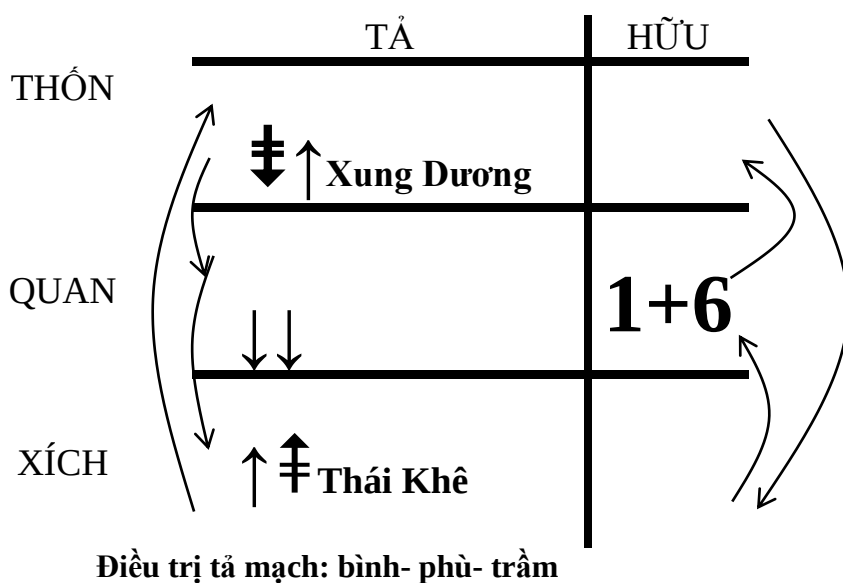


Điều trị tả mạch: trầm- phù- bình(bình mạch)

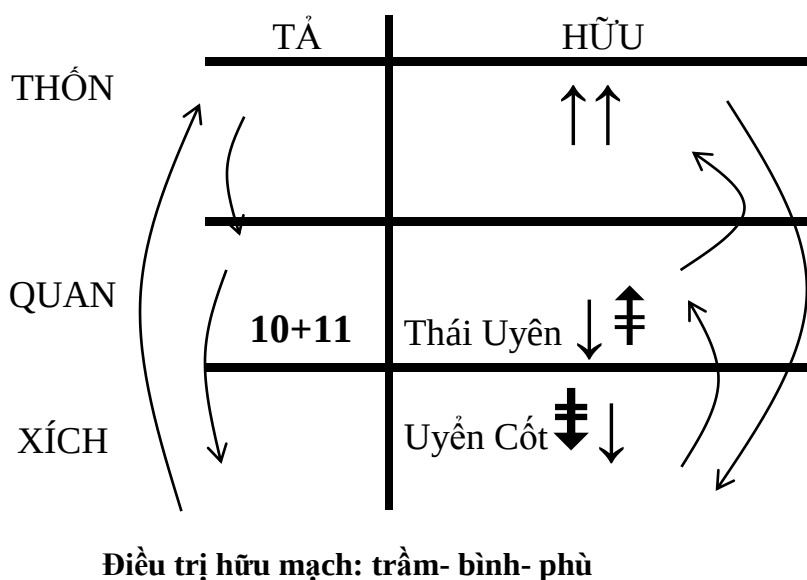
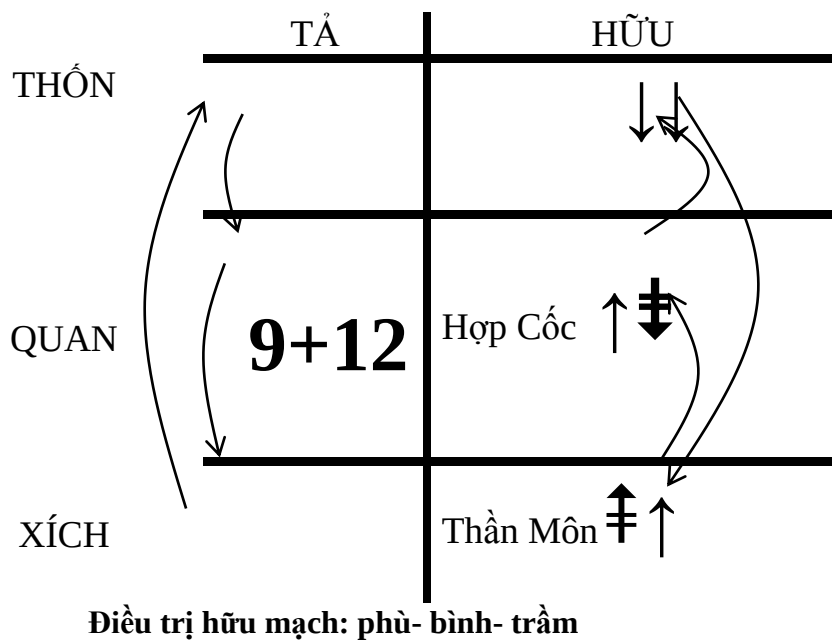


Điều trị tả mạch: phù- trầm- bình

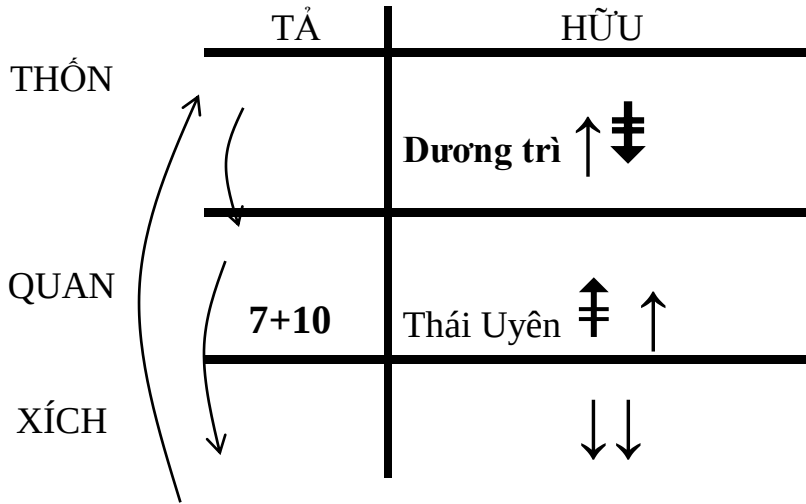




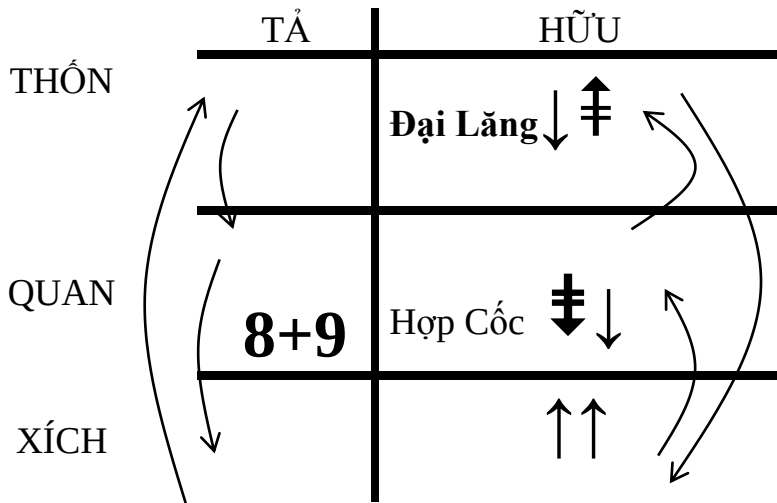
Y DỊCH LỤC KHÍ



Y DỊCH LỤC KHÍ

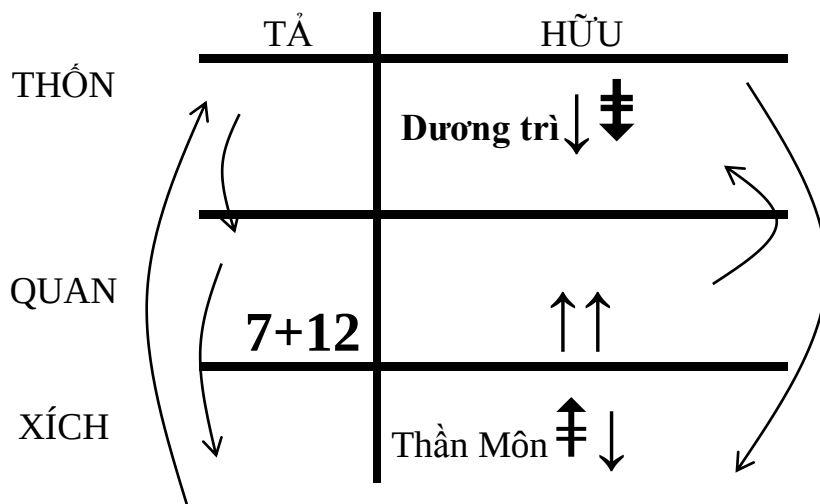


Điều trị hữu mạch: bình- trầm- phù

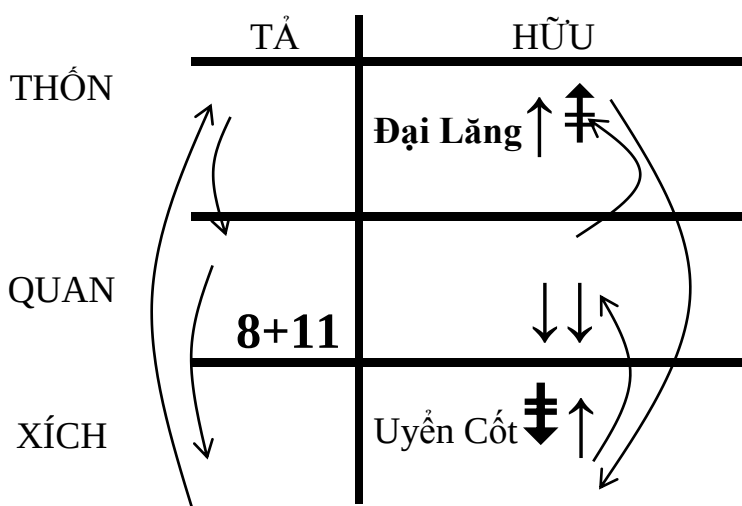


Điều trị hữu mạch: bình- phù- trầm

Y DỊCH LỤC KHÍ



Điều trị hữu mạch: phù- trầm- bình



Điều trị hữu mạch: trầm- phù- bình

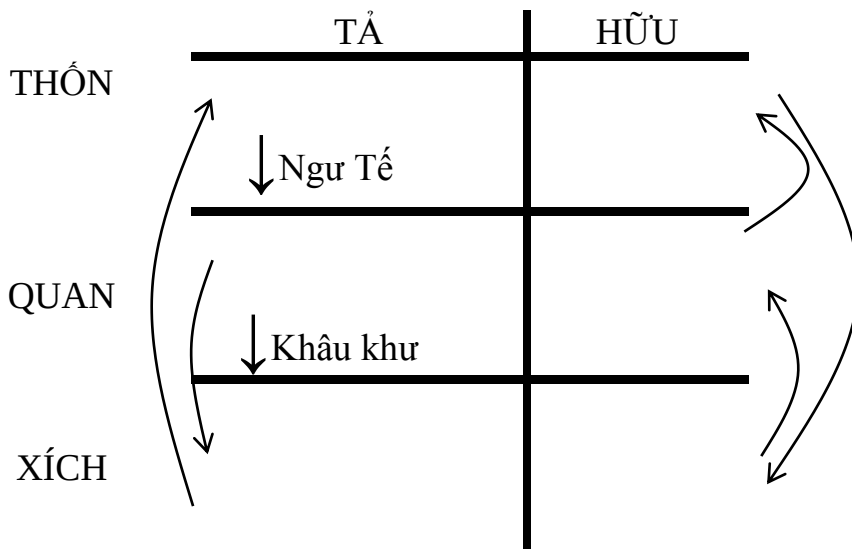
4.5.4. Thế song mạch đồng biến

Song mạch đồng biến là thế mạch mà hai bộ vị mạch cùng phù hoặc cùng trầm, bộ vị mạch còn lại bình thường.

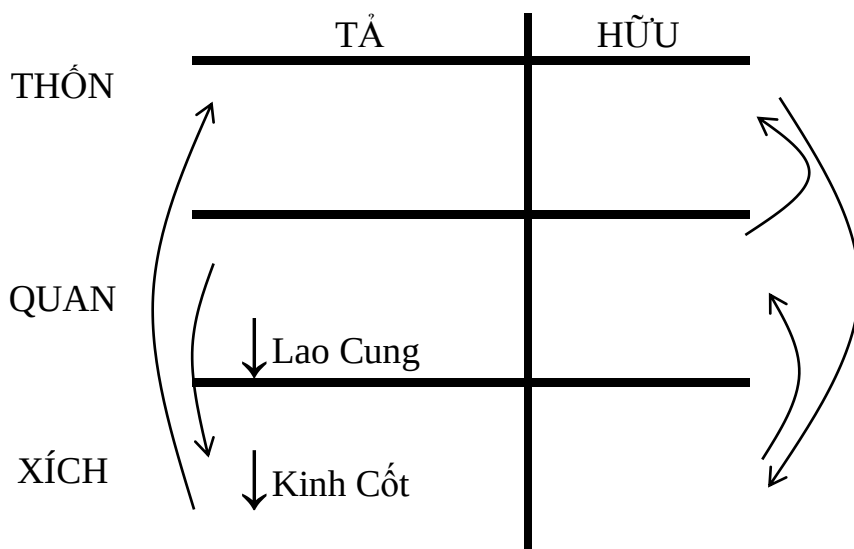
a) Phù mạch

Ta dùng công thức huyết Vinh Âm+ Nguyên Dương. Cụ thể như sau:

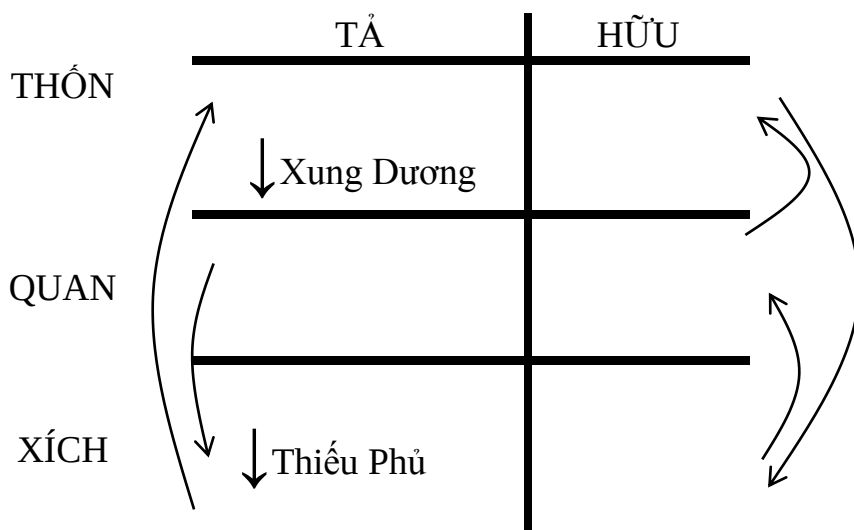
Tả thốn+ tả quan phù:



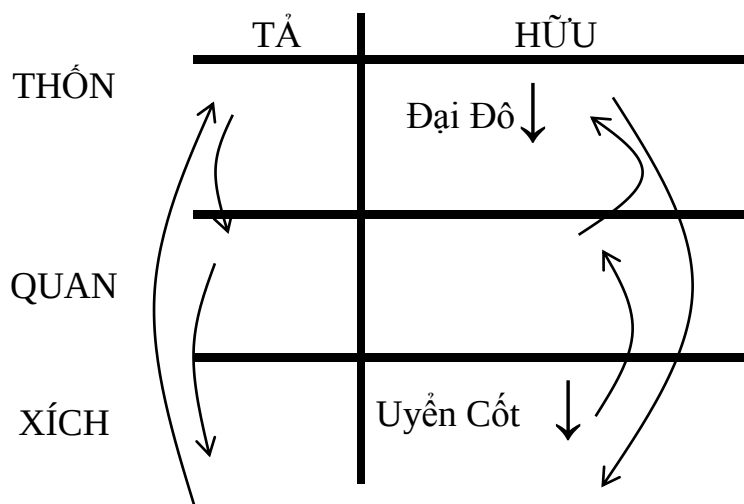
Tả quan+ tả xích phù



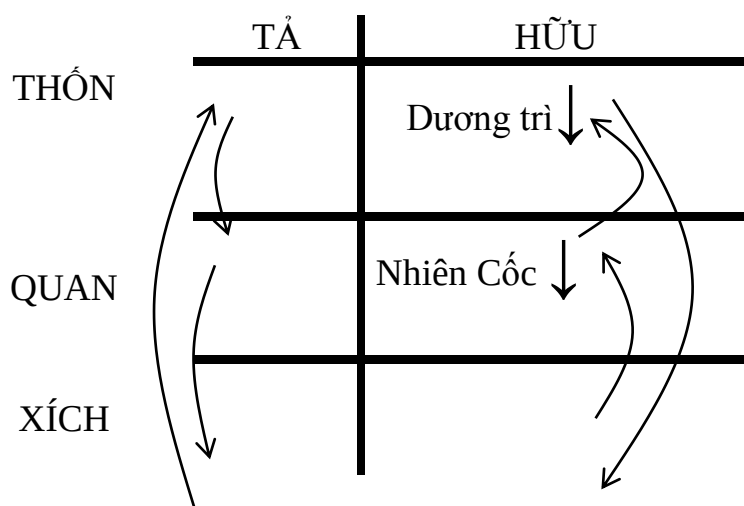
Tả thốn+ tả xích phù



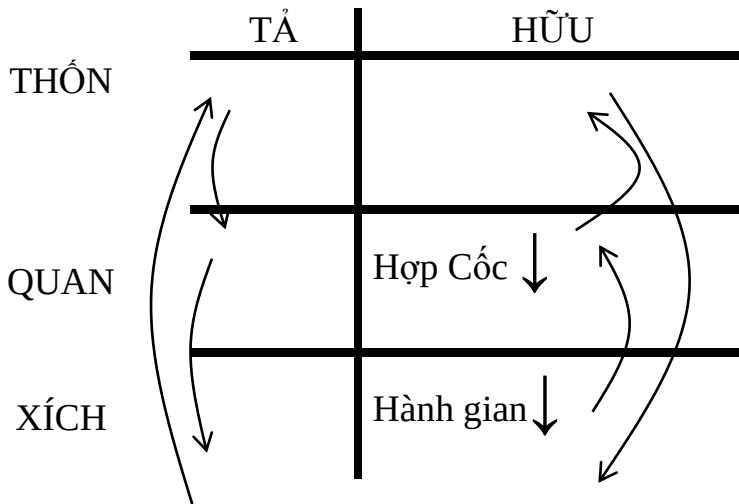
Hữu thôn+ hữu xích phù



Hữu thôn+ hữu quan phù



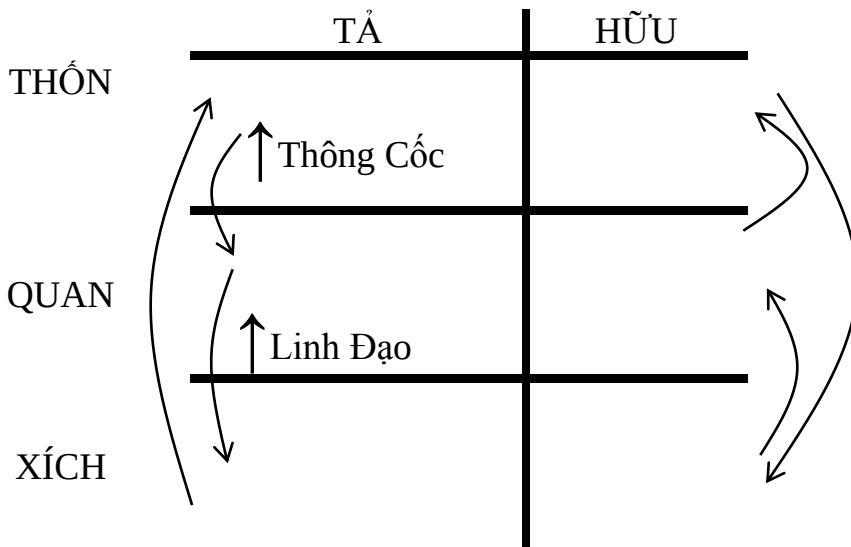
Hữu quan- hữu xích phù



b) Trầm mạch

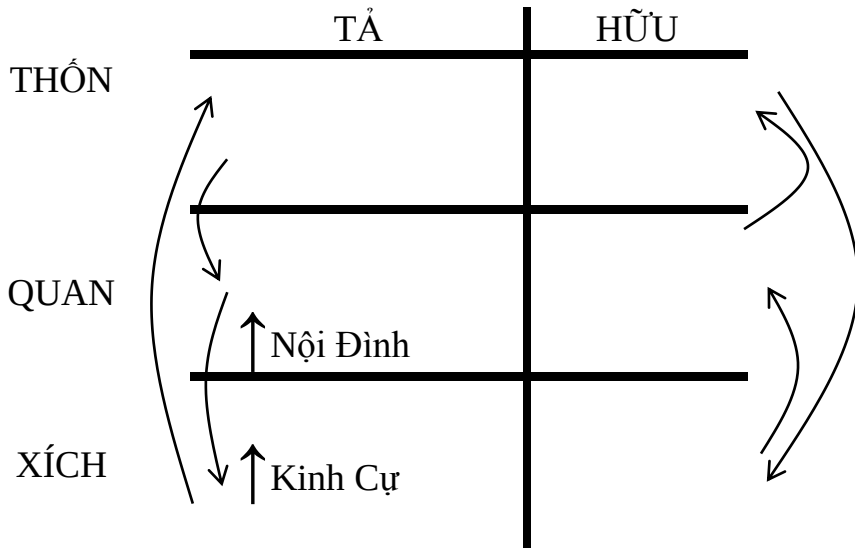
Để phá thể mạch song mạch đồng biến trầm mạch ta dùng công thức
Vinh Dương+ Kinh Âm

Tả thốn+ tả quan trầm

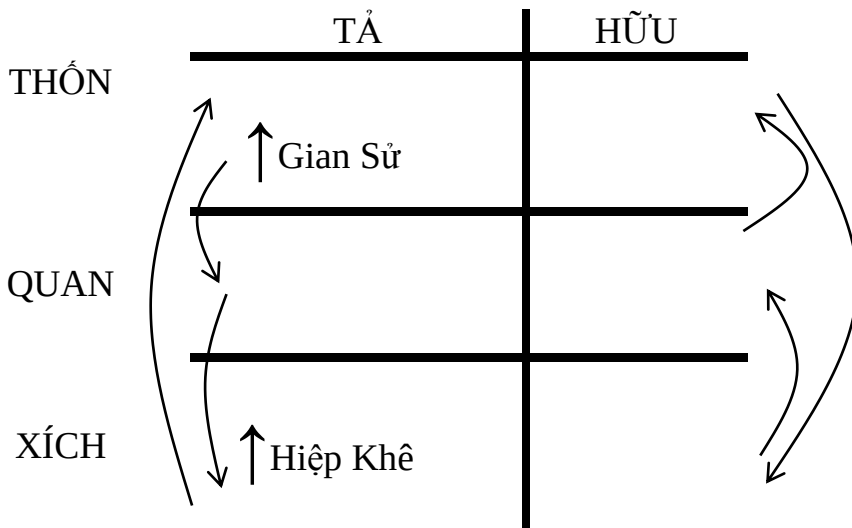


Y DỊCH LỤC KHÍ

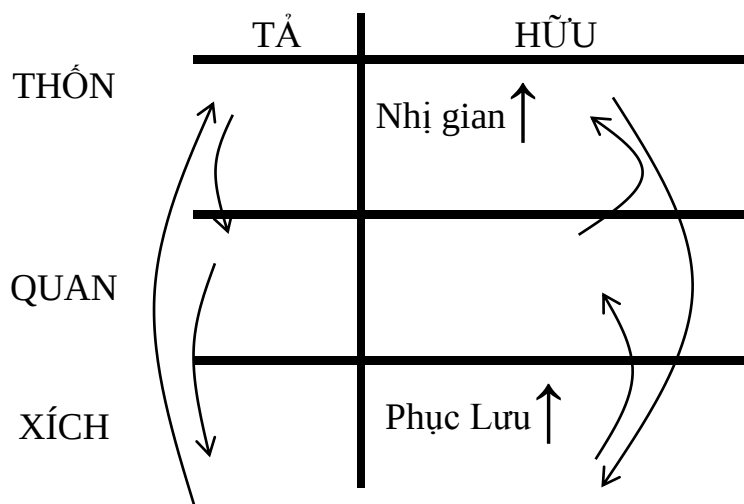
Tả quan+ tả xích trầm



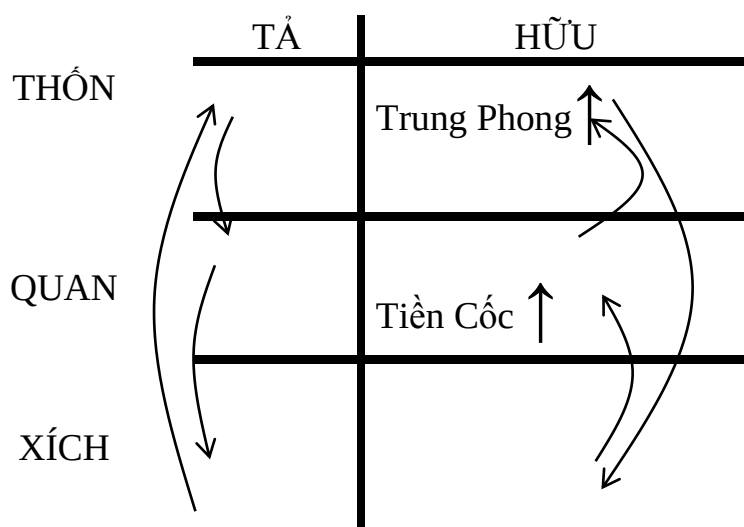
Tả thôn+ tả xích trầm



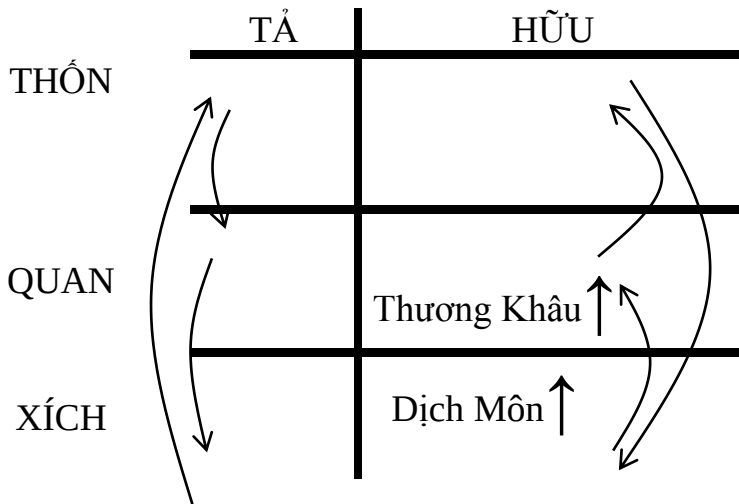
Hữu thốn+ hữu xích trầm



Hữu thốn+ hữu xích phù



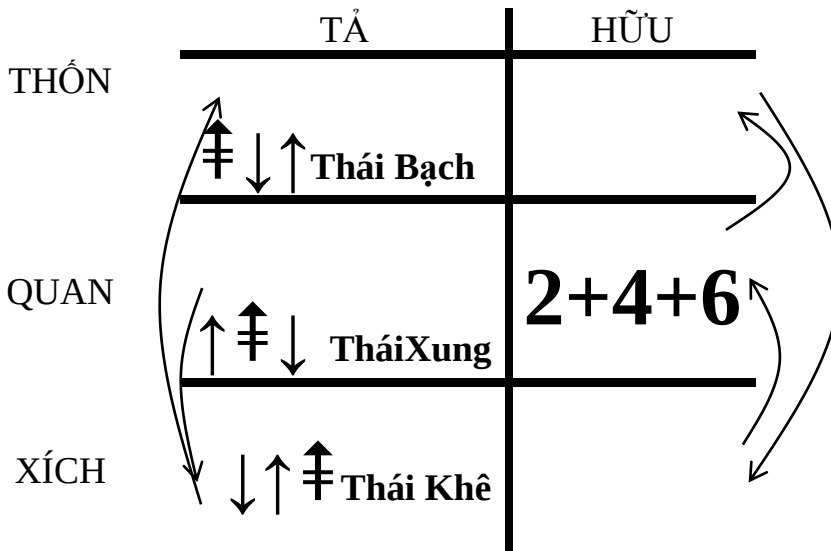
Hữu quan+ hữu xích trầm



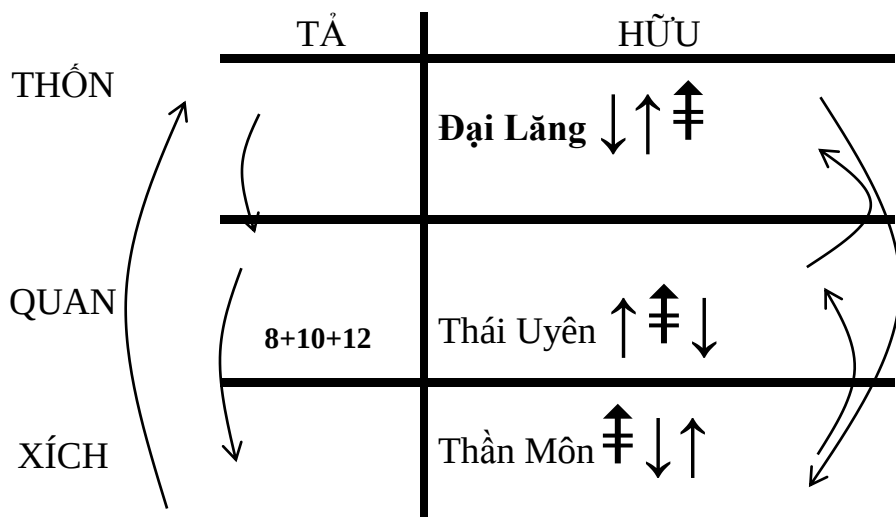
4.5.5 Thế tam mạch

Các mẫu mạch từ 1 đến 12 đã giới thiệu phần trước dùng để điều trị tam mạch biến đổi các thế mạch như: phù- phù- trầm, trầm- phù- phù,... Phần này tiếp tục nghiên cứu các thế tam mạch còn lại.

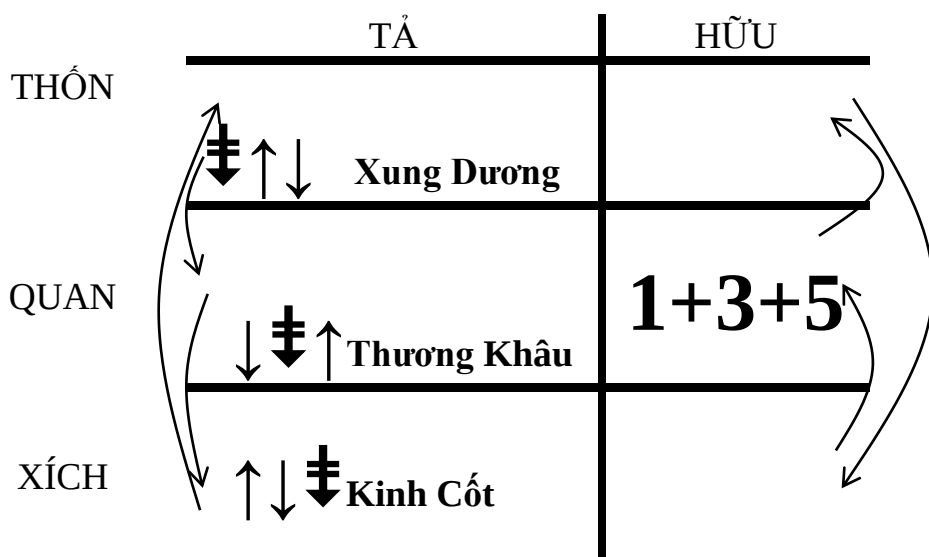
Ba bộ vị cùng trầm



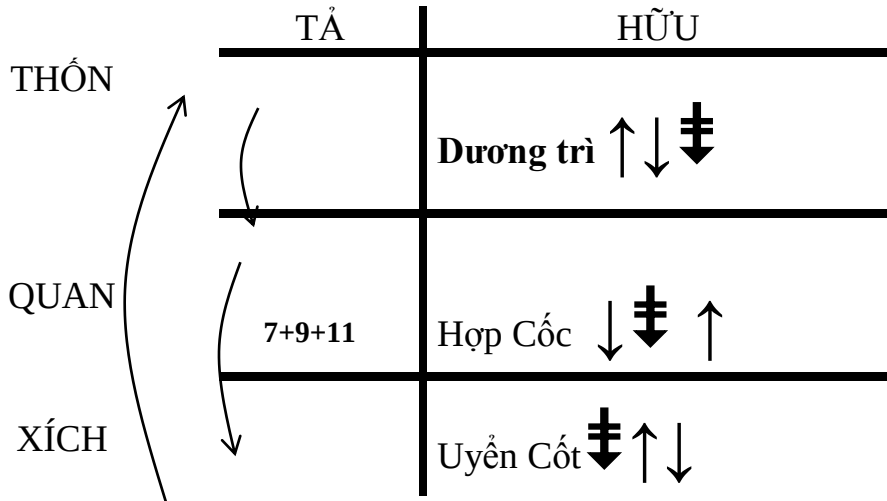
Y DỊCH LỤC KHÍ



Ba bộ phù

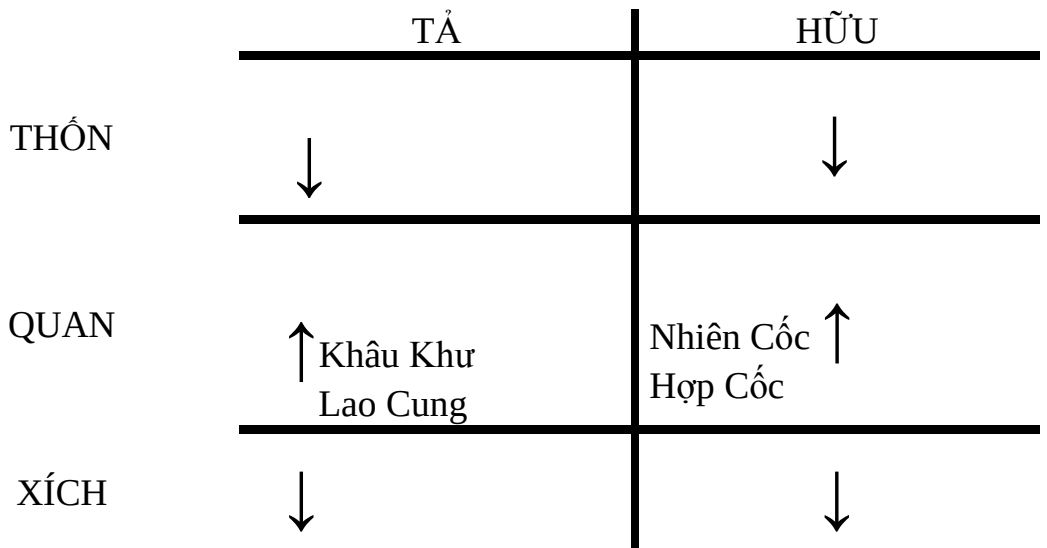


Y DỊCH LỤC KHÍ



4.5.6. Thế lục mạch

a) 2 quan phù- 2 thốn- 2 xích trầm



b) 2 thốn trầm, 2 quan, 2 xích phù

	TẢ	HỮU
THỐN	↑	↑
QUAN	↓ Khâu Khư Trung Đô	↓
XÍCH	↓	Tam Âm Giao Uyên Cốt ↓

c) 2 thốn, hai quan trầm, 2 xích phù.

	TẢ	HỮU
THỐN	↑ Công Tôn Thái Bạch	↑
QUAN	↑	Thái Uyên Liệt khuyết ↑
XÍCH	↓	↓

d) 2 xích trầm, 2 quan, 2 thốn phù

Y DỊCH LỤC KHÍ

	TẢ	HỮU
THỐN	↓ Điều Khẩu	↓
QUAN	↓	Hợp Cốc Ôn Lưu ↓
XÍCH	↑	↑

e) 2 quan trầm, 2 thốn và xích phù

	TẢ	HỮU
THỐN	↑	Dương Trì Hội Tông ↑
QUAN	↓	↓
XÍCH	↑ Thân Mạch Kinh Cốt	↑

f) 2 quan, xích trầm, 2 thốn phù

Y DỊCH LỤC KHÍ

	TẢ	HỮU
THỐN	↓	↓
QUAN	↑ Lây Cầu	↑
XÍCH	↑	Thần Môn ↑

g) 6 bộ mạch cùng trầm

	TẢ	HỮU
THỐN	↑	Nội Quan ↑
QUAN	Thái Xung ↑ Lây Cầu	↑
XÍCH	↑ Thái Khê	↑

h) 6 bộ mạch cùng phù

	TẢ	HỮU
THỐN	↓ Điều Khẩu	Nội Quan ↓
QUAN	↓	↓
XÍCH	↓ Thái Khê	Uyển Cốt ↓

i) Ba bộ tả trầm, ba bộ hữu phù

	TẢ	HỮU
THỐN	↑ Tam Gian	↓
QUAN	↑ Trung Chũ	↓
XÍCH	↑ Hậu Khê	↓

f) Ba bộ tả phù, ba bộ hữu trầm

	TẢ	HỮU
THỐN	↓	Hãm Cốt ↑
QUAN	↓	Thúc Cốt ↑
XÍCH	↓	Túc.LKhấp ↑

g) Ba bộ phù trầm theo hướng tam giác

	TẢ	HỮU
THỐN	↓	Nội quan Đại Lãng ↑
QUAN	↑	↓
XÍCH	↓ Kinh Cốt	↑

Y DỊCH LỰC KHÍ

	TẢ	HỮU
THỐN	↑	Dương Trì ↓
QUAN	↓	↑
XÍCH	↑ Thái Khê	↓

Như vậy chúng ta đã nghiên cứu xong phần mạch lý của châm cứu lực khí. Dưới đây là bảng tổng kết cách điều chỉnh các loại mạch căn bản:

4.6 Tổng kết điều chỉnh tả mạch

Thốn Quan	Phù				Trầm				Bình mạch			
Phù	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình
		<i>Xung Dương Thương Khâu Kinh Cốt</i>	<i>Xung Dương</i>	<i>Ngư Tế Kh. Khư</i>		<i>Thái Xung</i>	<i>Thái Khê</i>	<i>Th. Khâu Thái Khê</i>		<i>Lao Cung Kinh Cốt</i>	<i>Xung Dương Thái Khê</i>	<i>Xung Dương Thương Khâu</i>
Trầm	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình
		<i>Thái Khê</i>	<i>Kinh Cốt</i>	<i>Thái Xung Kinh Cốt</i>		<i>Thương Khâu</i>	<i>Thái Bạch Thái Xung Thái Khê</i>	<i>Thông Cốc Linh Đạo</i>		<i>Thái Bạch Kinh Cốt</i>	<i>Nội Đình Kinh Cự</i>	<i>Thái Bạch Thái Xung</i>
Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình
		<i>Xung Dương Thiếu Phủ</i>	<i>Xung Dương Thái Xung</i>	<i>Xung Dương Thái Xung</i>		<i>Thái Bạch Thương Khâu</i>	<i>Gian Sử Hiệp Khê</i>	<i>Thái Bạch Thái Khê</i>		<i>Thương Khâu Kinh Cốt</i>	<i>Thái Khê Thái Xung</i>	<i>Không bệnh</i>

4.7 Tổng kết điều chỉnh hữu mạch

Thốn Quan	Phù				Trầm				Bình mạch			
		Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình	Xích	Phù	Trầm	Bình
Phù	Xích											
		Dương Trì Hợp Cốc Uyển Cốt	Hợp Cốc	Dương Trì Nhiên Cốc		Uyển Cốt	Đại Lãng	Đại Lãng Uyển Cốt		Hợp Cốc Hành Gian	Đại Lãng Hợp Cốc	Hợp Cốc Uyển Cốt
Trầm	Xích											
		Dương Trì	Thần Môn	Dương Trì Thần Môn		Thái Uyên	Đại Lãng Thần Môn Thái Uyên	Trung Phong Tiền Cốc		Dương Trì Thái Uyên	Thương Khâu Dịch Môn	Thái Uyên Thần Môn
Bình	Xích											
		Đại Đô Uyển Cốt	Hợp Cốc Thần Môn	Đại Lãng Thái Uyên		Thái Uyên Uyển Cốt	Nhị Gian Phục Lưu	Dương Trì Hợp Cốc		Dương Trì Uyển Cốt	Đại Lãng Thần Môn	Không bệnh

CHƯƠNG 5: Y DỊCH LỤC KHÍ VÀ ĐO NHIỆT ĐỘ KINH LẠC LÊ VĂN SỬU

Phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc Lê Văn Sửu được lương y Lê Văn Sửu bắt đầu nghiên cứu và phát triển từ năm 1983. Đây là phương pháp chẩn đoán, theo dõi đánh giá kết quả điều trị. Tôi được tiếp xúc với phương pháp này từ năm 2015. Qua thực tế lâm sàng, tôi nhận thấy phương pháp này rất đơn giản, chính xác hiệu quả. Từ giữa năm 2015 tôi áp dụng phương pháp y dịch lục khí và đo nhiệt độ kinh lạc trong chẩn đoán và điều trị nhận thấy nhiều kết quả khả quan. Chương này xin chia sẻ kinh nghiệm của tôi về phương pháp đo kinh lạc và sự liên hợp của nó với y dịch lục khí.

5.1 Tổng quan phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc

5.1.1 Nguyên lý của phương pháp:

Có rất nhiều cách hiểu về phương pháp đo kinh lạc. Nhưng với tôi các bạn chỉ cần hiểu đơn giản như sau:

“ Trong một cơ thể người bình thường, các cơ quan trong cơ thể hoạt động cân bằng điều hòa với nhau. Bệnh chỉ có hai trạng thái là hoạt động nhiều quá và hoạt động ít quá. Theo nguyên lý vật lý cơ bản, hoạt động nhiều sinh ra nhiệt nhiều, hoạt động ít sinh ra ít nhiệt. Bằng cách đo nhiệt độ tại huyết đại diện cho tạng phủ(huyết Tĩnh) ta sẽ biết được mức độ hoạt động của các cơ quan”.

5.1.2 Thiết bị đo

Hình thức đo của thầy Lê Văn Sửu cùng các học trò trước đây là hình thức dùng bút đo kinh lạc có gắn với thiết bị máy tính có phần mềm. Tuy



nhiên bộ thiết bị này khá đắt(trên dưới chục triệu). Do vậy, để đơn giản hóa và dễ dàng tiếp cận hơn so với nhiều người, chúng ta sẽ sử dụng một chiếc nhiệt kế đo tai. Chiếc máy này được bán rất nhiều ở các cửa hàng thiết bị y tế.

Một vài lưu ý khi chọn mua nhiệt kế đo tai:

Có rất nhiều loại nhiệt kế, nhưng phải chọn loại điện tử, không chọn loại thủy ngân. Chọn loại nhiệt kế đo tai, là loại có mỏ đo chòi ra. Tuyệt đối không chọn nhiệt kế đo trán.

Cách test thử nhiệt kế khi mua: đo đi đo lại tại cùng một vị trí nhiều lần mỗi lần cách nhau 5s, nên đo vị trí trên cơ thể người. Nếu các vị trí kết quả đo giống nhau, hoặc sai số không quá 0.01 thì là máy tốt.

Khi đã có thiết bị nhập, chúng ta cần phần mềm nhập. Phần mềm của thầy Lê Văn Sửu và các học trò có các tính năng chẩn đoán bệnh, đưa ra phác đồ chữa bệnh nhưng những điều đó chúng ta có thể tự làm được. Ai có điều kiện có thể dùng phần mềm của thầy. Còn chúng ta chỉ cần phần mềm đơn giản. Việc đọc kết quả đo và điều trị sẽ được hướng dẫn ở phần sau. Link tải tại đây: kinhlac.com/phanmem)

5.1.3 Thao tác đo

Chuẩn bị bệnh nhân:

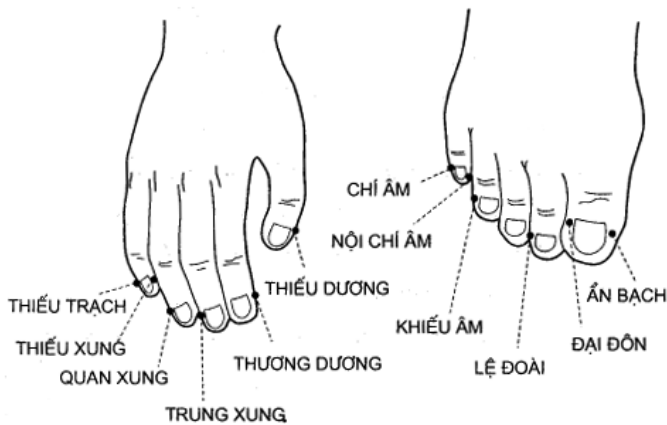
Bệnh nhân nghỉ ngơi 10 phút trước đi đo.

Nên đặt chân bệnh nhân lên một chiếc ghế nhỏ để cách nhiệt với mặt đất.

Hai chân, hai tay cách xa nhau ít nhất 5 cm.

Trong quá trình đo hạn chế chạm tay vào người bệnh.

Đo từ trên xuống dưới(tay trước, chân sau), từ trái qua phải(bên trái trước, bên phải sau) lần lượt các vị trí sau.



Y DỊCH LỤC KHÍ

5.1.4 Nhập liệu

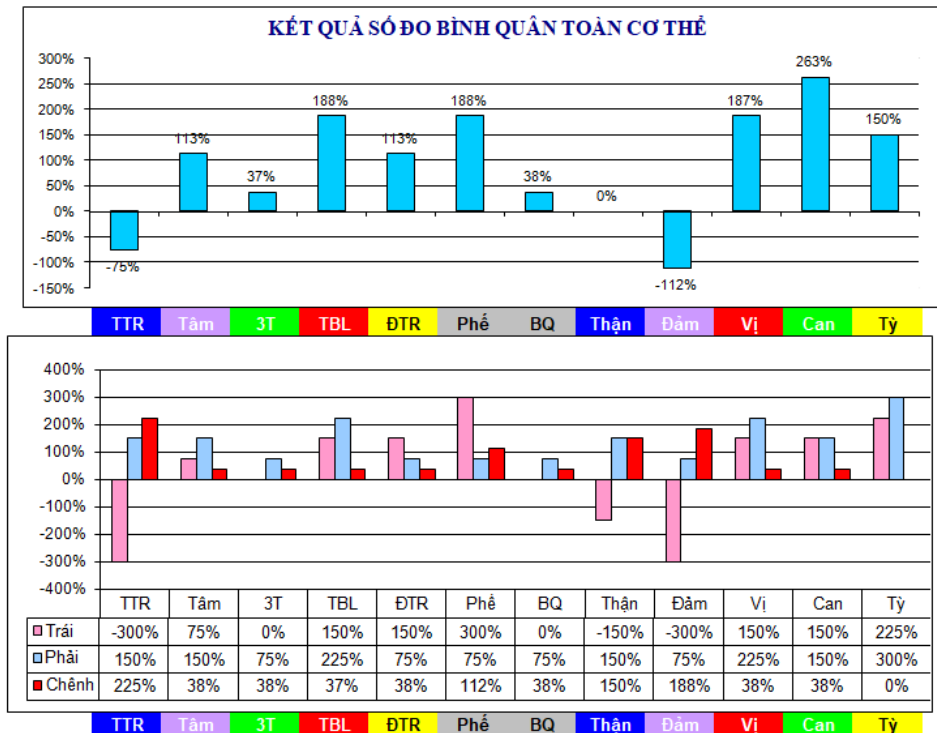
	Tay trái	Tay phải
Tiểu trường	336	342
Tâm	341	342
Tam tiêu	340	341
Tâm bào	342	343
Đại trường	342	341
Phế	344	341

Không cần nhập đầu thập phân

	Chân trái	Chân phải
Bàng quang	341	342
Thận	339	343
Đảm	337	342
Vị	343	344
Can	344	345
Tỳ	343	343

5.2 Đọc kết quả biểu đồ đo kinh lạc

5.2.1 Tổng quan



Phần kết quả số đo bình quân toàn cơ thể chia làm 3 khu vực: phần trên là biểu đồ 1 cột, phần giữa là biểu đồ 2 cột, phần dưới cùng là trị số số đo.

Phần trục hoành là 12 tạng phủ trong cơ thể: bao gồm Tiểu Trường, Tâm, Tam Tiêu, Tâm Bào Lạc, Đại Trường, Phế, Bàng Quang, Thận, Đờm, Vị, Can, Tỳ. Phần trục tung là các số biểu thị khả năng hoạt động của tạng phủ.

Quay trở lại nguyên lý của phương pháp: “ Trong một cơ thể người bình thường, các cơ quan trong cơ thể hoạt động cân bằng điều hòa với nhau. Bệnh chỉ có hai trạng thái là hoạt động nhiều quá và hoạt động ít quá. Theo nguyên lý vật lý cơ bản, hoạt động nhiều sinh ra nhiệt nhiều, hoạt động ít sinh ra ít nhiệt”. Như vậy cơ quan bình thường là cơ quan hoạt động không nhiều, không ít, như vậy tạng phủ nào dao động quanh mức 0% thì hoạt động bình thường. Trong biểu đồ trên là kinh Thận.

Phân định hàn nhiệt: trên mức 0% là nhiệt(hoạt động nhiều), dưới 0% là hoạt động ít. Ở trên biểu đồ trên hàn gồm có: Tiểu trường hàn, Đờm hàn. Nhiệt gồm có Vị, Can, Tỳ, Bàng Quang, Phế, Đại Trường, TBL, Tam Tiêu, Tâm.

Phân loại mức độ bệnh: Mặc dù cùng là hàn nhiệt, nhưng cột càng cao hoặc cột càng thấp thì bệnh càng nặng. Để đơn giản hóa ta phân loại mức độ bệnh theo chiều cao của cột như sau:

Không bệnh(-100% đến 100%): Mặc dù 0% là mức độ khỏe mạnh lý thuyết nhưng trong thực tế lâm sàng không phải lúc nào cũng đạt được nên ta lấy mức -100 đến 100 là mức chấp nhận được coi là không bệnh.

Bệnh nhẹ: trị số từ 100 đến 200 là bệnh nhẹ(-100 đến -200, 100 đến 200).

Bệnh nặng: trị số trên 200%(trên 200% hoặc dưới -200%).

Như vậy trên biểu đồ trên bệnh nặng gồm có Can nhiệt. Bệnh nhẹ gồm có Vị nhiệt, Tỳ hàn, Phế nhiệt, Đại Trường nhiệt, TBL nhiệt, Tâm nhiệt, Đờm hàn.

Phân định hư thực: Để phân định biểu, lý chúng ta cần dùng biểu đồ hai cột phần dưới. Cột màu hồng là bên trái, cột màu xanh là bên phải, cột đỏ là cột chênh lệch chỉ số. Nếu hai cột bên trái và bên phải cùng hướng(cùng hướng lên hoặc cùng hướng xuống) thì gọi là lý. Ví dụ trong biểu đồ trên Vị lý nhiệt(bên trái 150, bên phải 225). Biểu chứng là hai cột trái và phải trái dấu nhau. Ví dụ Tiểu trường biểu hàn. Bệnh ở biểu là bệnh cấp, mới mắc nếu chữa dùng phép tả, công phạt. Bệnh ở lý là bệnh mạn tính, lâu ngày, nếu chữa dùng phép bổ.

Như vậy trong phần chẩn đoán sơ bộ chúng ta cần phải trả lời các câu hỏi sau;

Tạng phủ nào có bệnh? Hàn hay nhiệt?

Mức độ bệnh ra sao?

Bệnh ở biểu hay bệnh ở lý?

5.2.2 Chẩn đoán triệu chứng:

Sau khi xem biểu đồ và chẩn đoán sơ bộ chúng ta đến phần dựa vào biểu đồ để đọc ra triệu chứng của bệnh nhân.

Tạng Phủ	Hàn	Nhiệt
Tiểu Trường	Đau bụng, chướng bụng, khó tiêu, đau vùng quanh rốn.	Đau bụng quanh rốn, từng cơn, đại tiện phân lỏng, rối loạn tiêu hóa, ngộ độc thức ăn.
Tâm	Mệt mỏi, khó thở, vận động nhanh mệt, chân tay dấp lạnh, các chứng về suy tim, hở hẹp van tim, rối loạn nhịp tim.	Mất ngủ, hay mơ, thao cuồng, trống ngực, tim đập nhanh. Thân kinh suy nhược, trầm cảm, rối loạn lo âu,...
Tâm Bào Lạc		Sốt cao, hôn mê, hoang tưởng ảo giác, hay bị bóng đè, ngủ hay mộng mị, điên chứng.
Tam Tiêu	Phụ thuộc thêm vào các chứng của thượng tiêu trung tiêu, hạ tiêu	
Đại Trường	Đi ngoài phân lỏng, nước, đại tiện nhiều lần	Táo bón, đi ngoài đau rất hậu môn, viêm đại tràng, viêm đại tràng kích thích,

Y DỊCH LỤC KHÍ

		hội chứng ruột kích thích. Đi ngoài ra máu mủ
Phế	Nặng ngực, đoản hơi, khó thở. Nói nhanh mệt.	Ho, hắt hơi sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi dị ứng, viêm xoang, viêm tai giữa, sợ gió, sợ lạnh
Bàng Quang	Đái nhiều, tiểu đêm, nước tiểu trong.	Đái nhiều, đái buốt rất, tiểu máu, viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang.
Thận	Chân tay lạnh, dễ cảm nhiễm phong hàn, tự hãn, ù tai, đau lưng, sinh lý sinh dục suy giảm, vô sinh, suy giảm trí nhớ, hay quên.	Chân tay ấm nóng, đại tiện khô táo, sốt về chiều, mờ hôi trộm, khát nước, da khô.
Đờm	Tiêu hóa kém đặc biệt là đồ mỡ, sữa.	Lở ngứa, đau đầu, co giật, động kinh,...
Vị	Chướng bụng, kém ăn, khó tiêu.	Đau bụng trước ăn, đau nóng rát. Viêm dạ dày, viêm tá tràng.
Can	Xơ gan, suy gan, cổ chướng, xuất huyết, vàng da, ung thư gan.	Viêm gan virus, viêm gan rượu, đau tức sườn, ăn uống khó tiêu, uất ức trong lòng.
Tỳ	Gầy yếu, chán ăn, da thịt gầy còm, đại tiện lỏng, ăn khó tiêu.	Đau các khớp do thấp, máu nhiễm mỡ, gan nhiễm mỡ.

Trên đây là một số gợi ý cơ bản trong việc chẩn đoán bệnh dựa theo biểu đồ kinh lạc. Tất nhiên là còn rất nhiều triệu chứng nữa nhưng trong phạm vi cuốn sách này không thể nêu hết ở đây được.

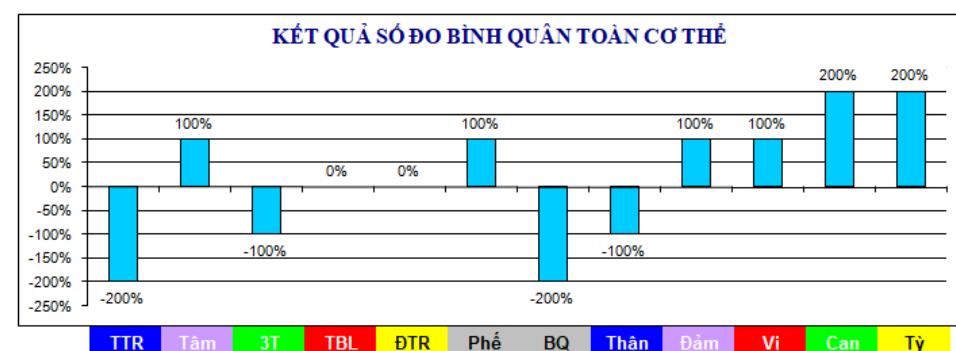
Lưu ý khi dùng phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc trong chẩn đoán: Do sự hoạt động của tạng phủ bị ảnh hưởng bởi thời tiết, khí hậu, cảm xúc nhất thời của người bệnh, vậy nên để tìm ra biểu đồ đo chính xác nhất của một người bệnh, cần đo nhiều lần, nhiều ngày để nhận diện được xu thế của tạng phủ từ đó suy ra gốc bệnh. Ví dụ sau khi đo nhiều lần mà Thận đều hàn nhiều, như vậy bệnh nhân chắc chắn Thận dương hư. Tuy nhiên nếu đo Vị hôm nay nhiệt 100% hôm sau đo Vị bình thường thì có thể hôm trước đo lúc mới ăn xong thì Vị sẽ nhiệt hơn bình thường. Do vậy một tạng phủ nào đấy đo trong nhiều ngày không ổn định có thể bị ảnh hưởng bởi thời tiết, cảm

xúc, ăn uống hoặc có thể do bệnh cấp mới mắc. Do vậy với mỗi lần đo kết quả đo kinh lạc khác nhau cần phải tìm hiểu nguyên nhân và giải thích hiện tượng đó là do bệnh lý hay do sinh lý.

5.2.3 Một số ca bệnh được chẩn đoán bằng đo kinh lạc

1. Đau vai gáy/ Nhiễm phong hàn/ Thận dương hư.

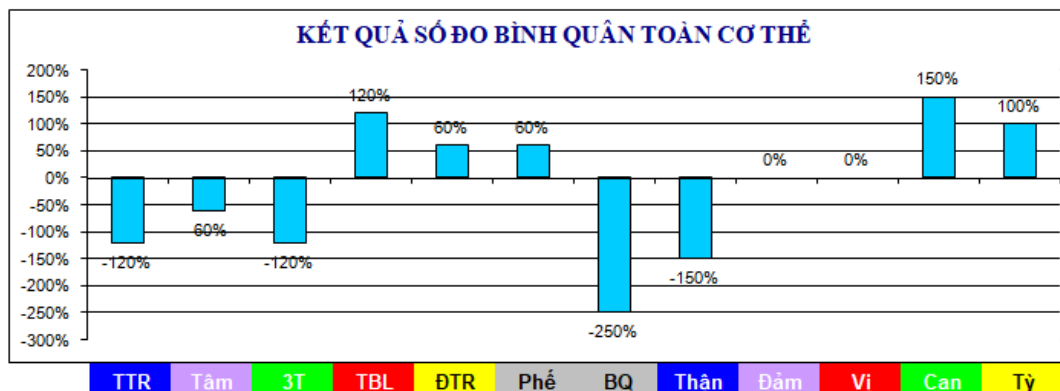
Trường hợp này hay gặp trong thực tế bệnh nhân đau vai gáy, hoặc có các triệu chứng hô hấp như ho, hắt hơi, sổ mũi, ngạt mũi, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng, viêm xoang. Đa phần những người này thường kèm theo chứng thận dương hư biểu hiện: chân tay lạnh, đại tiện lỏng, nát, tự hãn, hay quên, giảm trí nhớ, sinh lý sinh dục yếu, vô sinh,...



Nhiễm phong hàn: gây ra các triệu chứng đau vai gáy, nhức mỏi người, triệu chứng hô hấp như ho, hắt hơi, sổ mũi, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng, viêm xoang. Khi nhiễm phong hàn thì biểu đồ kinh lạc sẽ có đặc điểm: Tiểu Trường hàn, Bàng Quang hàn, Phế nhiệt. Bởi lẽ theo thuyết Thương Hàn Luận hàn tà ban đầu xâm nhập Thái Dương kinh gồm có Tiểu Trường kinh và Bàng Quang kinh do vậy Tiểu Trường, Bàng Quang mới nhiễm hàn khí do đó mà hàn. Phế là tạng nhạy cảm nhất dễ nhiễm ngoại nhân do đó mà gây ra các triệu chứng về hô hấp. Trong Tây y có thể là các chứng viêm phổi, viêm phế quản, viêm amydan, viêm mũi dị ứng,...

Chứng thận dương hư: biểu đồ kinh lạc biểu hiện thận hàn, gây ra chứng chân tay lạnh, sợ gió sợ lạnh. Người thận dương hư dễ nhiễm phong hàn.

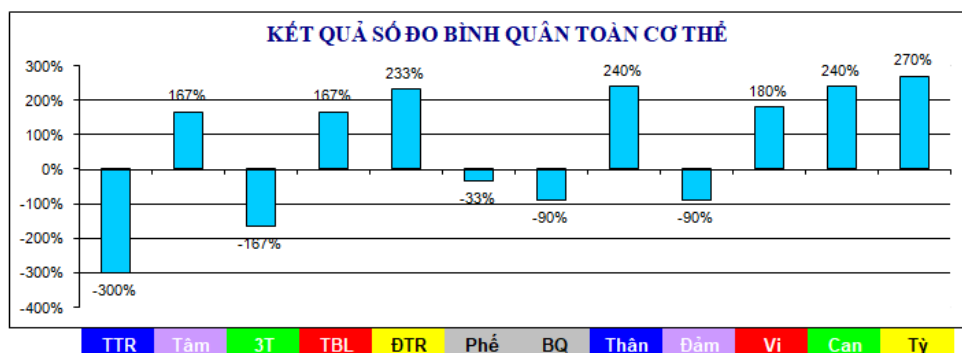
Dưới đây cũng là một kết quả đo bệnh nhân bị nhiễm phong hàn nhưng biểu hiện là là méo miệng(liệt 7 ngoại biên).



2. Can thận âm hư sinh ra chứng yếu liệt tay chân, tăng huyết áp.

Bệnh nhân nữ 62 tuổi, tăng huyết áp 10 năm điều trị thường xuyên, yếu liệt tay chân do pakinson, táo bón, sốt về chiều, da khô. Ngủ hay mơ chuyện hoang đường. Nhìn mặt người ra hình các con vật, đêm ngủ tự tưởng tượng ra có tiếng người gọi mình,...

Số đo kinh lạc của bệnh nhân này:



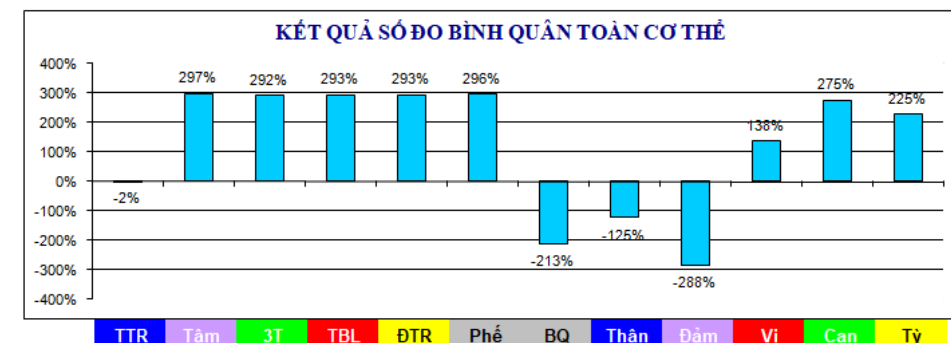
Thận âm hư biểu hiện ở thận nhiệt 240%.

Can âm hư biểu hiện ở can nhiệt 240%(tuy nhiên Can có thể nhiệt ở các trường hợp khác).

Âm hư mà hỏa vượng bốc lên phiền đến tâm cho nên Tâm nhiệt, Tâm Bào Lạc nhiệt gây ra chứng mất ngủ, hay mơ, hoang tưởng, ảo giác. Tâm nhiệt, Can nhiệt cũng gây ra chứng tăng huyết áp.

Âm hư mà thiếu tân dịch dẫn đến táo bón, ở đây ta đo Đại Trường nhiệt.

3. Tăng huyết áp/ thận dương hư



Bệnh nhân nữ 58 tuổi, đến khám vì đau gáy không quay được cổ. Tăng huyết áp 5 năm điều trị thuốc không thường xuyên. Huyết áp tăng giảm thất thường.

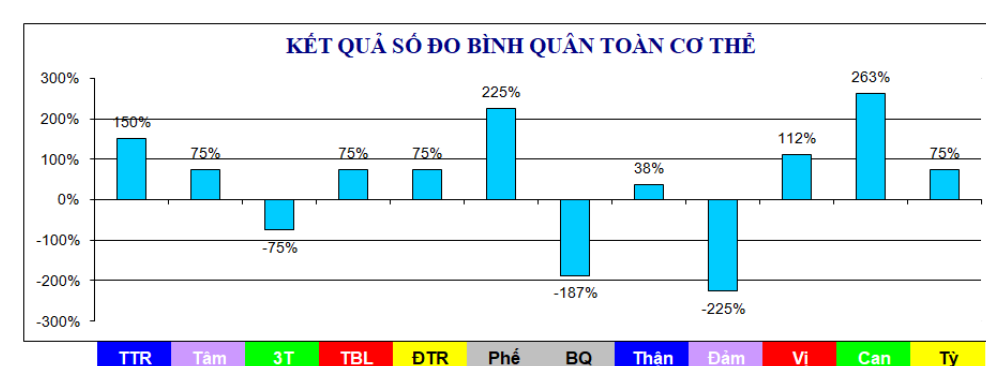
Bệnh nhân này có mẫu kinh lạc thận dương hư/ nhiễm phong hàn: Tiểu Trường hàn, Bàng Quang hàn, Phế nhiệt gây ra đau vai gáy.

Tăng huyết áp do có Tâm nhiệt, TBL nhiệt, Can nhiệt. Mất ngủ khó ngủ, táo bón.

4. Rối loạn tiêu hóa/ ngộ độc thức ăn

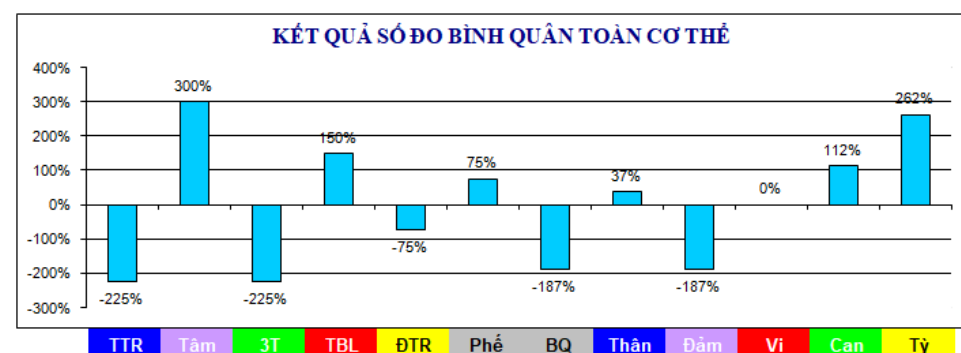
Bệnh nhân nữ 25 tuổi, đến khám vì đau bụng vùng thượng vị và quanh rốn, đau quặn từng cơn, kèm theo nôn nhiều, không sốt.

Số đo kinh lạc như sau: Vị nhiệt, Tiểu trường nhiệt. Nhiệt chứng thường biểu hiện các chứng viêm. Ở đây là viêm ruột non, viêm dạ dày do ngộ độc thức ăn.



5. Điên chứng/ Đờm hỏa nội nhiều

Bệnh nhân nữ 20 tuổi, mắc điên chứng. Bệnh nhân tự hào hét quát mắng người khác, tự cởi quần áo chạy khắp nơi. Đã khi khám tâm thần chẩn đoán loạn thần. Điều trị thuốc chống loạn thần thì ngủ nhiều, đờm dẫn, mất thần.

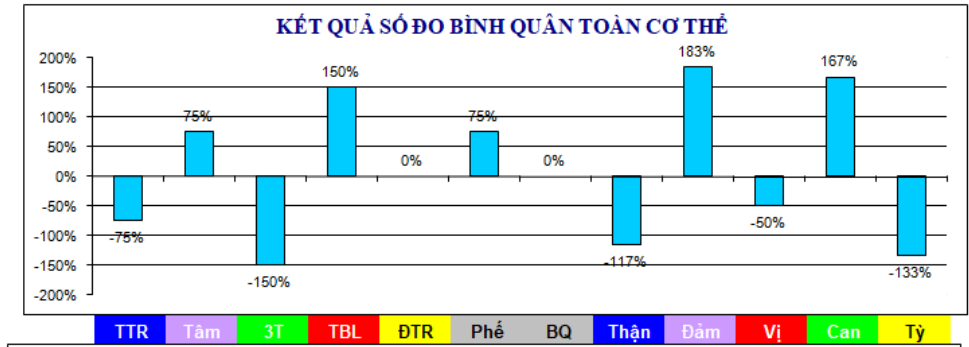


Chứng tâm nhiệt, tâm bào nhiệt có thể gây ra điên chứng gồm các triệu chứng hò hét, chạy nhảy, thao cuồng. Đờm chứng thể hiện tại Tỳ nhiệt. Tỳ có chứng năng trực thấp hóa đờm, Tỳ nhiệt nên không đủ chứng năng sinh ra chứng đờm hỏa. Đờm hỏa từ đó mà làm nhiều loạn Tâm gây ra Tâm chứng.

6. Chứng đau trong xương.

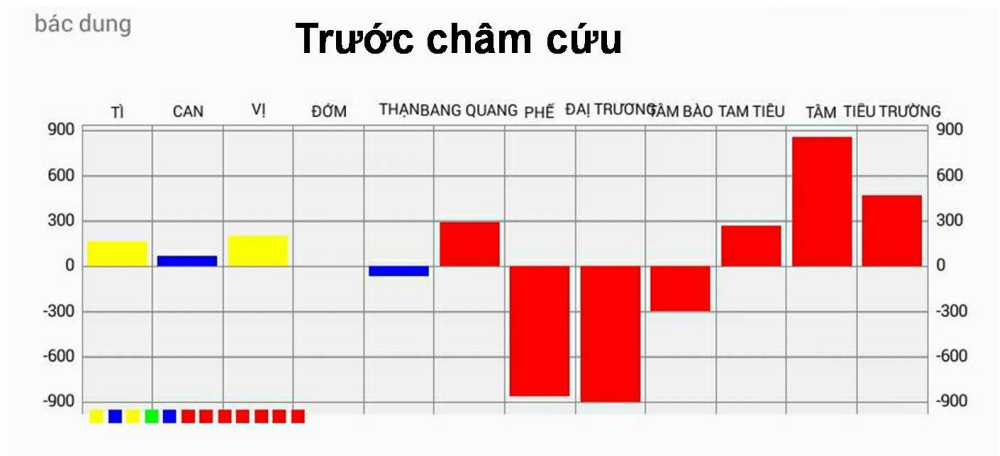
Bệnh nhân nữ 22 tuổi, tiền sử gãy 2 tay, 1 chân ngày bé. Mỗi khi thay đổi thời tiết đau trong xương, ngứa trong xương rất khó chịu.

Y DỊCH LỤC KHÍ



Chứng đau trong xương này, có cảm giác ngứa, kiến bò trong xương, phần nhiều thuộc phong chứng. Phong chứng còn gây ra các chứng ngứa ngày ngoài ra. Thường biểu hiện ở số đo kinh lạc là Đám nhiệt.

7. Ung thư phổi



Bệnh nhân nữ 65 tuổi, tiền sử ung thư vú cách 3 năm đã cắt một bên vú, xạ trị. Sau 3 năm sau, xuất hiện khó thở, đau ngực đi khám phát hiện tràn dịch màng phổi và ung thư phổi.

Thường các chứng trạng ung thư khi đo kinh lạc, tạng phủ nào có u thì sẽ rất âm. Ở đây Phế -900%, đại trường -900%. Chứng tỏ rằng khả năng hoạt động, làm việc của Phế rất kém. Phế hoạt động kém thì cơ quan thiếu khí thì Tâm phải hoạt động bù để cung cấp cho các cơ quan khác do vậy Tim đập nhanh hơn nên Tâm là +900%.

Trên đây là một vài ví dụ cho một số trường hợp sử dụng phương pháp đo kinh lạc cho một số bệnh nhân. Nên nhớ rằng, kiến thức đông y càng chắc chắn thì việc chẩn đoán bằng số đo kinh lạc càng cụ thể, chính xác.

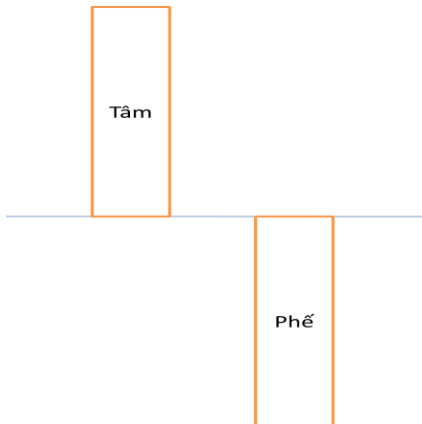
5.3 Cơ chế kết hợp của y dịch lục khí và phương pháp đo kinh lạc.

Để hiểu rõ hơn về cơ chế y dịch lục khí vui lòng đọc cuốn: “Hướng dẫn học châm cứu lục khí” phần này chỉ nêu tóm tắt:

Quy tắc trao đổi hành trong y dịch lục khí: “Huyết hành X trên kinh hành Y nối với huyết hành Y trên kinh hành X”.

Khi trao đổi hành thì kinh khí giữa hai tạng phủ sẽ dịch chuyển sang nhau. Như vậy nếu ta nối tạng phủ nhiệt(hoạt động nhiều) và tạng phủ hàn(hoạt động ít) kinh khí giữa hai tạng phủ sẽ dịch chuyển sang nhau. Do vậy tạng phủ nhiệt sẽ bớt nhiệt, tạng phủ hàn sẽ bớt hàn.

Ví dụ biểu đồ của bệnh nhân ung thư phổi trong ví dụ 7 phần trước:



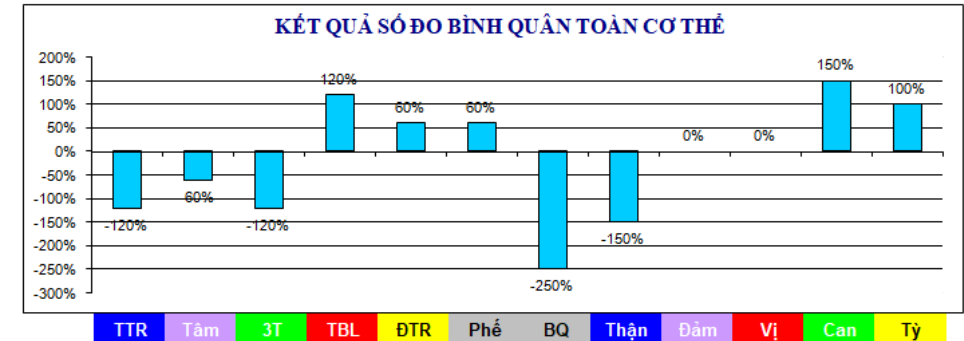
Trong trường hợp này Tâm hoạt động nhiều, Phế hoạt động ít, Tâm nhiệt, Phế hàn. Ta coi Tâm là cốc nước đầy, Phế là cốc nước vơi. Nếu ta dùng dây nối cốc nước đầy và cốc nước vơi thì nước từ cốc đầy sẽ chuyển sang cốc vơi. Giống như nhiệt sẽ chuyển từ Tâm sang Phế.

Để trao đổi kinh Tâm và kinh Phế ta dùng huyết Linh Đạo- Ngư Tế. (Chi tiết xin xem cuốn” Hướng dẫn học châm cứu lục khí”).

Như vậy với mỗi biểu đồ kinh lạc của bệnh nhân ta sẽ kết nối nhóm tạng phủ Nhiệt- với nhóm tạng phủ Hàn để trao đổi năng lượng giữa chúng.

Để hiểu thêm về cách trao đổi này, ta xét ví dụ sau:

Y DỊCH LỤC KHÍ



B1: Chọn hai tạng phủ Hàn nhất và hai tạng phủ Nhiệt nhất.

Hai tạng phủ Hàn nhất là Bàng Quang và Thận.

Hai tạng phủ nhiệt nhất là Can và TBL.

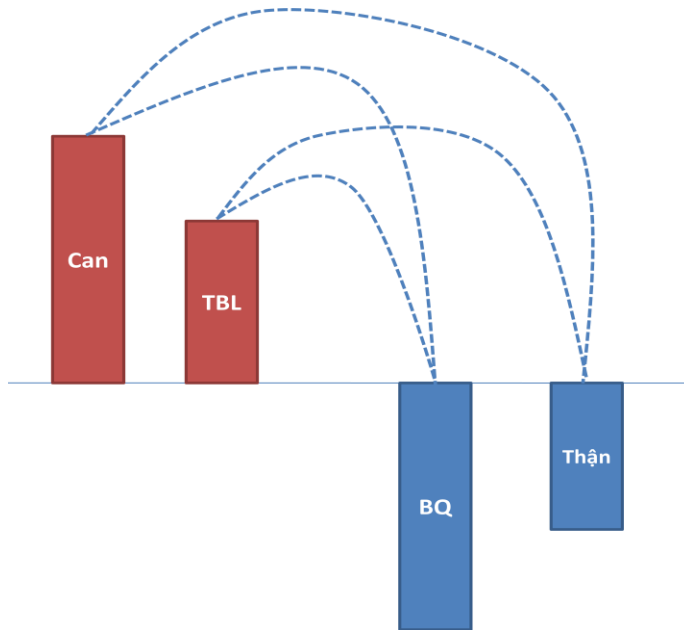
Chúng ta chọn 2 cặp Hàn- Nhiệt thì số lượng huyết sẽ vừa phải, không quá ít, không quá nhiều. Tùy từng trường hợp các bạn có thể linh động chọn tạng phủ Hàn- Nhiệt khác nhau. Ở đây chỉ đưa ra trường hợp quy chuẩn nhất.

B2. Kết nối các tạng phủ vừa chọn:

Ta lần lượt kết nối các tạng phủ hàn nhiệt với nhau

	Thận	Bàng Quang
Can	Trung Phong- Nhiên Cốc	Thái Xung- Thúc Cốt
Tâm Bào Lạc	Đại Lãng- Thái Khê	Lao Cung- Kinh Cốt

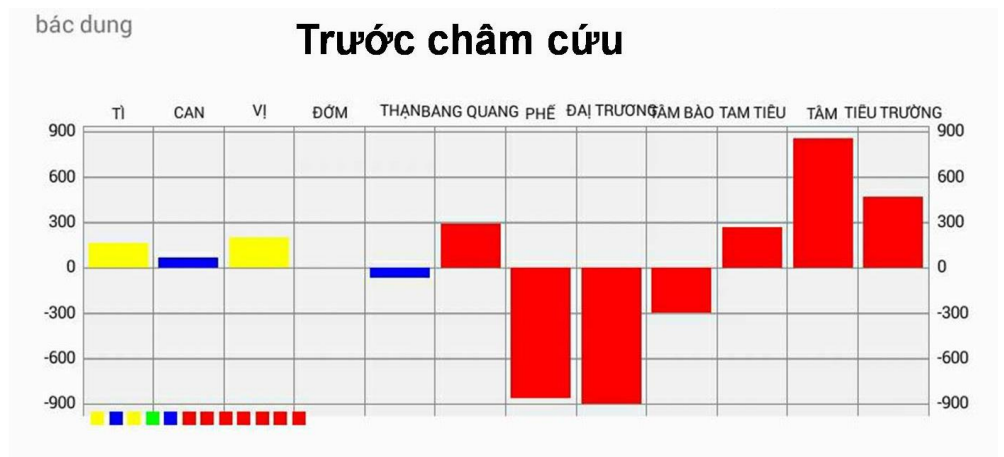
Y DỊCH LỤC KHÍ



B3: Kết luận

Với trường hợp bệnh nhân này ta dùng các huyết sau: Trung Phong, Nhiên Cốc, Đại Lăng, Thái Khê, Thái Xung, Thúc Cốt, Lao Cung, Kinh Cốt.

Ví dụ 2:



B1: Chọn tạng phủ Hàn- Nhiệt

Hai tạng phủ Hàn nhất: Phế, Đại Trường.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Hai tạng phủ Nhiệt nhất: Tâm, Tiểu Trường.

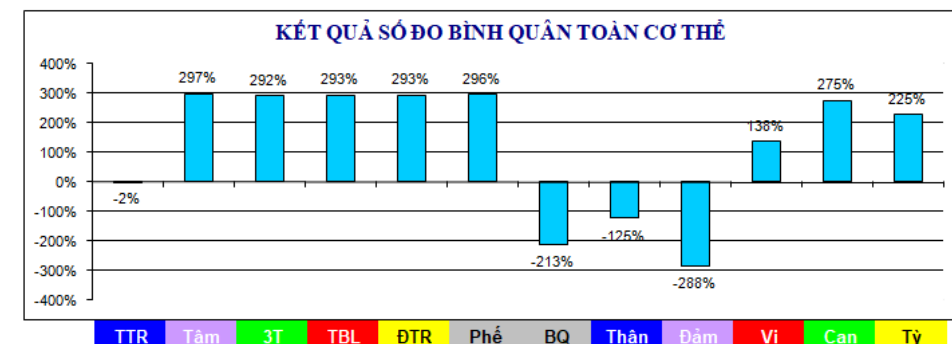
B2: Kết nối các tạng phủ vừa chọn

	Phế	Đại Trường
Tâm	Linh Đạo- Ngư Tế	Thần Môn- Tam Gian
Tiểu Trường	Dương Cốc- Thiếu Thương	Uỷển Cốt- Nhị Gian

B3: Kết luận

Các huyết cần dùng Linh Đạo, Ngư Tế, Thần Môn, Tam Gian, Dương Cốc, Thiếu Thương, Uỷển Cốt, Nhị Gian. Chỉ cần châm đủ huyết không cần theo thứ tự. Huyết nào không châm có thể dùng salopas dán lên huyết cũng có tác dụng điều trị.

Ví dụ 3: Bệnh nhân tăng huyết áp, thận dương hư



B1: Chọn cặp Hàn- Nhiệt

Bệnh nhân này tăng huyết áp, nếu ta muốn điều trị tăng huyết áp trước tiên thì ta nên chọn các tạng phủ liên quan tới tăng huyết áp, ở đây có Tâm, TBL, Can. Vậy ta chọn Nhiệt: Tâm, TBL, Can.

Bệnh nhân này tăng huyết áp do Thận Dương Hư nên ta chọn Hàn là Thận.

B2: Kết nối tạng phủ vừa chọn

	Thận
--	-------------

Y DỊCH LỤC KHÍ

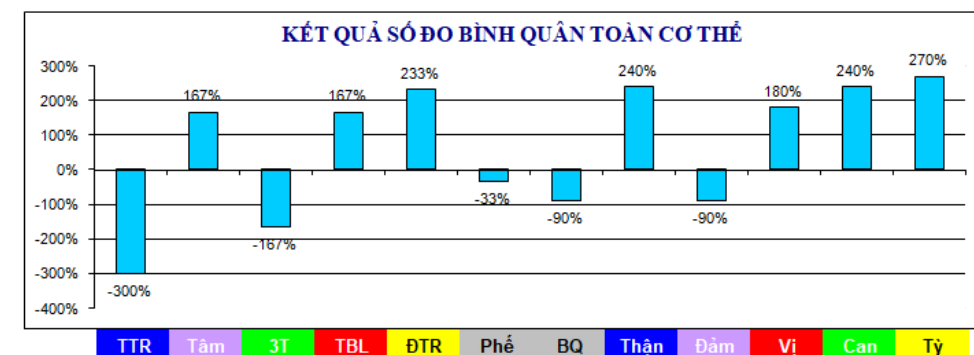
Tâm	Thiếu Hải- Dũng Tuyền
Tâm Bào	Đại Lăng- Thái Khê
Lạc	
Can	Trung Phong- Nhiên Cốc

Huyệt kết nối Dũng Tuyền(quy tắc tính âm hợp dương) là Túc Tam Lý.

B3: Kết luận

Bệnh nhân này chúng ta dùng huyệt: Thiếu Hải, Dũng Tuyền, Đại Lăng, Thái Khê, Trung Phong, Nhiên Cốc, Túc Tam Lý.

Ví dụ 4:



B1: Chọn cặp Hàn- Nhiệt

Hàn: Tiểu Trường, Tam Tiêu.

Nhiệt: Tỳ, Thận.

B2: Kết nối các tạng phủ vừa chọn

	Tiểu Trường	Tam Tiêu
	Uyển Cốt- Đại	Thương Khâu- Dịch
Tỳ	Đô	Môn
Thận		Nhiên Cốc- Dương Trì

Xin lưu ý: kinh Thận, Tiểu Trường cùng là hành Thử nên không cần và không thể trao đổi hành được.

B3: Kết luận

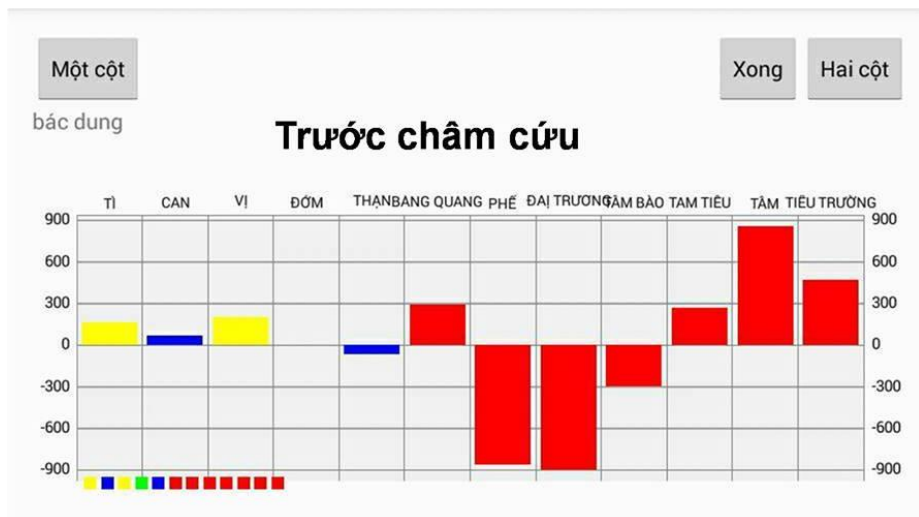
Y DỊCH LỤC KHÍ

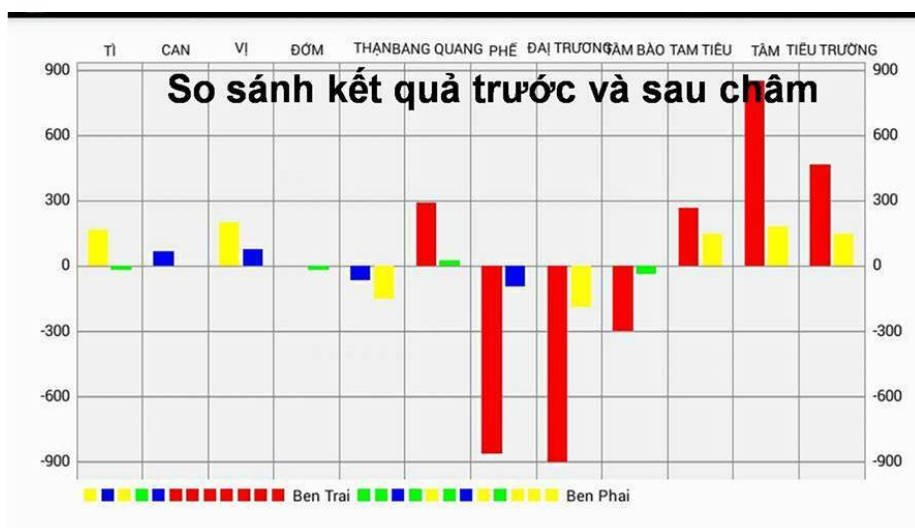
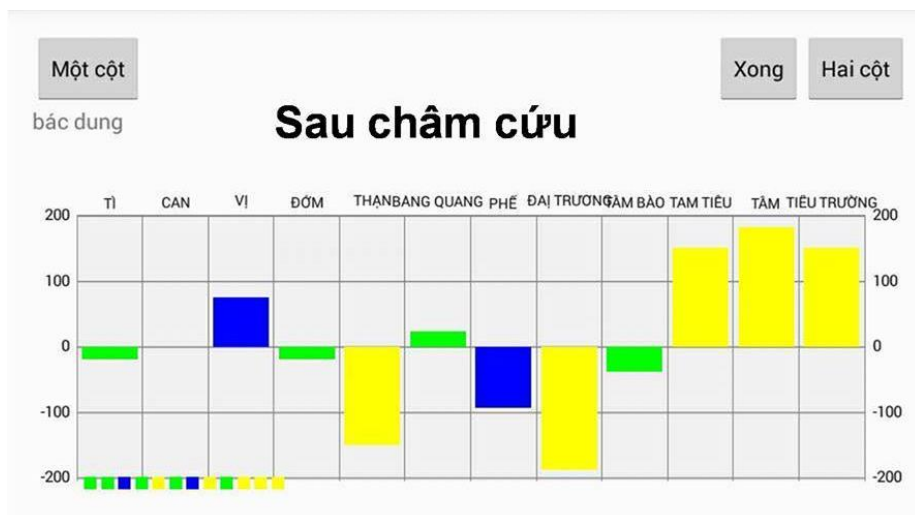
Bệnh nhân này dùng huyết Uyển Cốt, Đại Đò, Thương Khâu, Dịch Môn, Nhiên Cốc, Dương Trì.

Phương pháp kết nối của y dịch lục khí rất phù hợp với phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc. Sự kết hợp này mang lại hiệu quả cao trong việc điều trị. Với mỗi bệnh nhân, có thể cùng một bệnh nhưng số đo khác nhau thì toa châm khác nhau chứ không dùng chung một toa châm. Điều này mang lại hiệu quả tối ưu trong điều trị. Hiệu quả của phương pháp này nằm ở cách chọn cặp Hàn- Nhiệt, kiến thức càng tốt, chọn tạng phủ đúng với triệu chứng và nguyên nhân thì điều trị sẽ rất nhanh chóng.

5.4 Ứng dụng của phương pháp đo kinh lạc trong đánh giá kết quả điều trị

Nếu một phương pháp điều trị bệnh hiệu quả thì các chỉ số trong biểu đồ kinh lạc sẽ dịch chuyển theo hướng tốt hơn. Dưới đây là biểu đồ sau điều trị của bệnh nhân ung thư phổi:





Với bệnh nhân này sau khí châm sao Phế hàn từ -900% giảm xuống -100%, Đại Trường hàn -900% giảm còn -200%, Tâm nhiệt 900% giảm còn 200%, Tiểu trường nhiệt 500% giảm còn 120%. Triệu chứng lâm sàng của bệnh nhân sau châm không cần phải dùng oxi để hỗ trợ thở, có thể đi lại nhẹ nhàng trong phòng. Như vậy sự thay đổi của số đo phù hợp với sự thay đổi trong lâm sàng. Vậy phương pháp của chúng ta sử dụng rất hiệu quả.

Như vậy phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc này có thể giúp đánh giá quá trình tiến triển của bệnh, của như kết quả của điều trị. Đặc biệt giúp ích cho các trường hợp bệnh nặng, có thể triệu chứng chưa chuyển nhưng trên số đo đã thay đổi, ta lại càng vững tin vào phương pháp lựa chọn điều trị.

Y DỊCH LỤC KHÍ

Qua thực tế lâm sàng có một vài điểm lưu ý trong việc ứng dụng trong theo dõi điều trị chia sẻ với các bạn:

1. Luôn luôn đo lại biểu đồ kinh lạc sau mỗi buổi điều trị, và sau một đợt điều trị.
2. Xem sự thay đổi của các tạng phủ bị bệnh, nếu có sự thay đổi của các tạng phủ không bệnh thì đa số không quá đáng lo, vì đó là nhất thời, tự tạng phủ đó sẽ điều chỉnh cân bằng.
3. Một số trường hợp ngay sau điều trị, kinh lạc thường rối loạn, thay đổi thất thường nhưng sau đó ngày hôm sau đo lại thì số đo lại ổn định.

Dưới đây là một số kinh nghiệm của tôi khi ứng dụng phương pháp đo nhiệt độ kinh lạc và y dịch lục khí.

Tham khảo thêm tại: kinhlac.com

Phần mềm online tại: kinhlac.com/phanmem